(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2006

STT	Kí hiệu	Tên trường Hệ đào tạo Ngành học	Chỉ tiêu	Khối thi	Mã Ngành	Điểm trúng tuyển			Thực tuyển	Đạt tỷ lệ (%)	Ghi chú
						NV 1	NV 2	NV 3			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A		ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI									
1	**QHI**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ**	**570**						**543**	**95,26**	
		Công nghệ thông tin	300	A	105	25,0			287	95,67	
		Công nghệ điện tử – viễn thông	130	A	109	21,0	25,0		123	94,62	
		Vật lý kỹ thuật	80	A	115	19,5	21,0		75	93,75	
		Cơ học kỹ thuật	60	A	116	18,5	22,0		58	96,67	
2	**QHT**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**	**1.140**						**942**	**82,63**	
		Toán học	60	A	101	19,5	21,0		51	85,00	
		Toán cơ	40	A	102	19,5	21,0		26	65,00	
		Toán-Tin ứng dụng	120	A	103	19,5			122	101,67	
		Vật lý	150	A	106	19,5			131	87,33	
		Khí tượng-Thủy văn-Hải dương học	100	A	110	18,0	19,0		62	62,00	
		Hoá học	100	A	201	20,0			60	60,00	
		Công nghệ Hoá học	70	A	202	22,0			84	120,00	
		Thổ nhưỡng	30	A,B	203	18/20	19/21		20	66,67	
		Địa lý	50	A	204	18,0	19,0		28	56,00	
		Địa chính	50	A	205	18,0			51	102,00	
		Địa chất	50	A	206	18,0	19,0		27	54,00	
		Địa kỹ thuật-Địa môi trường	50	A	208	18,0	19,0		38	76,00	
		Sinh học	90	B	301	21,0	22,0		76	84,44	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ Sinh học	50	B	302	23,0			37	74,00	
		Khoa học Môi trường	80	A,B	303	21,0/22,5			65	81,25	
		Công nghệ Môi trường	50	A	305	22,0			64	128,00	
3	**QHX**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**	**1.390**						**1.258**	**90,50**	
		Tâm lý học	80	$C,D_{1,2,3,4}$	501	19/18,5	20/19		72	90,00	
		Khoa học Quản lý	130	$C,D_{1,2,3,4}$	502	20,5/20	20,5/20		104	80,00	
		Xã hội học	90	$C,D_{1,2,3,4}$	503	19/18,5	20,5/19,5		84	93,33	
		Triết học	90	$C,D_{1,2,3,4}$	504	19,5/19	/19,0		72	80,00	
		Công tác xã hội	80	$C,D_{1,2,3,4}$	512	19/18,5	20/18,5		79	98,75	
		Văn học	110	$C,D_{1,2,3,4}$	601	20/19			103	93,64	
		Ngôn ngữ	100	$C,D_{1,2,3,4}$	602	19,5/19	19,5/19		88	88,00	
		Lịch sử	110	$C,D_{1,2,3,4}$	603	20/19,5			108	98,18	
		Báo chí	100	$C,D_{1,2,3,4}$	604	20,5/20			93	93,00	
		Thông tin - Thư viện	90	$C,D_{1,2,3,4}$	605	19/18,5	20/18,5		80	88,89	
		Lưu trữ học & Quản trị văn phòng	80	$C,D_{1,2,3,4}$	606	19,5/19	/19,0		75	93,75	
		Đông phương học	100	$C,D_{1,2,3,4}$	607	21/20			94	94,00	
		Quốc tế học	100	$C,D_{1,2,3,4}$	608	20,5/19,5	/21,0		91	91,00	
		Du lịch	100	$C,D_{1,2,3,4}$	609	20,5/19,5			94	94,00	
		Hán Nôm	30	$C,D_{1,2,3,4}$	610	19/19	/19,5		21	70,00	
4	**QHF**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**	**1.200**						**1.140**	**95,00**	
		Tiếng Anh	490	D_1	701	28,5	28,5		457	93,27	
		Tiếng Nga	100	$D_{1,2}$	702	24	27/24,5		116	116,00	
		Tiếng Pháp	220	D_3	703	24,5	25,0		198	90,00	
		Tiếng Trung Quốc	200	$D_{1,4}$	704	27,5/27	27,5		201	100,50	
		Tiếng Đức	80	D_1	705	24,0	28,5		67	83,75	
		Tiếng Nhật	80	D_1	706	27,0	29,5		71	88,75	
		Tiếng Hàn Quốc	30	D_1	707	26,5	28,5		30	100,00	
5	**QHE**	**KHOA KINH TẾ**	**370**						**325**	**87,84**	
		Kinh tế Chính trị	60	$A,D_{1,2,3,4}$	401	21/20	21/20		49	81,67	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kinh tế Đối ngoại	110	$A,D_{1,2,3,4}$	402	25/24			84	76,36	
		Quản trị Kinh doanh	100	$A,D_{1,2,3,4}$	403	21/20,5	22/22		107	107,00	
		Tài chính Ngân hàng	100	$A,D_{1,2,3,4}$	404	21/21	23/22		85	85,00	
6	**QHL**	KHOA LUẬT									
		Luật học	220	A,C, $D_{1,2,3,4}$	505	19,0/18,0 /18,0	21,0/ /20,5		211	95,91	
		Luật kinh doanh	80	A, $D_{1,2,3,4}$	506	19,5/20,5	21,0/		70	87,50	
7	**QHS**	KHOA SƯ PHẠM	**300**						**268**	**89,33**	
		Sư phạm Toán học	50	A	111	19,5	24,5		47	94,00	
		Sư phạm Vật lý	50	A	113	19,5	23,0		47	94,00	
		Sư phạm Hoá học	50	A	207	19,5			47	94,00	
		Sư phạm Sinh học	50	A,B	304	19,5/21,0	21,0/22,0		29	58,00	
		Sư phạm Ngữ văn	50	$C,D_{1,2,3,4}$	611	22,5/21,5			47	94,00	
		Sư phạm Lịch sử	50	$C,D_{1,2,3,4}$	613	21,0/19,5	/19,5		51	102,00	
		Tổng	**5.270**						**4.757**	**90,27**	
B		ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN									
8	**DTE**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH									
9	**DTK**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP									
10	**DTN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM									
11	**DTS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM									
12	**DTY**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y									
		Bác sĩ đa khoa (học 6 năm)	200	B	321				206	103.0	
		Dược sĩ đại học(học 5 năm)	100	A	322				120	120.0	
		Cử nhân Điều dưỡng (đại học 4 năm)	50	B	202				56	112.0	
		Tổng	**350**						**382**		
13	**DTC**	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN									
14	**DTZ**	KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN									
15	**DTU**	TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - KỸ THUẬT THÁI NGUYÊN									
16	**ANH**	HỌC VIỆN AN NINH NHÂN DÂN									

www.manghuongnghiep.com

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		- Tin học	50	A	101	24.5			45	90	
		- An ninh điều tra	360	A C D1	501	28.5 19.0 21.0			378	105	
		- Tiếng Anh (thi tiếng Anh)	30	D1	701	23.0			29	96.67	Đã nhân hệ số môn Anh
		-Tiếng Trung (thi tiếng Anh)	30	D1	704	20.0			29	96.67	
		- Tin học	50	A	101	24.5			45	90	
		Tổng	**470**						**481**	**102.34**	
17	**CSH**	**HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN**	**300**								
		- Các ngành tuyển sinh khối A		**A**		**27**					
		- Các ngành tuyển sinh khối C		**C**		**18**					
		- Các ngành tuyển sinh khối D		**D1**		**21**					
18	**TGC**	**HỌC VIỆN BÁO CHÍ - TUYÊN TRUYỀN**									
		- Xã hội học	45	D1	521	17.5	21.0		36	80.00	
		- Triết học có 2 chuyên ngành:									
		+ Triết học Mác-Lênin	45	C, D1	524	16.5;16.5			45	100.00	
		+ Chủ nghĩa xã hội khoa học	40	C	525	17.0			37	92.50	
		- Kinh tế Chính trị	45	C, D1	526	20;18.5			43	95.56	
		- Lịch sử Đảng	45	C	527	18.5			42	93.33	
		- Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	50	C	528	20			42	84.00	
		- Chính trị học có 5 chuyên ngành:									
		+ Công tác tư tưởng	50	C	529	19			45	90.00	
		+Chính trị học Việt Nam	40	C	530	18			35	87.50	
		+ Quản lý xã hội	45	C	531	19			38	84.44	
		+ Tư tưởng Hồ Chí Minh	45	C	532	17.5			38	84.44	
		+ Giáo dục chính trị	40	C	533	17.5			37	92.50	
		- Xuất bản	45	C, D1	601	18;17			37	82.22	
		- Báo in	50	C, D1	602	21;20			53	106.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Báo ảnh	15	C, D1	603	18.5;18			17	113.3	
		- Báo phát thanh	20	C, D1	604	18;18			24	120	
		- Báo truyền hình	30	C, D1	605	21.5;20.5			30	100	
		- Báo mạng điện tử	30	D1	606	19			26	90	
		- Thông tin đối ngoại	40	D1	607	18.5			35	87.50	
		- Quan hệ công chúng	40	D1	608	20.5			33	85	
		- Tiếng Anh	40	D1	751	20.5			41	102.5	
		Tổng							736	92.00	
19		HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG									
	BVH	*** Cơ sở 1 ở phía Bắc**									
		Các ngành đào tạo đại học	**200**	**A**					**216**	**108**	
		Hệ chính quy, Ngành Điện tử Viễn thông	70	A	101	24,0			84	120	
		Hệ chính quy, Ngành Công nghệ thông tin	70	A	104	22,5			70	100	
		Hệ chính quy, Ngành Quản trị kinh doanh	60	A	401	22,5			62	104	
		Các ngành đào tạo cao đẳng	**50**						**58**	**116**	
		Hệ chính quy, Ngành Điện tử Viễn thông	25	A	C65	13,0	15,0		35	140	
		Hệ chính quy, Ngành Công nghệ thông tin	25	A	C66	13,0	15,0		23	92	
	BVS	*** Cơ sở 2 ở phía Nam**									
		Các ngành đào tạo đại học	**200**						**198**	**99**	
		Hệ chính quy, Ngành Điện tử Viễn thông	70	A	101	22,0			73	104,2	
		Hệ chính quy, Ngành Công nghệ thông tin	70	A	104	19,0			70	100	
		Hệ chính quy, Ngành Quản trị kinh doanh	60	A	401	19,0			55	91,6	
		Các ngành đào tạo cao đẳng	**50**						**48**	**96**	
		Hệ chính quy, Ngành Điện tử Viễn thông	25	A	C65	10,0	12,0		27	108	
		Hệ chính quy, Ngành Công nghệ thông tin	25	A	C66	10,0	12,0		21	84	
20		HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA									
	HCH	Tại Hà Nội	450	A C		19.0 20.5			443	98.44	
	HCS	Tại TP.Hồ Chí Minh	450	A		16.0			447	99.33	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				C		17.5					
		Tổng							**890**	**98.88**	
21	**KMA**	HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ									
		Chuyên ngành: An toàn thông tin	250	A	106	17,0	19,5	0	254	101,6	
22	**NHH**	HỌC VIỆN NGÂN HÀNG									
		Trình độ đại học									
		Tài chính - Ngân hàng	401	A	1699	23.0			1764	103.83	
		Kế Toán	402			22.0					
		Quản Trị Kinh doanh	403			22.0					
		Tổng			**1699**				**1764**		
		Trình độ cao đẳng									
		Tài chính - Ngân hàng	C65	A	500	18	19		480	96.00	
		Kế Toán	C66								
		Tổng			**500**	**26**	**540**		**480**		
23	**HQT**	HỌC VIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ									
		Cử nhân Quan hệ Quốc tế	150	D1	701	18,0			134	89.3	
		Cử nhân Quan hệ Quốc tế	25	D1	704	17,5			63	252	
		Cử nhân Quan hệ Quốc tế	25	D3	703	21,0			19	76	
		Tiếng Anh - QHQT	100	D1	751	21,0	29,5		122	122	NN nhân hệ số 2
		Tiếng Pháp - QHQT	50	D3	753	21,0	24,5		25	50	
		Tổng cộng	**350**						**363**	**104**	
24	**HTC**	HỌC VIỆN TÀI CHÍNH									
		- Ngành : Tài chính -Ngân hàng	910	A	401	23,5	0	0	1074	118	
		- Ngành : Kế toán	710	A	402	23,0	0	0	836	117	
		- Ngành :Quản trị kinh doanh	100	A	403	23,5	0	0	122	122	
		- Ngành : Hệ thống thông tin kinh tế	100	A	404	23,0	0	0	113	113	
		Tổng	**1820**						**2145**	**117**	
25	**HYD**	HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN									
		Y học cổ truyền	200	B	301	19.5		20.5	192	96	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
26	**NVH**	NHẠC VIỆN HÀ NỘI									
		- Âm nhạc	100	0	0	8,50			121	121%	
27	**BKA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI									
		ĐH, Các ngành kỹ thuật công nghệ	3710	A		22,5			3658	98,60	
		ĐH, Tiếng Anh chuyên ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ	160	D		24,0			102	63,75	
		Cao đẳng	650	A		16,0			485	74,62	
		Tổng							**4245**	**93,92**	
28	**LDA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN									
		Bảo hộ lao động	950	A	101	15.0	18.5		60		
		Quản trị Kinh doanh		A	402	16.0			197		
				D1	403	17.5			154		
		Kế toán		A	406	18.0			99		
				D1	407	18.5			198		
		Tài chính – Ngân hàng		A	408	18.0			79		
				D1	409	19.0			103		
		Xã hội học		C	501	17.5	19.5		102		
		Công tác xã hội		C	502	18.5			73		
		Quản trị Kinh doanh (cán bộ công đoàn)		A	402	15.0			59		
		Kế toán (cán bộ công đoàn)		A	406	15.0			14		
				D1	407	15.0			1		
		Tài chính – Ngân hàng (cán bộ công đoàn)		A	408	15.0			11		
		Xã hội học (cán bộ công đoàn)		C	501	15.0			40		
		Công tác xã hội (cán bộ công đoàn)		C	502	15.0			13		
		Tổng							**1203**	**126,0**	
29	**DCN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI									
		Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí		A	101	22,0			181	119,16	
		Công nghệ Cơ điện tử		A	102	20,5			85		
		Công nghệ Ô tô		A	103	21,0			88		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ Ô tô	1200	A	103	21,0			88		
		Công nghệ Kỹ thuật Điện		A	104	19,0	21,5		170		
		Công nghệ Kỹ thuật Điện tử		A	105	19,5	22,5		253		
		Khoa học Máy tính		A	106	17,5	20,0		166		
		Kế toán		A	107	18,5	22,5		122		
				D1		19,0			47		
		Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt lạnh		A	108	16,0	21,0		76		
		Quản trị Kinh doanh		A	109	17,0			39		
				D1		18,0			24		
		Công nghệ Hoá		A	112	17,0			80		
		Tiếng Anh		D1	118	19,5			81		
30	**DKH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI									
		Ngành Dược	500	A	300	23,5			485	97	
31	**CDL**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC									
		I. Hệ Đại học	**200**	A							
		Hệ thống điện	150		D01	13.0	20.5		171	114	
		Quản lý năng lượng	50		D02	13.0	19.5		60	120	
		II. Hệ Cao đẳng	**570**								
		Hệ thống điện	170		01	10.0	14.0		136	80	
		Tin học	60		02	10.0	12.0		58	97	
		Nhiệt điện	50		03	10.0	10.0		56	112	
		Thuỷ điện	50		04	10.0	10.0		48	96	
		Công nghệ tự động	60		05	10.0	12.5		57	95	
		Quản lý năng lượng	60		06	10.0	11.0		69	115	
		Điện tử – Viễn thông	60		07	10.0	14.0		71	118	
		Công nghệ cơ khí	60		08	10.0	12.5		62	103	
		III. Hệ Cao đẳng học tại Trường CĐĐL Miền Trung	**180**						**125**	**69**	
		Hệ thống điện	90								
		Thuỷ điện	90		21	10.0	10.0	10.0			

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
					24	10.0	10.0	10.0			
		Tổng	950		913	96					
32	**YDD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH									
		Ngành Điều dỡng (Hệ Đại học)	300	B	305	17.00	20.00	0	279	93.00	
		Ngành Điều dỡng (Hệ Cao đẳng)	200	B	C65		11.00	0	189	94.50	
		Tổng	500						468		
33		TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI									
	GHA GSA	**Các ngành đào tạo khối A**	2550 600	A A		20,0 13,0	15,0		2664 714	104,47 119,00	
		Tổng	**3150**						**3378**	**107,23**	
34	**HHA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI									
		Các ngành đào tạo đại học	***2110***								
		Nhóm ngành Hàng hải:									
		- Điều khiển tàu biển	380	A	101	16.0	16.5		414	108	
		- Khai thác máy tàu biển	380	A	102	16.0	16.5		361	95	
		- Bảo đảm an toàn hàng hải	60	A	111	16.0			52	86.7	
		Nhóm ngành kỹ thuật- công nghệ:									
		- Điện tàu thuỷ	100	A	103	17.5			101	101	
		- Điện tử viễn thông	60	A	104	17.5			70	117	
		- Điện tự động công nghiệp	100	A	105	17.5			121	121	
		- T.Kế trang trí động lực và sửa chữa Hệ thống động lực tàu thuỷ (Máy tàu)	100	A	106	17.5			110	110	
		- Thiết kế thân tàu thuỷ (Vỏ tàu)	100	A	107	23.0			115	115	
		- Đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ (Đóng tàu)	100	A	108	20.5			120	120	
		- Máy xếp dỡ	60	A	109	17.5			68	113	
		- Công trình thuỷ	70	A	110	17.5			71	101	
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp	100	A	112	17.5			116	116	
		- Công nghệ thông tin	60	A	114	17.5			64	106	
		- Kĩ thuật môi trờng	60	A	115	17.5			48	80	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Nhóm ngành kinh tế – Quản trị kinh doanh:									
		- Kinh tế vận tải thuỷ	100	A	401	19.0			107	107	
		- Kinh tế ngoại thơng	60	A	402	20.0			58	96.7	
		- Quản trị kinh doanh	60	A	403	18.0			50	83.3	
		- Quản trị Tài chính- Kế toán	100	A	404	19.0			116	116	
		- Quản trị kinh doanh bảo hiểm	60	A	405	18.0			57	95	
		Các ngành đào tạo trình độ Cao đẳng	**380**								
		- Điều khiển tàu biển	100	A	C65		13.0		124	124	
		- Khai thác máy tàu biển	60	A	C66		13.0		81	135	
		- Tin học	60	A	C67		13.0		37	61.7	
		- Kinh tế vận tải biển	60	A	C58		13.0		44	73.3	
		- Quản trị Tài chính – Kế toán	100	A	C70		13.0		83	83	
		Tổng							**2588**	**104**	
35	**THP**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG									
		SP Toán	101	A	45	16.5			44	98	
		SP Kỹ thuật Công nghiệp	102	A	40	13.0	13.0		59	148	
		SP Ngữ Văn	601	C	90	16.5			106	118	
		SP Tiếng Anh	701	D_1	35	22.5			37	106	
		SP Tiểu học	901	D_1	45	13.0			42	93	
		SP Giáo dục thể chất	902	T	45	15.0			50	111	
		CN Tin học	103	A	60	13.0			64	107	
		KS. Xây dựng công nghiệp và dân dụng	104	A	120	14.5			130	108	
		KS Cơ khí chế tạo máy	105	A	60	16.5			59	98	
		CN Toán	151	A	60	13.0	17.5		84	140	
		KS Nông học	300	A	50	13.0			36	72	
				B		14.0					
		KS Nuôi trồng thuỷ sản	301	A	60	13.0			36	60	
				B		14.0					
		CN Quản trị kinh doanh	401	A	60	15.0			61	102	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		CN Kinh tế vận tải và dịch vụ	402	A	60	13.0	18.5		65	108	
		CN Kế toán	403	A	120	17.5			117	98	
		CN Việt Nam học (Văn hoá - Du lịch)	603	C	120	15.5			125	104	
				D_1		14.5					
		CN Văn học	651	C	55	14.0	19.5		64	116	
		CN Tiếng Anh	751	D_1	80	23.5			88	110	
		CN Tiếng Nga	752	D_1	45	13.0	20.0		94	209	NV2 đã nhân hệ số
				D_2		13.0	20.0				
		CN Tiếng Trung	754	D_1	50	19.0			112	224	
				D_4		13.0					
		CĐSP Lí - Hoá	C65	A	50	10.0	15.0		58	116	
		CĐSP Văn - Đoàn đội	C66	C	50	12.5			53	106	
		CĐSP Sử - Đoàn đội	C67	C	50	11.0	16.0		57	114	
		CĐSP Thể dục - Sinh	C68	T	50	10.0	10.0		22	44	
		CĐSP Nhạc	C69	N	50	19.0			53	106	
		CĐSP Hoạ	C70	H	50	20.0			51	102	
		CĐSP Mầm non	C71	M	50	15.0			50	100	
		Tổng			***1650***				***1817***	110	
36	**HDT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC									
		Đại học	**1500**						**1407**	**93,80**	
		Ngữ văn	120	C	604	14,5			116	96,67	
		Lịch sử	120	C	605	14,5			120	100,00	
		V Nam học (CNHD DL)	120	C	606	15,0			121	100,83	
		Địa lý (Ch ngành Đ lý Du lịch)	60	C	607	14,0	19,0		52	86,70	
		Xã hội học (Chng Công tác xã hội)	120	C	608	16,0			135	112,50	
		Toán-Tin	100	A	101	13,0	16,0		101	101,00	
		Vật lý (CN Vlý ứng dụng)	60	A	102	13,0	13,0	15,0	55	91,67	
		CN thông tin (T học)	60	A	103	13,0	17,5		60	100,00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Hệ thống điện (Lkết với ĐH TN)	60	A	107	13,0			62	103,33	
		Kỹ thuật cơ khí (Lkết với ĐH NN I)	60	A	109	13,0	14,5		56	93,33	
		SP Tiếng Anh	40	D1	701	27,5			42	105,00	
		SP Tiểu học	50	D1	900	17,5			49	98,00	
		SP Mầm non	50	M	901	16,0			49	98,00	
		SP Vật lý-Hoá (dạy THCS)	50	A	106	20,5			55	110,00	
		SP Sinh-K.thuật NN (dạy THCS)	50	B	300	17,5			41	82,00	
		Chăn nuôi-Thú y	50	A	302	13,0	13,0	13,0	48	96,00	
				B		14,0	14,0	14,0			
		Nuôi trồng thuỷ sản	50	A	304	13,0	13,0	13,0	18	36,00	
				B		14,0	14,0	14,0			
		Nông học (Ch.ng K thuật hoa viên)	50	A	305	13,0	13,0	13,0	21	42,00	
				B		14,0	14,0	14,0			
		Lâm học (Lkết với ĐH LN)	50	A	308	13,0	13,0	13,0	27	54,00	
				B		14,0	14,0				
		Kế toán	120	A	401	16,0			111	92,50	
		Q trị kinh doanh	60	A	402	14,0	16,0		68	113,33	
		Cao đẳng	**510**						**497**	**97,45**	
		Tin học	50	A	C72		10,0		48	96,00	
		CĐSP Toán -Tin	50	A	C65		Theo huyện, thị, TP		53	106,00	
		CĐSP Hoá học-TN	50	A	C76				47	94,00	
		CĐSP Vlý-T nghiệm	50	A	C77				51	102,00	
		CĐSP Toán-CTĐ (THCS)	40	A	C78				37	92,50	
		CĐSP Sinh-T nghiệm	50	B	C66				42	84,00	
		CĐSP Mầm non	50	M	C68				48	96,00	
		CĐSP Thể dục-CTĐ	40	T	C69				40	100,00	
		CĐSP Tiếng Anh	30	D1	C67				34	113,33	
		Kế toán	50	A	C70		13,5		57	114,00	
		Quản trị kinh doanh	50	A	C71		10,0		40	80,00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng	**2010**						**1904**	**94,73**	
37	**THV**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG									
		Các ngành đào tạo ĐHSP:	**300**								
		- Toán	**50**	A	101	18.0			57	114	
		- Địa	**50**	C	603	21.0			58	116	
		- Giáo dục mầm non	**50**	M	903	15.5			61	122	
		- Giáo dục Tiểu học	**50**	A	904	13.0			55	110	
				C		15.5					
		- SP Kỹ thuật NN (ghép SPKTCN và KTGĐ)	**50**	A	104	13.0	13.0	13.5	47	94	
		- Tiếng Anh	**50**	D1	701	24.5			51	102	
		Các ngành đào tạo Cử nhân KH và Kỹ sư:	**250**								
		- Tin học	**50**	A	103	13.0	16.0		47	94	
		- Quản trị kinh doanh	**50**	A	401	13.0	17.0		51	102	
		- Kế toán	**50**	A	402	14.5	18.0		54	108	
		- Trồng trọt	**50**	B	304	14.0	14.0	14.0	12	24	
		- Nông học (ghép với ngành Lâm học)	**50**	B	305	14.0	14.0	14.0	16	32	
		Các ngành đào tạo CĐSP:	**150**								
		- Lý - Hoá	**50**	A	C66	10.0	14.0		51	102	
		- Sử - Giáo dục công dân	**50**	C	C67	15.5	20.5		49	98	
		- Thể dục - Công tác Đội	**50**	T	C70	22.0	20.0		54	108	
		Các ngành đào tạo CĐ ngoài sư phạm:	**200**								
		- Thông tin-Thư viện	**50**	A	C71	10.0	10.0		49	98	
				C		11.0	15.5				
		- Âm nhạc	**50**	N	C72	25.0	24.0		45	90	
		- Mỹ thuật	**50**	H	C73	38.0	36.5		54	108	
		- Tin học	**50**	A	C74	10.0	10.0		38	76	
		Tổng	**900**						**849**	**94.33**	
38	**KHA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN									
		Ngành Kinh tế	1350	A	401	21,5			1563	115,77	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Ngành Quản trị kinh doanh	1120	A	402	21,5			1137	101,52	
		Ngành Ngân hàng – Tài chính	450	A	403	24,0			484	107,55	
		Ngành Kế toán	400	A	404	26,0			403	100,75	
		Ngành Hệ thống thông tin kinh tế	120	A	405	21,5			63	52,50	
		Ngành Luật học	120	A	501	21,5			65	54,16	Tiếng
		Ngành Khoa học máy tính	110	A	101	21,5			93	84,55	Anh hệ
		Ngành Tiếng Anh	100	D1	701	28,5			108	108,00	số 2
		Tổng	**3770**						**3916**	**103,87**	
39	**KTA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI									
		Kiến trúc công trình	300	V	101	19,0			380	127	
		Mỹ thuật công nghiệp	50	H	801	20,0			67	134	
		Quy hoạch đô thị	100	V	102	19,0			110	110	
		Xây dựng dân dụng & công nghiệp	300	A	103	21,5			333	111	
		XD Công trình ngầm đô thị	50	A	107	21,5			53	106	
		Cấp thoát nước	100	A	104	21,5			105	105	
		Kỹ thuật Hạ tầng đô thị	100	A	105	21,5			106	106	
		Kỹ thuật Môi trường đô thị	50	A	106	21,5			53	106	
		Quản lý xây dựng đô thị	50	A	108	21,5			53	106	
		Tổng							**1260**	**115**	
40	**LNH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP									
		- Chế biến lâm sản	150	A	101	13,0	14,0		158	105,3	
		- Công nghiệp phát triển nông thôn	50	A	102	13,0	13,0		38	76,0	
		- Cơ giới hoá lâm nghiệp	50	A	103	13,0	13,0		26	52,0	
		- Thiết kế sản phẩm mộc và trang trí nội thất	50	A	104	13,0	13,0		40	80,0	
		- Lâm học	150	A B	301	13,0 14,0	13,0 -		160	106,7	
		- Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng & môi trường	100	A B	302	13,0 14,0	13,0 -		125	125,0	
		- Lâm nghiệp xã hội	50	A B	303	13,0 14,0	13,0 -		24	48,0	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Lâm nghiệp đô thị	50	A B	304	13,0 14,0	13,0 -		37	74,0	
		- Nông lâm kết hợp	50	A B	305	13,0 14,0	13,0 -		24	48,0	
		- Khoa học môi trường	50	A B	306	14,0 15,0	15,0 -		69	138,0	
		- Công nghệ sinh học	50	A B	307	14,0 17,0	15,0 -		52	104,0	
		- Quản trị kinh doanh	50	A	401	13,0	16,0		162	324,0	
		- Kinh tế lâm nghiệp	50	A	402	13,0	15,0		85	170,0	
		- Quản lý đất đai	50	A	403	13,0	16,0		81	162,0	
		- Kế toán	100	A	404	13,0			148	148,0	
		Tổng	**1050**						**1229**	117,0	
41	**DLX**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI									
		Hệ Đại học									
		Quản trị nhân lực	401	A,D1	200	17.0	19.0		274	137.0	
		Kế toán	402	A,D1	200	18.0	21.0		224	112.0	
		Bảo hiểm	501	C	100	19.0	21.0		103	103.0	
		Công tác xã hội	502	C	100	18.0	20.5		140	140.0	
		Hệ Cao đẳng									
		Quản trị nhân lực	C65	A,D1	250	13.0	14.0		164	65.6	
		Kế toán	C66	A,D1	270	13.0	15.5		420	155.5	
		Bảo hiểm	C67	C	100	17.0	18.5		220	220.0	
		Công tác xã hội	C68	C	100	17.0	18.5		208	208.0	
		Kế toán _Miền Nam	C69	A,D1	40		10.0		27	67.5	
		Tổng			**1360**				**1780**	**130.8**	
42	**LPH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI									
		Ngành Luật	1300	A C D1		18,0 20,5 20,0			1.400	107,69	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43	**MDA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT									
		1. Đại học chính quy	***2000***						1999	99,95	
		Dầu khí	200	A	101	19,5			208	104,00	
		Địa chất	300	A	102	17,5	19,5		278	92,33	
		Trắc địa	300	A	103	17,0	20,0		299	99,33	
		Mỏ	500	A	104	17,5	20,0		505	101,00	
		Công nghệ Thông tin	150	A	105	15,0	20,5		145	96,66	
		Kinh tế và QTKD	240	A	401	16,0	20,5		256	106,66	
		Quảng Ninh	190	A	MDQ	17,0	-		185	97,37	
		Vũng Tàu	120	A	MDV	15,5	-		123	102,50	
		2. Cao đẳng chính quy	***300***						248		
		Địa chất	50	A	C65	10,0	10,0				
		Trắc địa	100	A	C66	10,0	10,0				
		Mỏ	100	A	C67	10,0	10,0				
		Kinh tế và QTKD	50	A	C68	10,0	10,0				
		Tổng	**2300**						**2247**	**97,70**	
44	**MTH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT HÀ NỘI									
		Hội hoạ	60	H	801	36.5			16		
		Đồ hoạ			802	34.0			7		
		Điêu khắc			803	33.5			7		
		Sư phạm mỹ thuật			805	35.0			31		
		Tổng							**61**	**102**	
45	**NNH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP 1									
		Kỹ thuật Cơ khí	235	A	101	15,5		19,5	156	66	
		Kỹ thuật Điện	80	A	102	15,5			70	88	
		Công thôn	50	A	103	15,5			0	0	
		Tin học	150	A	104	15,5		19,5	100	67	
		Khoa học cây trồng	225	A, B	301	15,5		18,5	304	135	
		Bảo vệ thực vật	225	A, B	302	15,5		18,0	143	64	
		Công nghệ sinh học	75	A, B	303	19,5			77	103	
		Bảo quản chế biến nông sản	150	A, B	304	15,5		18,0	156	104	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Môi trường	75	A, B	305	15,5			180	240	
		Khoa học đất	75	A, B	306	15,5		17,5	58	77	
		Chăn nuôi Thú y	160	A, B	307	15,5			120	75	
		Thú y	225	A, B	308	15,5			236	105	
		Nuôi trồng thuỷ sản	75	A, B	309	15,5		17,5	54	72	
		Sư phạm kỹ thuật N. nghiệp	75	A, B	310	15,5		17,5	61	81	
		Làm vườn và Sinh vật cảnh	75	A, B	311	15,5			0	0	
		Kinh tế nông nghiệp	225	A, B	401	15,5			324	144	
		Kế toán doanh nghiệp	150	A, B	402	17,5			301	200	
		Kinh doanh nông nghiệp	75	A, B	403	15,5			0	0	
		Phát triển nông thôn và KN	75	A, B	404	15,5			75	100	
		Quản lý đất đai	150	A, B	405	15,5			193	128	
		Quản trị kinh doanh	75	A, B	406	15,5			107	143	
		Tổng									
46	**NHF**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ HÀ NỘI									
		Khoa học máy tính	100	D1	104	27.0			105	122.0	
		Quản trị kinh doanh	100	D1	400	29.0			114	121.0	
		Tài chính	100	D1	404	31.0	29.0		184	184.0	
		Quốc tế học	50	D1	608	26.5			55	124.0	
		Du lịch	50	D1	609	28.5			59	128.0	
		Tiếng Anh	300	D1	701	30.0	29.0		335	111.6	
		Tiếng Nga	100	D1	702	24.0			89	95.0	
				D2	702	24.0					
		Tiếng Pháp	100	D1	703	25.0			94	99.0	
				D3	703	25.0					
		Tiếng Trung	175	D1	704	28.0			166	94.9	
				D4	704	28.0					
		Tiếng Đức	100	D1	705	27.5			90	96.0	
		Tiếng Nhật	100	D1	706	30.0	29.0		108	108.0	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tiếng Hàn	50	D1	707	29.0			57	120.0	
		Tiếng Tây Ban Nha	25	D1	708	27.5			25	136.0	
		Tiếng Italia	25	D1	709	24.0			30	120.0	
		Tiếng Bồ Đào Nha	25	D1	710	25.5			28	128.0	
		Tổng							**1539**	**109,9**	
47		TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG									
	NTH	**Cơ sở 1**									
		**** Ngành Kinh tế***									
		- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại thi khối A:	300	**A**	**401**	26,5			449		
		- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại thi khối D:									
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Anh	200	**D_1**	**451**	24,5			263		
		+ Thi tiếng Nga học tiếng Nga	50	**D_2**	**452**	22,5			36		
		+ Thi tiếng Pháp học tiếng Pháp	80	**D_3**	**453**	24,5			62		
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Trung	80	**D_1**	**454**	22,0			78		
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Nhật	100	**D_1**	**455**	24,0			97		
		+ Thi tiếng Trung học tiếng Trung	40	**D_4**	**456**	22,0			20		
		**** Ngành Quản trị kinh doanh***									
		- Chuyên ngành Kinh doanh Quốc tế	200	**A,**	**402**	23,0 22,0			195 25		
			100	**D_1**	**402**	22,0 21,0			43 41		
		- Chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế	60	**A,**	**403**	23,0 22,0			60 2		
			60	**D_1**	**403**	22,0 21,0			43 3		
		**** Ngành Tài chính – Ngân hàng***									
		- Chuyên ngành Tài chính Quốc tế	120	**A,**	**410**	23,0 22,0			133 15		
		- Chuyên ngành Tài chính Quốc tế	100	**D_1**	**410**	22,0 21,0			118 42		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		**** Ngành tiếng Anh***									
		- Chuyên ngành tiếng Anh thương mại	40	**D_1**	**751**	22,0			42		
		**** Ngành tiếng Pháp***									
		- Chuyên ngành tiếng Pháp thương mại (thi tiếng Pháp học tiếng Pháp)	40	**D_3**	**761**	23,5			30		
		**** Ngành tiếng Trung***									
		- Chuyên ngành tiếng Trung thương mại									
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Trung	20	**D_1**	**771**	22,0			21		
		+ Thi tiếng Trung học tiếng Trung	20	**D_4**	**771**	22,0 21,0			3 1		
		**** Ngành tiếng Nhật***									
		- Chuyên ngành tiếng Nhật thương mại (thi tiếng Anh học tiếng Nhật)	40	**D_1**	**781**	22,0 21,0			20 2		
		Cộng cơ sở 1	**1650**						**1844**		
	NTS	**Cơ sở ở phía Nam:**									
		Hệ đại học:									
		**** Ngành Kinh tế***									
		- Kinh tế đối ngoại thi khối A		A	401	23,0 22,0			107 5		
		- Kinh tế đối ngoại thi khối D									
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Anh		D1	451	22,0 21,0			268 53		
		+ Thi tiếng Anh học tiếng Nhật		D1	455	22,0 21,0			66 24		
		**** Ngành Quản trị kinh doanh***									
		- Chuyên ngành Kinh doanh Quốc tế		A	402	23,0 22,0			85 13		
				D1	402	22,0 21,0			74 22		
		Cộng Cơ sở 2							**717**		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
48	**RHM**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC RĂNG - HÀM - MẶT									
		Đào tạo Bác sĩ Răng hàm mặt (học 6 năm)		B	301	25,5					
49	**SPH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI									
		SP Toán học	155	A	101	25			167	107.74	
		SP Tin học	40	A	102	18.5			38	95.00	
		SP Vật lý	90	A	103	21.5			87	96.67	
		SP Kỹ thuật	45	A	104	17.5			37	82.22	
		CN Thông tin	80	A	105	18.5	21.5		71	88.75	
		SP Hoá học	65	A	201	24.5			66	101.54	
		Hoá học	40	A	202	19	21.5		30	75.00	
		SP Sinh-KTNN	60	B	301	22			52	86.67	
		Sinh học	45	B	302	19.5			26	57.78	
		SP Ngữ văn	115	C	601	21.5			157	101.29	
		SP Ngữ văn	40	$D_{1,2,3}$	601	21.5					
		SP Lịch sử	40	C	602	22.5			82	117.14	
		SP Lịch sử	30	$D_{1,2,3}$	602	21.5					
		SP Địa lý	55	A	603	20			95	105.56	
		SP Địa lý	35	C	603	22					
		SP Tâm lý GD	40	C	604	18	21.5		36	90.00	
		SP Giáo dục chính trị	45	C	605	20.5			91	101.11	
		SP Giáo dục chính trị	45	$D_{1,2,3}$	605	19.5					
		Việt Nam học	40	C	606	18	20		35	58.33	
		Việt Nam học	20	D_1	606	19	20				
		Lịch sử	45	C	608	19			44	97.78	
		SP Tiếng Anh	30	D_1	701	28			32	106.67	
		SP Tiếng Pháp	30	D_3	703	26	28		7	23.33	
		SP Âm nhạc	25	N	801	30			27	108.00	
		SP Mỹ Thuật	30	H	802	30.5			30	100.00	
		SP TD Thể thao	50	T	901	24			23	46.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		SP TDTT-QP	40	T	902	24			24	60.00	
		SP GD Mầm non	40	M	903	19.5			41	102.50	
		SP GD Tiểu học	40	$D_{1,2,3}$	904	22			43	107.50	
		SP GD Đặc biệt	40	D_1	905	17	19		39	97.50	
		CĐ Công nghệ thiết bị trường học	40	A	C65		10.5		26	65.00	
		CĐ Công nghệ thiết bị trường học	20	B	C66		14.5		14	70.00	
		Tổng	**1555**						**1420**	**91.32**	
50	**SP2**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2	**1300**								
		- SP Toán		A	101	23,5					
		- SP Vật lý		A	102	25					
		- Tin học (ngoài sư phạm)		A	103	15,5					
		- SP Kỹ thuật		A	104	15,5					
		- SP Hoá		A	201	25,5					
		- SP Sinh		B	301	23,5					
		- SP Ngữ Văn		C	601	20					
		- SP Giáo dục công dân		C	602	19					
		- SP Thể dục Thể thao-GD Quốc phòng		T	901	26					
		- SP Giáo dục tiểu học		A,C	904	21,5/ 20					
		- SP Giáo dục mầm non		M	903	16,5					
		- Toán (ngoài sư phạm)		A	105	15,5					
		- Văn học (ngoài sư phạm)		C	603	17					
		- Tiếng Anh (ngoài sư phạm)		D_1	751	15,5					
		- Hoá học (ngoài SP)		A	202	15,5					
		- Sinh học (ngoài SP)		B	302	15,5					
		- Vật lý (ngoài SP)		A	106	15,5					
51	**SKH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN									
		1. Đại học							**700**		
		Công nghệ thông tin	600	A	101	18,0	18,0	18,0	127	117	
		Công nghệ kỹ thuật điện		A	102				97		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ kỹ thuật điện tử		A	103				68		
		Công nghệ cơ khí		A	104				128		
		Công nghệ kỹ thuật ô tô		A	105				75		
		Công nghệ may		A,D1	106				54		
		Sư phạm kỹ thuật công nghiệp		A,D1	107				50		
		Quản trị kinh doanh		A,D1	400			18,5	101		
		2. Cao đẳng							**424**		
		Công nghệ thông tin		A	C65				63		
		Công nghệ kỹ thuật điện		A	C66				49		
		Công nghệ kỹ thuật điện tử		A	C67				38		
		Công nghệ cơ khí	450	A	C68	13,0	13,0		76	94.2	
		Công nghệ kỹ thuật ô tô		A	C70				35		
		Công nghệ may		A,D1	C73				69		
		Giáo viên Kỹ thuật công nghiệp		A,D1	C74				94		
52	**SKN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH									
		Đại học Sư phạm Kỹ thuật	150	A		13.0	17.5		137	91.3	
		Đại học Kỹ thuật	150	A			15.0		159	106.0	
		Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật	600	A		10.0	11.0		472	78.7	
		Cao đẳng kỹ thuật	300	A			10.5	10.5	239	79.7	
		Cao đẳng kỹ thuật – Khối K	300	K					253	84.3	
		- Công nghệ thông tin	150	K	08	10.0			145	96.7	
		- Kỹ thuật điện tử	15	K	09	9.5			9	60.0	
		- Điện khí hoá và cung cấp điện	80	K	10	9.5			58	72.5	
		- Cơ khí	55	K	11	9.5			41	74.5	
		Tổng	**1500**		**1260**	**84.0%**					
53	**CK3**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH									
		Các ngành đào tạo đại học.:	**300**						341	114	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Tin học ứng dụng	80	A	101		14,5		73	91	
		- Công nghệ Kỹ thuật điện	80	A	102		15,5		96	120	
		- Công nghệ Kỹ thuật điện tử, viễn thông	70	A	103		15,0		60	86	
		- Công nghệ chế tạo máy	70	A	104		17,0		112	160	
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	**1050**						1112	106	
		- Tin học		A	01	15,5	14,5		231		
		- Kỹ thuật điện		A	02	15,5	14,5		231		
		- Điện tử		A	03	15,5	14,5		137		
		- Cơ khí chế tạo máy		A	04	15,5	14,5		301		
		- Cơ khí động lực		A	05	15,5	14,5		182		
		- Kỹ thuật công nghiệp		A	06	15,5	14,5		30		
		Các ngành đào tạo CĐSP kỹ thuật khối K: *(đối tượng tuyển sinh: CNKT bậc 3/7)*	**100**						60	60	
		- Kỹ thuật điện		K	07	12,0			33		
		- Điện tử		K	08	12,0			0		
		- Cơ khí chế tạo máy		K	09	12,0			14		
		- Cơ khí động lực		K	10	12,0			13		
54	**GNT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG									
55	**TDH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ TÂY									
		Đào tạo trình độ đại học, ngành giáo viên TDTT	400	T	900	23,0			419	104,75	
		Đào tạo trình độ cao đẳng, ngành giáo viên TDTT	300	T	C65	22,0			294	98,00	
56	**SKD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH									
		Các ngành đào tạo Đại học	310								
		Đạo diễn điện ảnh	12	S	901	12/18			14	116	
		Quay phim điện ảnh	15	S	902	11/15.5			16	106	
		Lý luận phê bình điện ảnh	12	S	903	13.5/18			12	100	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Biên kịch điện ảnh	15	S	904	13.5/190			16	106	
		Nghệ thuật nhiếp ảnh	25	S	905	12/17			27	108	
		Diễn viên Sân khấu điện ảnh	30	S	907	13/16.5			24	80	
		Đạo diễn sân khấu	10	S	905	Không tuyển			0	0	
		Diễn viên cải lương	15	S	909	12/17			15	100	
		Diễn viên chèo	15	S	910	13/16.5			15	100	
		Thiết kế mỹ thuật (Sân khấu, điện ảnh, hoạt hình)	30	S	912	11/16			30	100	
		Thiết kế trang phục nghệ thuật	15	S	913	10/15.5			15	100	
		Đạo diễn truyền hình	16	S	914	13.5/17			16	100	
		Quay phim truyền hình	18	S	915	14/16			22	122	
		Biên đạo múa	10	S	916	14/17			8	120	
		Huấn luyện múa	10	S	917	12/16			16		
		Lý luận phê bình sân khấu múa	12	S	918	Không tuyển			0	0	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử	25	A	101	14.5	18.0		43	86	
		Công nghệ điện ảnh truyền hình	25	A	102	14.5	18.0				
		Các ngành đào tạo cao đẳng									
		Nhạc công kịch hát dân tộc	10	S	C65	15/17			8	80	
		Tổng							**297**	**99**	
57	**TTB**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC									
		Các ngành đào tạo đại học:									
		- Sư phạm Toán	65	A	101	14,5			70	107,7	
		- Sư phạm Tin	40	A	102	13,0			36	90	
		- Sư phạm Vật lý	60	A	103	13,5			59	98,3	
		- Sư phạm Hoá học	50	A	204	14,5			55	110	
		- Sư phạm Sinh học	60	B	301	15,0			60	100	
		- Sư phạm Ngữ văn	65	C	601	16,0			68	104,6	
		- Sư phạm Lịch sử	80	C	602	16,0			79	98,8	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Sư phạm Địa lý	90	C	603	16,5			87	96,7	
		- Sư phạm Giáo dục chính trị	55	C	605	14,0			56	101,8	
		- Sư phạm Tiếng Anh	110	D1	701	14,0			114	103,6	
		- Sư phạm Giáo dục tiểu học	50	A	903	13,0			55	110	
				C	903	14,0					
		- Sư phạm Mầm non	70	M	904	12,5			69	98,6	
		- Sư phạm Toán - Lý	75	A	905	13,0	18,5		77	102,7	
		- Sư phạm Văn - GDCD	60	C	906	14,0			59	98,3	
		- Lâm sinh	45	A	302	13,0	13,0		34	75,6	
				B	302	14,0	14,0				
		- Nông học	45	A	305	13,0	13,0		46	102,2	
				B	305	14,0	14,0				
		- Kế toán	80	A	401	13,0	14,0		86	107,5	
		Tổng	**1100**						**1110**	**100,9**	
		Các ngành đào tạo cao đẳng:									
		- Sư phạm Toán – Tin	50	A	C65	10,0	14,0		57	114	
		- Sư phạm Sinh – Kỹ thuật NN	40	B	C66	12,0	13,5		45	112,5	
		- Sư phạm Thể dục	50	T	C67	12,0	15,0		61	122	
		- Sư phạm Sử - Địa	55	C	C68	13,0	20,0		79	143,6	
		- Sư phạm Văn - Giáo dục công dân	55	C	C69	11,0	20,0		75	136,4	
		- SP Tiếng Anh	50	D1	C70	11,0	17,0		61	122	
		Tổng	**300**						**378**	**126**	
58	**TMA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI									
		- Kinh tế (Kinh tế thương mại)	340	401	A	21					
		- Kế toán (Kế toán doanh nghiệp thương mại)	420	402	A	23,5					
		- Quản trị kinh doanh với chuyên ngành									
		+ Quản trị khách sạn - Du lịch	340	403	A	20					
		+ Quản trị doanh nghiệp thương mại	370	404	A	21,5					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Thương mại quốc tế	340	405	A	20,5					
		- Marketing thương mại	340	406	A	20					
		Hệ Cao đẳng:									
		- Kinh doanh khách sạn du lịch	110	C65	A						
		- Marketing	110	C66	A						
59		TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO I									
	TDB	* CƠ SỞ 1 Ở PHÍA BẮC									
		- Điền kinh	45	901	T	24,5					
		- Thể dục	35	902	T	22					
		- Bơi lội	30	903	T	22,5					
		- Bóng đá	40	904	T	23.5					
		- Cầu lông	30	905	T	22					
		- Bóng rổ	25	906	T	27					
		- Bóng bàn	30	907	T	28,5					
		- Bóng chuyền	35	908	T	26					
		- Bóng ném	30	909	T	26,5					
		- Cờ vua	25	910	T	26,5					
		- Võ	35	911	T	26,5					
		- Vật	25	912	T	27,5					
		- Bắn súng	25	913	T	22,5					
		- Quần vợt	20	914	T	23,5					
	TDD	*** Cơ sở 2 ở phía Nam**									
		- Điền kinh	35	901	T	19,5					
		- Thể dục	20	902	T	13,5					
		- Bóng đá	25	904	T	17					
		- Bóng rổ	15	906	T	19					
		- Bóng bàn	20	907	T	21,5					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Cờ vua	15	910	T	22					
		- Võ	20	911	T	23					
		- Bơi lội		903	T	17					
	TDB	**Thi và học tại Trường Cao đẳng sư phạm TDTT TW2**									
		Ngành sư phạm Giáo dục thể chất	50	915	T	21					
60		TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỶ LỢI									
		Hệ Đại học	***1400***								
	TLA	**Cơ sở 1**	**1120**	**A**					**1038**	**92.7**	
		- Công trình Thuỷ lợi		-	101	19.5			285		
		- Thuỷ nông Cải tạo đất		-	102	16.0			145		
		- Thuỷ văn Môi trường		-	103	16.0			68		
		- Công trình Thuỷ điện		-	104	16.0			141		
		- Máy xây dựng và thiết bị Thuỷ lợi		-	105	16.0			123		
		- Tin học (Công nghệ thông tin)		-	106	16.0			69		
		- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Cấp thoát nước)		-	107	18.5			73		
		- Kỹ thuật xây dựng công trình (Kỹ thuật bờ biển)		-	108	16.0			67		
		- Kinh tế Thuỷ lợi		-	401	18.0			67		
	TLS	**Cơ sở 2**	**280**	**A**					**242**	**86.4**	
		- Công trình Thuỷ lợi		-	101	14.0			72		
		- Thuỷ nông Cải tạo đất		-	102	13.0	16.0		59		
		- Thuỷ văn - Môi trường		-	103	13.0	16.0		53		
		- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Cấp thoát nước)		-	107	13.0	18.5		64		
		Hệ Cao đẳng		***A***					***134***	***89.3***	
	TLA	Công trình Thủy lợi – Thủy điện	150	-	C65	12.0	14.0		92		
	TLS	Công trình Thủy lợi – Thủy điện		-	C65	11.0	11.0	11.0	42		
61	**VHH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI									
		Phát hành sách	120	C	601	17.5			125	104	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				D		16.5					
		Thư viện – thông tin	120	C	602	17.0			113	94	
				D		15.5					
		Bảo tàng	120	C	603	16.0			120	100	
				D		15.5					
		Văn hóa du lịch	150	D	604	17.0	14.5		168	112	
		Văn hóa dân tộc thiểu số	100	C	608	18.0			115	115	
		Quản lý văn hóa	190	R	609	15.5	17.0		204	107	
				C		18.5					
		Sáng tác, lý luận, phê bình văn học	40	R_3	605	25.5			38	95	
		Tổng							**883**	**105**	
62	**TDV**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH	**2300**								
		- SP Toán học		A	100	24					
		- SP Tin học		A	101	18,5					
		- SP Vật lý		A	102	21,5					
		- SP Hoá học		A	201	24					
		- SP Sinh học		B	301	22,5					
		- SP Giáo dục chính trị (GDCT)		C	501	17					
		- SP Ngữ văn		C	601	21,5					
		- SP Lịch sử		C	602	19					
		- SP Địa lý		A	603	15					
		- SP Tiếng Anh		D_1	701	25					
		- SP Tiếng Pháp		D3	703	22					
		- SP Giáo dục tiểu học		A,C	901	18/18,5					
		- SP Giáo dục mầm non		M	902	15					
		- SP Thể dục		T	903	25					
		- SP Thể dục-Giáo dục quốc phòng		T	904	24,5					
		Các ngành đào tạo cử nhân khoa học									
		- Toán học		A	103	15					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Tin học		A	104	15					
		- Vật lý		A	105	15					
		- Hoá học		A	202	15					
		- Sinh học		B	302	17					
		- Kinh tế kế toán		A	401	18,5					
		- Kinh tế quản trị kinh doanh		A	400	17					
		- Ngữ văn		C	604	17					
		- Lịch sử		C	605	17					
		- Tiếng Anh		D_1	751	20					
		Các ngành đào tạo kỹ sư:									
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.		A	106	21,5					
		- Công nghệ thông tin		A	107	17,5					
		- Điện tử - Viễn thông		A	108	16,5					
		- Nuôi trồng thuỷ sản		B	303	19					
		- Nông học		B	304	16,5					
		- Khuyên nông và phát triển nông thôn		B	305	19					
63	**XDA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI									
		Ngành Kiến trúc	450	V	101	24.5			432	96.00	
		Các ngành còn lại (khối công trình)	2350	A	102-401	20.0			2304	98.00	
		Cộng	**2800**						**2736**	**97.70**	
64	**YHB**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI									
		- Bác sĩ đa khoa	450	B	301	23,0			432	96.00	
		- Bác sĩ Y học cổ truyền	50	B	302	22,0			28	56.00	
		- Bác sĩ Răng Hàm Mặt	50	B	303	25,5			40	80.00	
		- Bác sĩ Y học dự phòng	50	B	304	21,0	24,0		37	74.00	
		- Cử nhân Điều dưỡng	120	B	305	19,5			94	78.33	
		- Cử nhân Kỹ thuật Y học	50	B	306	20,0			33	66.00	
		- Cử nhân Y tế Công cộng	30	B	307	21,0			15	50.00	
		Tổng							670		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65	**YPB**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG**									
		- Bác sĩ đa khoa (học 6 năm)	250	B	301	20,5			249	99,6	
		- Điều dưỡng (học 4 năm)	100	B	305	18,5			81	81,0	
		Tổng	**350**						**330**	**94,3**	
66	**YTB**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y THÁI BÌNH**									
		- Bác sĩ đa khoa (học 6 năm)	300	301	B	23,5					
67	**YTC**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**									
		Ngành học Y tế công cộng	300	B	120	18	18.5		119		
68	**MHN**	**VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI**	**2500**								
		- Tin học		A	101	15					
		- Điện tử - Thông tin		A	102	15					
		-Nội, ngoại thất		H	103	38,5					
		- Thời trang, Đồ họa		H	104	38,5					
		- Kiến trúc		V	105	23,5					
		- Công nghệ sinh học		A,B	301	15/ 19					
		- Kế toán		D_1	401	17,5					
		- Quản trị kinh doanh		D_1	402	16					
		- QTKD (Du lịch, Khách sạn)		D_1	403	19					
		- Hướng dẫn du lịch		D_1	404	19					
		- Tiếng Anh		D_1	701	19					
		Các ngành đào tạo cao đẳng :									
		- Tin học		A	C65						
		- Điện tử - Thông tin		A	C66						
		- Công nghệ sinh học		A,B	C67						
69	**DDD**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP ĐÔNG ĐÔ**									
		Kiến trúc		V	101				146		TS thi vào trường
		Công nghệ thông tin		A	102	13	13	13.5	106		
		Điện tử - Viễn thông		A	103	13	13	13.5	71		

www.manghuongnghiep.com

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		Xây dựng DD & CN	1100	A	104	13	13	13.5	105		Kiến trúc,Xây dựng HN: thấp hơn ĐCNV1: 1.5 điểm; các trường còn lại thấp hơn ĐCNV1 : 1điểm
		Công nghệ môi trường		A/B	301	13/14	13/14	13/14	38		
		Quản trị kinh doanh		A,D	401	13	13.5		141		
		Quản trị du lịch		A D_1 D_2 D_3 D_4	402	13	13	15 17 16 14 15.5	83		
		Tài chính-Tín dụng		A	404	13	13.5		141		
		Thông tin học		A C D	601	13 14 13	14 14 $D_{1,3}$:13 D_2:15		132		
		Quan hệ quốc tế		C $D_{1,2,3,4}$	602	14 13	C=16 $D_{1,3}$:14.5 D_4:15		163		
		Văn hoá du lịch		C D	603	14 13	16 D_1:14 D_2:15 D_3:13		149		
		Tiếng Anh		D1	701	13	17.5		77		
		Tiếng Pháp		D1 D3	703	13 13	17.5 16.5	19.5 17	72		
		Tiếng Trung		D1,D4	704	13	17		40		
		Tổng							**1464**	**133,1**	
70	**DHP**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG									
		Các ngành đào tạo đại học:									
		- Công nghệ thông tin	160	A	101	13,0	13,0	13,5	119	74,4	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử:									
		+ Điện dân dụng và công nghiệp	60	A	102	13,0	13,0	13,0	67	111,7	
		+ Điện tử viễn thông	60	A	103	13,0	13,0	13,5	31	51,7	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Kỹ thuật công trình:									
		+ Xây dựng dân dụng và công nghiệp	120	A	104	13,0	13,0	-	136	113,3	
		+ Xây dựng cầu đường	60	A	105	13,0	13,0	13,0	50	83,3	
		+ Xây dựng và Quản lý đô thị	60	A	106	13,0	13,0	13,0	42	70,0	
		+ Cấp thoát nước		A	107	-	-	-			
		- Công nghệ hoá (hoá dầu)	60	A	201	13,0	13,0	13,0	17	28,3	
		- Công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm		A	202	-	-	-			
			50	B		14,0	14,0	14,0	4	8,0	
		- Kỹ thuật môi trường	20	A	301	13,0	13,0	13,0	14	70,0	
			30	B		14,0	14,0	14,0	21	70,0	
		- Kỹ thuật nông nghiệp		A, B	302	-	-	-			
		- Quản trị kinh doanh									
		+ Kế toán kiểm toán	120	A	401	13,0	15,5	-	129	107,5	
			80	D_1		13,0	15,5	-	112	140,0	
			20	D_3		13,0	15,5	-	20	100,0	
		+ Quản trị doanh nghiệp	60	A	402	13,0	13,0	13,0	82	136,7	
			50	D_1		13,0	13,0	13,0	82	164,0	
			10	D_3		13,0	13,0	13,0	15	150,0	
		+ Quản trị du lịch văn phòng	20	A	403	13,0	13,0	13,0	11	55,0	
			30	D_1		13,0	13,0	13,0	37	123,3	
			10	D_3		13,0	13,0	13,0	13	130,0	
		- Văn hoá du lịch	150	C	601	14,0	14,0	14,0	199	132,7	
			20	D_1		13,0	13,0	13,0	10	50,0	
			10	D_3		13,0	13,0	13,0	3	30,0	
		- Tiếng Anh	180	D_1	751	13,0	13,0	13,0	194	107,8	
		- Tiếng Trung	60	D_1	754	13,0	13,0	13,0	64	106,7	
		Tổng:	**1500**						**1472**	**98,1**	
		Các ngành đào tạo Cao đẳng									
		- Công nghệ thông tin		A	C65	-	-	-			

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Kỹ thuật Điện- Điện tử									
		+ Điện dân dụng và công nghiệp		A	C66	-	-	-			
		- Kỹ thuật công trình									
		+ Xây dựng dân dụng và công nghiệp		A	C67	-	-	-			
		+ Xây dựng cầu đường		A	C68	-	-	-			
		- Quản trị kinh doanh									
		+ Kế toán kiểm toán	70	A	C69	-	10,0	-	65	92,9	
			95	D_1		-	10,0	-	92	96,8	
			5	D_3		-	10,0	-	11	220,0	
		+ Du lịch	60	C	C70	-	11,0	-	69	115,0	
			15	D_1		-	10,0	-	12	80,0	
			5	D_3		-	10,0	-	2	40,0	
		Tổng:	250						251	100,4	
71	**DTV**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP LƯƠNG THẾ VINH									
		Các ngành đào tạo đại học:	1300								
		- Tin học		A, D_1	101	13,14	13,14	13,14	43		
		- Xây dựng		A	102	13	13	13	102		
		- Cơ khí		A	103	13	13	13	45		
		- Thú y		$A,B,D_{1,2,3,4}$	307	13,14	13,14	13,14	17		
		- Kế toán		$A,B,D_{1,2,3,4}$	401	13,14	13,14	13,14	583		
		- Tài chính ngân hàng		$A,B,D_{1,2,3,4}$	403	13,14	13,14	13,14	122		
		- Quản trị kinh doanh		$A,B,D_{1,2,3,4}$	402	13,14	13,14	13,14	83		
		- Việt Nam học (Chuyên ngành VHDL)		C, D_1	602	14	14	14	332		
		- Tiếng Anh		$D_{1,2,3,4}$	701	13	13	13	68		
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	200								
		- Kế toán		$A,B,D_{1,2,3,4}$	C65	10,11	10,11	10,11	39		
		- Xây dựng		A	C66	10	10	10	309		
		Tổng	**1500**						**1743**	**116,0**	
72	**DPD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHƯƠNG ĐÔNG									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Công nghệ thông tin với các chuyên ngành:	**100**	**A**		13	14				
		+ Công nghệ phần mềm									
		+ Quản trị mạng máy tính									
		+ An toàn thông tin									
		+ Công nghệ viễn thông									
		+ Công nghệ điện tử số									
		- Kiến trúc với các chuyên ngành	**110**	**V**		19					
		+ Kiến trúc phương Đông									Vẽ nhân hệ số 2
		+ Kiến trúc công trình									
		- Xây dựng công trình với các chuyên ngành:	**111**	**A**		13	14				
		+ Xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp									
		+ Xây dựng công trình cầu - đường									
		+ Xây dựng công trình cấp thoát nước									
		- Khối ngành kỹ thuật với các chuyên ngành:	**112**	**A**		13	14				
		+ Điện (Điện dân dụng và công nghiệp, tự động hóa, Điện - Điện tử y sinh)									
		+ Cơ điện tử									
		- Công nghệ sinh học và môi trường	**300**	**A** **B**		13 14	14 15				
		+ Công nghệ sinh học									
		+ Môi trường học									
		- Quản trị kinh doanh với các chuyên ngành:									
		+ Quản trị doanh nghiệp	**401**	**A** **$D_{1,2,3,4}$**		13 14	17,5 18				
		+ Quản trị du lịch	**402**	**A** **C** **$D_{1,2,3,4}$**		13 16 14	15,5 16				
		+ Quản trị văn phòng	**403**	**A** **C**		13 16 14					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				$D_{1,2,3,4}$							
		- Tài chính ngân hàng	**410**	**A** **$D_{1,2,3,4}$**		13 14					
		- Kế toán với các chuyên ngành	**411**	**A** **$D_{1,2,3,4}$**		13 14					
		+ Kế toán - Kiểm toán									
		+ Kế toán - Tin									
		- Khối ngành chuyên ngữ									
		+ Tiếng Anh	**751**	**$D_{1,2,3,4}$**		18	22				Ngoại ngữ nhân hệ số 2
		+ Tiếng Trung	**754**	**$D_{1,2,3,4}$**		18	21				
		+ Tiếng Nhật	**756**	**$D_{1,2,3,4}$**		18	21,5				
		**** Các ngành đào tạo Cao đẳng:***									
		- Tin học	**C65**	**A**		10					
		- Quản trị kinh doanh									
		+ Du lịch	**C66**	**C** **$D_{1,2,3,4}$**		C 14 D 12,5					
		+ Kế toán	**C67**	**A** **$D_{1,2,3,4}$**		A 10 D 12,5					
73	**DTL**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP THĂNG LONG									
		- Đại học DL Thăng long, Đào tạo Đại học	1300	A		14	17		1635	125,8	
		- Toán- Tin ứng dụng		A	101	14	17				
		- Khoa học máy tính(Công nghệ thông tin)		A	102	14	17				
		- Mạng máy tính và viễn thông		A	103	14	17				
		- Tin quản lý(Hệ thống thông tin quản lý)		A	104	14	17				
		- Kế toán		A,D1	401	14	17				
		- Tài chính- Ngân hàng		A,D1	402	14	17				
		- Quản trị kinh doanh		A,D1	403	14	17				
		- Tiếng Anh		D1	701	19	21				
		- Tiếng Pháp		D3	703	19	21				
		- Tiếng Nhật		D1	706	14	17				

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Công tác xã hội - Điều dưỡng		C B	502 305	15 15	17 17				
74		TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN									
75		TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT									
76	**DQK**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI	**1750**								
		+ Đào tạo trình độ đại học									
		- Công nghệ thông tin.		A	101	13	13		94	139	
		- Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử.		A	102	13	13		72		
		- Công nghệ kỹ thuật Điện Điện tử.		A	103	13	13		92		
		- Quản trị Kinh doanh.		A, D1	401	13	16		268		
		- Kế toán.		A, D1	402	13	16		590		
		- Thương mại.		A, D1	403	13	13		349		
		- TàI chính- Ngân hàng.		A, D1	404	13	16		415		
		- Du lịch.		C, D1	405	14; 13	14; 13		136		
		- Tiếng Anh.		D1	751	13	13		118		
		- Tiếng Trung.		D1	754	13	13		93		
		+ Đào tạo trình độ cao đẳng									
		- Thương mại.		A, D1	C65	10	10		0		
		- Kế toán.		A, D1	C66				117		
		- Công nghệ thông tin.		A	C67				0		
		- Quản trị kinh doanh.		A, D1	C68				90		
		Tổng	**1750**						**2434**		
77	**DVX**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC T THỤC CÔNG NGHỆ VẠN XUÂN									
78	**CCM**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ DỆT MAY THỜI TRANG HÀ NỘI									
		Công nghệ may		A, D1	01	10	10	10			
		Thiết kế thời trang		A, D1, V	02	10	10	10			

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	600	A	03	10	10	10	680	113.3	
		Quản trị kinh doanh		A, D1	04	10	10	10			
		Kế toán		A, D1	05	10	10	10			
		Công nghệ kỹ thuật điện		A	06	10	10	10			
79	**CND**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH									
		Hệ Cao đẳng	**650**	**A**					**818**	**125,85**	
		Tin học		A	101	12					
		Công nghệ KT Điện tử		A	102	12					
		Công nghệ May		A	103	12					
		Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí		A	104	10.5					
		Công nghệ Kỹ thuật Điện		A	105	10.5					
		Kế toán		A	401	12					
		Quản trị Doanh nghiệp		A	402	10.5					
80		TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP PHÚC YÊN									
		Tin học ứng dụng		A,D1	01		10	10			
		Công nghệ kỹ thuật điện		A	02		10	10			
		Công nghệ kỹ thuật ô tô		A	03		10	10			
		Tổng	**350**						**286**	**81,7**	
81	**CCD**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP SAO ĐỎ									
		Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	90	A	01	22.5	21.0	0	99		
		Công nghệ kỹ thuật Ô tô	50	A	02	22.5	20.0		51		
		Công nghệ Hàn	50	A	03	13.5			50		
		Công nghệ May	40	A	04	17.0	14.0		44		
		Công nghệ kỹ thuật Điện	50	A	05	22.0	17.0		52		
		Công nghệ Giày da	40	A	06	13.5			40		
		Công nghệ kỹ thuật Điện tử	50	A	07	22.5	20.0		50		
		Tin học	50	A	08	18.0	15.0		51		
		Kế toán doanh nghiệp	110	D1	09	22.5	20.0		116		
		Kế toán ngân hàng	50	D1	10	20.5	17.0		54		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản trị kinh doanh	50	D1	11	19.5	17.0		50		
		Hướng dẫn du lịch	30	D1	12	13.5			32		
		Ngoại ngữ du lịch	40	D1	13	13.5			41		
		Tổng	700						730	104.2	
82	**CIH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP VIỆT HUNG									
		Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	400	A		9,0	-	-	192		
		Công nghệ kỹ thuật Điện		A		8,0	-	-	89		
		Tin Học ứng dụng		A		8,0	-	-	41		
		Kế Toán		A		9,0	-	-	127		
		Tổng	**400**						**449**	**112,25**	
83	**CVT**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VIETTRONICS									
		Công nghệ thông tin	80	A	01	10.0	10.0	10.0	76	95	
		Công nghệ điện tử:	60	A	02	10.0	10.0	10.0	50	83	
		- Điện tử									
		- Cơ điện tử			03						
		Công nghệ Tự động hoá	60	A	04	10.0	10.0	10.0	64	107	
		Kinh tế Quản lý:									
		- Quản trị Kinh doanh	120	A, B, D_{1234}	05	A,D: 10.0 B: 11.0	A:12.0 B:11.0 D:10.0	A:12.5 B:12.5 D:12.5	137	114	
		- Kế toán Tin học	220	A, B, D_{1234}	06	A,D: 10.0 B: 11.0	A:12.0 B:11.5 D:11.5	A:13.5 B:13.5 D:13.5	242	110	
		- Quản trị thương mại điện tử	60	A, B, D_{1234}	07	A,D: 10.0 B: 11.0	A:10.0 B:11.0 D:10.0	A:12.0 B:12.0 D:12.0	65	108	
		Tổng	**600**						**634**	**105**	
84	**CKL**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ LUYỆN KIM									
		- Công nghệ thông tin - Cơ khí chế tạo	50 250	A A	01 02	14 18			59 264	118 106	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Đúc kim loại	50	A	03	14			55	110	
		- Luyện kim đen	40	A	04	14			52	130	
		- Luyện kim mầu	40	A	05	14			30	75	
		- Cán thép	60	A	06	14			59	98	
		- Điện Công nghiệp	110	A	07	14			119	108	
		- Kế toán	150	A	08	14			151	101	
		- Công nghệ KT Ô tô	60	A	09	14			74	123	
		- Công nghệ KT Điện tử	60	A	10	14			47	78	
		Tổng							**910**	**105**	
85	**D03**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HẢI PHÒNG									
		Cơ khí		**01**	A	75	19,5	17,5	89	119	
		Kế toán		**02**	A	180	22,0	19,5	230	128	
		Công nghệ thông tin		**03**	A	60	21,5	17,5	72	120	
		Chăn nuôi thú y		**04**	A	60	8,5		28	47	
					B		8,0				
		Kỹ thuật Điện-Điện tử		**05**	A	60	20,0	15,0	73	122	
		Quản trị kinh doanh du lịch		**06**	A	120	18,0	14,0	152	127	
					D1		15,0	11,5			
		Quản trị Doanh nghiệp		**07**	A	120	19,5	15,5	135	113	
					D1		17,5	14,5			
		Kế toán - Kiểm toán		**09**	A	60	20,0	16,0	77	128	
		Thuỷ lợi		**10**	A	60	7,0		65	108	
					B	11,0					
		Tổng	**795**						**921**	**116**	
86	**CDH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH HÀ NỘI									
		- Quản trị kinh doanh khách sạn du lịch	150	$D_{1,3,4}$	11	22.5			99	66	
		- Quản trị kinh doanh lữ hành	100	$D_{1,3,4}$	12	18			122	122	
		- Quản trị kinh doanh nhà hàng	150	$D_{1,3,4}$	13	19			181	120	
		- Quản trị chế biến món ăn	100	$D_{1,3,4}$	14	20.5			103	103	
		- Tài chính – Kế toán du lịch	100	$D_{1,3,4}$	15	24.5			60	60	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Hướng dẫn du lịch	100	$D_{1,3,4}$	21	22.5			51	51	
		Tổng	**700**						**616**		
87	**CGH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI									
		Các ngành đào tạo ở Hà Nội									
		- Xây dựng cầu đường	01	A	400	22.5			301	75	
		- Cơ khí sửa chữa ô tô	02	A	150	20.5			191	127	
		- Quản trị doanh nghiệp GTVT	03	A	50	17.0			95	190	
		- Kế toán doanh nghiệp GTVT	04	A	150	21.0			198	132	
		- Khai thác vận tải đường sắt	05	A	90	17.0			52	58	
		- Khai thác và sửa chữa máy thi công	09	A	50	16.0			63	126	
		- Tin học	12	A	150	18.5			101	67	
		Các ngành đào tạo ở Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc									
		- Xây dựng cầu đường	06	A	180	17.0			177	98	
		- Cơ khí sửa chữa ô tô	07	A	50	17.0			52	104	
		- Kế toán doanh nghiệp GTVT	08	A	50	16.0			51	102	
		Các ngành đào tạo ở TP. Thái Nguyên									
		- Xây dựng cầu đường	10	A	100	15.0			102	102	
		- Kế toán doanh nghiệp GTVT	11	A	50	14.0			83	166	
		Tổng	**1470**						**1466**	**99.7**	
88	**CHC**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG HOÁ CHẤT	**1300**								
		- Hoá Phân tích		A	01	13,0	9,5		254		
		- Công nghệ Hoá Môi trường		A	02	13,0	9,5		80		
		- Công nghệ Hoá Silicát		A	03	13,0	9,5		208		
		- Công nghệ Hoá Hữu cơ - Hoá dầu		A	04	13,0	9,5		116		
		- Máy và Thiết bị Hoá chất - Hoá dầu		A	05	13,0	9,5		63		
		- Công nghệ Hoá Vô cơ, Phân khoáng, Điện hoá		A	06	13,0	9,5		68		
		- Công nghệ thông tin		A	07	13,0	9,5		107		
		- Kỹ thuật điện - điện tử		A							

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		+ Tự động hoá		A	08	13,0	9,5		73		
		+ Điện công nghiệp		A	09	13,0	9,5		81		
		- Kế toán		A	10	13,0	9,5		157		
		- Quản trị kinh doanh		A	11	13,0	9,5		69		
		- Công nghệ kỹ thuật cơ khí		A	12	13,0	9,5		74		
		Tổng	**1300**						**1350**	**103,8**	
89	**CKT**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN**									
		- Tài chính-Ngân hàng, - Kế toán	600	A	06 08	10.0 10.0	10.5 10.5	11.0 11.0	554	93	
90	**CHD**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG**									
		- Quản trị kinh doanh	50	A,D	01	10.0	10.0	12.0	59	118	
		- Tài chính ngân hàng	50	A,D	02	10.0	10.0	11.0	71	142	
		- Kế toán	150	A,D	03	10.0	13.0	15.0	170	113	
		- Công nghệ kỹ thuật điện tử	50	A	04	10.0	10.0	10.0	44	88	
		- Tin học ứng dụng	100	A,D	05	10.0	10.0	10.0	130	130	
		- Công nghệ kỹ thuật điện	50	A	06	10.0	10.0	10.0	20	40	
		Tổng cộng:	**450**						**494**	**110**	
91	**CEA**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỆ AN**									
		-Kế toán doanh nghiệp	350	A	01	23	21	18	387	110	
		-Chăn nuôi	50	B	02	11	8		18	36	
		-Khoa học cây trồng	100	B	03	21	15.5	10	134	134	
		Tổng							539	107	
92	**CTB**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT THÁI BÌNH**									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		*** Đào tạo nguồn nhân lực: (CĐ chính qui)** - Ngành Quản trị doanh nghiệp gồm 3 chuyên ngành: + Quản trị doanh nghiệp + Kế toán doanh nghiệp + Tin học quản lý - Ngành Kế toán - Ngành Công nghệ cơ khí *** Đào tạo cán bộ xã, phường, thị trấn theo Đề án 26 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình** + Quản trị doanh nghiệp (CĐ chính qui)	660 40	A A	 01 02 03 04 15 01	12.0 11.0			**950** 53 217 41 519 120 45	144 113	
		Tổng	**700**						**995**		
93	**CKS**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH									
		- Quản trị kinh doanh ăn uống dịch vụ	50	A, D_{123}	01	10	10	10	37	74,0	
		- Quản trị kinh doanh khách sạn	50	A, D_{123}	02	10	10	10	30	60,0	
		- Hướng dẫn du lịch	180	C,D_{123}	03	11/10	14,5/11	18/17	279	155,0	
		- Kế toán thương mại dịch vụ	120	A,D_{123}	04	10	10/11	16	146	121.7	
		Tổng	**400**						**492**	**123,0**	
94	**CDM**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT MỎ									
		- Các ngành đào tạo khối A	**1210**	**A**		**13,0**			**1339**	**110,66**	
95	**CYH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT Y TẾ I									
		Điều dưỡng Đa khoa	50	B	2	24.0	20.5	19.5	62	124	
		Hộ sinh	40	B	3	20.5	16.5		52	130	
		Kỹ thuật Xét nghiệm Đa khoa	45	B	5	24.0	20.0		51	113	
		Điều dưỡng Gây mê - Hồi sức	35	B	6	20.0	16.5		37	106	
		Kỹ thuật Hình ảnh Y học	45	B	7	20.0	16.0		59	131	
		Kỹ thuật Vật lý trị liệu / Phục hồi chức năng	40	B	8	17.5	15.0		43	108	
		Kỹ thuật Xét nghiệm VSAT thực phẩm	30	B	9	17.0	15.0	14.0	23	77	
		Kỹ thuật Dinh dưỡng tiết chế	30	B	10	15.0	14.0	15*	7	23	
		Kỹ thuật Xét nghiệm Y học Dự phòng	30	B	11	15.0	14.0	18.5*	15	50	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng	**345**						**390**	**113**	
96	**CMH**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG MÚA VIỆT NAM**									
		- Các ngành đào tạo khối năng khiếu	20			6.80			14	70	
97	**CNL**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG LÂM**									
		Kinh tế	100	A	01	9.0			78	78	
		Trồng trọt	100	A,B	02	9.0			64	64	
		Chăn nuôi – Thú y	150	A,B	03	11.5			141	94	
		Địa chính	100	A	04	9.0			75	75	
		Sư pham kỹ thuật	50	B	05	13.0			47	94	
		Chế biến NSTP	100	A	06	9.0			41	41	
		Lâm sinh tổng hợp	100	A,B	07	9.0			63	63	
		Tin học	50	A	08	9.0			33	66	
		Tổng	750						542	72	
98	**CNT**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỆ THUẬT HÀ NỘI**	**200**	**N**					**180**	**90,0**	
		Âm nhạc :			01						
		+ Thanh nhạc				23.00			12		
		+ Nhạc cụ Nhạc nhẹ				23.75			04		
		+ Nhạc cụ Giao hưởng				32.25			02		
		+ Nhạc cụ Dân tộc				25.50			01		
		Hội hoạ chuyên ngành			03	37.50			12		
		Thiết kế Thời trang			04	35.00			19		
		Sư phạm Âm nhạc			05	18.00			63		
		Sư phạm Mỹ thuật			06	28.00			33		
		Diễn viên Sân khấu Điện ảnh			07	18.50			15		
		Quản lý Văn hoá			09	13.50			21		
99	**CPT**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH I**									
		Báo chí Phát thanh - Truyền hình	450	C	01	12,5	16,5		380	84,4	
		Báo chí Phát thanh - Truyền hình		D1	01	10,0	16,5				

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kỹ thuật Điện, Điện tử Phát thanh - Truyền hình	100	A	02	10,0	10,0	10,0	25	25	
		Công nghệ Thông tin	100	A	03	10,0	10,0	10,0	86	86	
		Công nghệ Thông tin		D1	03	10,0	10,0	10,0			
		Công nghệ kỹ thuật điện	100	A	04	10,0			0	0	
		Tổng	**750**						**491**	**70**	
100	**CM1**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG									
		Tại Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	**1000**								
		- SP Giáo dục Mầm non	**700**	M	01	20.0	19.0		207		
		- SP Âm nhạc		N	02	23.5	23.0		53		
		- SP Mỹ thuật		H	03	29.5	29.0		27		
		- SP Giáo dục Đặc biệt		M	04	15.5	14.5		48		
		- SP Công nghệ		B	05	25.5	24.0		43		
		- SP Giáo dục Công dân		C	06	24.0	23.0		76		
		- Công tác xã hội		C	07	21.5	19.5		35		
		- Tin học		A	08	17.0	14.5		102		
		- Thông tin - Thư viện		C	09	20.5	18.5		75		
		Theo địa chỉ	**300**								
		- SP Giáo dục Mầm non		M	01	11.5			101		
		- SP Mỹ thuật		H	03	25.0			47		
		- SP Công nghệ		B	05	11.0	11.0		47		
		- SP Giáo dục Công dân		C	06	15.0			131		
		Tổng	**1000**						**992**	**99,2**	
101	**CTK**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ KINH DOANH									
		- Các ngành đào tạo khối A	1601	A		15,5			1648	102,93	
102	**CKH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG									
		Tin học	550	A,D1	01	10	10		99		
		Khí tượng		A	02	10	10	10	36		
		Thủy văn		A	03	10	10	10	15		
		Kỹ thuật môi trường		A,B	04	10,11	10,11		129		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Trắc địa		A	05	10	10	10	56		
		Địa chính		A,B,D1	06	10,11,10	10,11,10		159		
		Quản lý đất đai		A,D1					46		
		Tổng	**550**						**540**		
103	**CTE**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỐNG KÊ									
		+ Thống kê	300	A	01	8.0			141	108.4	
		+ Kế toán			02	16.5	15.0		154	118.4	
		+ Hệ thống thông tin kinh tế			03	10.0	6.0		45	112.5	
104	**CTV**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG TRUYỀN HÌNH									
		-Báo chí truyền hình	160	D1	11	19			179	111,8	
		-Công nghệ điện ảnh và truyền hình	170	A	12	15			180	105,9	
		-Tin học	30	A	13	13			29	96,7	
		-Quay phim và đạo diễn truyền hình	40	D1	14	13			44	110	
		Tổng							**432**	**108**	
105	**CDT**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ									
		- Cấp thoát nước	200	A	01	10	10	10	43	22	
		- S phạm kỹ thuật xây dựng	100	A	02	10	10	10	99	99	
		- Công nghệ kỹ thuật điện	100	A	03	10	10	10	30	30	
		Tổng									
106	**CXH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG SỐ 1									
		Các ngành đào tạo:									
		Xây dựng DD & CN	400	A	01	10	12	12	488		
		Cấp thoát nớc	50	A	02	10	10	10	30		
		Kinh tế xây dựng	50	A	03	10	10	10	86	123	
		Kế toán	50	A	04	10	10	10	105		
		Vật liệu & cấu kiện XD	50	A	05	10	10	10	31		
107	**C11**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BẮC KẠN									
		- SP Văn – Sử	50	C	08	15.0	17.0		46		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- SP Giáo dục Tiểu học	50	A,C	06	10.0	10.0	10.0	67		
		- SP Sinh – Hoá	50	B	07	11.0	11.0	11.0	20		
		Tổng	**150**					**133**	**88,6**		
108	**C19**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BẮC NINH									
		Hệ Cao đẳng sư phạm:	***200***								
		+ Ngành Toán - Tin	40	A	01	15,0	20,0		38	95,0	
		+ Ngành Lý - Tin	40	A	02	11,0	16,5		38	95,0	
		+ Ngành Văn - Địa	40	C	03	15,5	20,0		47	117,5	
		+ Ngành Sử - Giáo dục công dân	40	C	04	15,5	19,5		47	117,5	
		+ Ngành Tiểu học	40	A,C	05	13,0;14,5	16,0		42	105,0	
		- ***Hệ Cao đẳng ngoài sư phạm:***	***200***								
		+ Ngành Tin học	50	A	06	10,0	10,0	10,0	40	80,0	
		+ Ngành Tiếng Anh	50	D_1	07	10,0	12,5		53	106,0	
		Ngành Thư viện - Thông tin	100	$C,D_{1,2,3,4}$	08	11,0;10,0	10,5 (C)		78	78,0	
		Tổng cộng	**400**						**383**	**95,75**	
109	**C06**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM CAO BẰNG									
		SP Toán- Lý	50	A	01	8,5	10,5		47		
		SP KTCN-KTNN-KTGĐ	50	A, B	02	A: 8,5 B: 9,5	A:9,0 B: 9,5		29		
		SP Văn- Sử	50	C	03	13,5	16		47		
		SP Giáo dục Tiểu học	50	A B C	04	8,5 9,5 9,5	10 11 12		83		
		SP Âm nhạc	30	N	05	17			72		
		SP Giáo dục Mầm non	50	M	06	12,5	10		56		
		Tin học ngoài Sư phạm	50	A	07	8,5	8,5		0		
		Tổng							**332**	**100,6**	
110	**C05**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ GIANG									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Ngành SP GDCD- KTGĐ	100	A B	01	8,5 9,5	9,0 10,0	11,5 12,5	101	101%	
		- Ngành SP Giáo dục thể chất	50	T	02	17,0			50	100%	
		- Ngành SP Giáo dục mầm non	100	M	05	11,5			98	98%	
111	**C24**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ NAM**									
		CĐ SP Nhạc - Công tác Đội	50	N	01	16,5			59	118	
		CĐSP Tiểu học	100	M	02	16,0			110	110	
		CĐ Tin học (ngoài SP)	100	A	03	11,0			52	52	
		CĐ Việt Nam học (ngoài SP)	100	C	05	11,0			45	45	
		Tổng	**350**						**226**	**64,5**	
112	**C01**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ NỘI**									
		CĐSP Toán – Kĩ thuật công nghiệp	35	A	01	15.0	16.0		41	117	
		CĐSP Toán – Công tác Đội	35	A	02	15.0	15.5		34	97	
		CĐSP Văn – Giáo dục công dân	45	C	03	15.0	16.5		49	109	
		CĐSP Văn – Địa	45	C	04	15.0	17.0		49	109	
		CĐSP Âm nhạc	30	N	05	10.0	13.5		18	60	
		CĐSP Giáo dục thể chất	30	T	06	10.0	13.5		24	80	
		CĐSP Tiểu học	75	D1	07	12.5	14.5		89	119	
		CĐSP Anh văn	25	D1	08	20.0	24.0		40	160	
		CĐSP Công nghệ thông tin	35	A	12	12	12		20	57	
		Tổng							364	101	
113	**C20**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ TÂY**									
		- SP Toán – Kỹ thuật công nghiệp	80	A	01	16.0			93	116.25	
		- SP Lý – Hoá	35	A	02	16.5			33	94.29	
		- Tin học	70	A	07	13.0	13.0		52	74.29	
		- SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp	35	B	03	16.0			34	97.29	
		- SP Văn – Công tác đội	35	C	04	17.5			35	100.00	
		- SP Sử - Địa	35	C	05	19.0			37	10571	
		- SP Tiểu học	40	C	11	16.5			36	90.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- SP Tiếng Anh	35	D1	06	26.0			33	94.29	
		- Tiếng Anh	80	D1	13	13.0			52	65.00	
		- SP Mỹ thuật	30	H	09	29.5			29	96.66	
		- SP Mầm non	80	M	10	13.0			93	116.25	
		- SP Âm nhạc	30	N	12	24.5			39	130.00	
		- SP Thể chất	35	T	08	14.0			36	102.86	
		Tổng	**620**						**602**	**97.10**	
114	**C30**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ TĨNH**									
		CĐSP Hà Tĩnh - SP Công nghệ	50	A	01	11.5			50	100	
		CĐSP Hà Tĩnh - SP Sinh - Địa	50	B	02	14.0			48	96	
		CĐSP Hà Tĩnh - SP Mỹ thuật - GDCD	50	H	04	19.0			49	98	
		CĐSP Hà Tĩnh - SP Mầm non	50	M	05	12.5			49	98	
		Tổng	**200**						**196**	**98**	
115	**C21**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HẢI DƯƠNG**									
		- Toán Hoá	40	A	01	21.0			38	95	
		- Lý - KTCN	40	A	02	16.0			41	102.5	Điểm chuẩn tính theo huyện, điểm ghi ở đây là điểm thấp nhất
		- Sinh - KTNN	40	B	03	13.0			42	105	
		- Tiểu học	150	D	04	17.5			149	99.33	
		- Anh văn	30	D	05	23.0			33	110	
		- Âm nhạc - CT Đội	30	N	06	18.5			32	106.67	
		- Mỹ Thuật - CT Đội	30	H	07	18.5			33	110	
		- CĐ Mầm non	40	M	08	13.0			41	102.5	
		- Tin học	50	A	09	13.0			73	146	
		- Thư viện Thông tin	50	C	10	17.5			57	114	
		Tổng	**500**						**579**	**115.8**	
116	**C22**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HƯNG YÊN**									
		CĐSP Toán Tin	30	A	01	26.0	24.5	21.0	25	83.33	
		CĐSP Toán Lý	30	A	02	26.0	25.0	22.0	25	83.33	
		CĐSP Sinh Kinh tế gia đình	30	B	03	20.0	19.5	19.0	31	103.33	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		CĐSP Hoá Sinh	30	B	04	26.0	23.0	21.0	29	96.67	
		CĐSP Văn Sử	30	C	05	19.0	18.5	18.0	29	96.67	
		CĐSP Văn Địa	30	C	06	20.0	19.0	18.5	34	113.33	
		CĐSP Văn Giáo dục công dân	30	C	07	18.0			26	86.67	
		CĐSP Tiếng Anh	30	D1	08	31.0	29.0	27.0	31	103.33	
		CĐSP Tiểu học	30	D1	09	20.0	19.0	18.0	32	106.67	
		CĐSP Âm nhạc	30	N	10	23.0			31	103.33	
		CĐSP Mỹ thuật	30	H	11	25.5		25.0	30	100.00	
		CĐSP Thể dục	30	T	12	22.5			28	93.33	
		CĐSP Mầm non	30	M	13	11.0			27	90.00	
		Tổng	**390**						**378**	**96.92**	
117	**C23**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HOÀ BÌNH**									
		- SP Toán – Lý	30	A	01	12.50			33	110	
		- SP Địa – Sinh	30	B	02	10.00			34	113,3	
		- SP Văn – Sử	30	C	03	12.50			34	113,3	
		- SP Mỹ thuật	30	H	04	13.00			34	113,3	
		- SP Âm nhạc	30	N	05	14.00			30	113,3	
		- Tin học	50	A	06	3.00	6.00		46	92	
		- Tiếng Anh	50	D1	07	6.50			79	158	
		- Việt Nam học	50	C	08	5.00	8.00		39	78	
		Tổng	**300**						**329**	**109,66**	
118	**C10**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN**									
		SP Kỹ thuật nông nghiệp- Kỹ thuật công nghiệp- Kinh tế gia đình	50	A/B	01	6,50	8,0		48	96	
		Tiếng Trung (ngoài sư phạm)	50	D	02	6,50	8,5		52	104	
		Tin học (ngoài sư phạm)	50	A	03				0	0	
		Tổng							100	67	
119	**C25**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NAM ĐỊNH**									
		SP Toán	40	A	01	19,0			36	90	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		SP Lý - Công nghệ	40	A	02	16,0	21,0		41	102,5	
		SP Tin học	40	A	03	12,0	17,5		36	90	
		SP Sinh- Công nghệ	40	B	04	16,0	20,0		25	62,5	
		SP Âm nhạc	30	N	05	11,0			25	83,3	
		SP Mỹ Thuật	30	H	06	21,5			18	60	
		SP Giáo dục thể chất	30	T	07	12,0	15,0		30	100	
		SP Văn	30	C	08	17,5			35	116,6	
		SP Tiếng Anh	30	D1	09	18,0			32	106,6	
		SP Giáo dục tiểu học	40	D1	10	15,5	19,5		38	95	
		Tổng	**350**						**316**		
120	**C18**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NGÔ GIA TỰ BẮC GIANG**									
		- CĐ Sư phạm công nghệ	01	A	35	10.0	10.5	10.5	35	100%	
		- CĐ Sư phạm công nghệ	01	B	35	10.5	11.0	11.0	21	57%	
		- CĐ Sư phạm Hoá-Sinh	02	B	30	17.0	17.5		14	46%	
		- CĐ Sư phạm GDCD-CTĐ	04	C	60	17.5	17.0	18.0	58	97%	
		- CĐ Thư viện -Thông tin	05	C	70	10.5	11.0	17.5	71	100%	
121	**C29**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NGHỆ AN**									
		Toán - Tin (Lý)	90	A	01, 02	11.0	15.0		81	90.0	
		Sinh - Hoá	40	B	03	13.0	15.5		34	85.0	
		Văn - Sử	40	C	04	16.0	19.0		39	97.5	
		Thể dục - Công tác đội	30	T	05	17.0	21.0		31	103.0	
		Tiếng Anh	35	D1	06	19.5	24.0		38	108.6	
		Tiểu học	50	D1	08	14.0	17.0		49	98.0	
		Mầm non	120	D, M	09		10.0		47	39.2	
		Văn - Nhạc	30	C	11		16.0		29	96.7	
		Địa - Mỹ thuật	30	C	12		16.0		28	93.3	
		Tiếng Anh ngoài sư phạm	150	D1	07	8.0	11.0		143	95.3	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ Thông tin ngoài sư phạm	150	A	10	7.0	8.0		149	99.3	
122	**C17**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG NINH**									
		Sư phạm Toán – Lý	40	A	01	20.5	18.5	17.5	36	90,0	
		Sư phạm Hoá - Sinh	40	B	04	21.0	19.5	18.0	40	100,0	
		Sư phạm Công nghệ	40	B	06	15.5	11.0	16.0	40	100,0	
		Tin học (ngoài sư phạm)	50	A	05	19.5	18.5		45	90,0	
		Sư phạm Văn – Sử	40	C	05	19.5	18.5		39	98,0	
		Công tác xã hội (ngoài sư phạm)	50	C	09	17.0	16.0	15.5	42	84,0	
		Sư phạm Tiểu học	50	C	07	19.0	17.5	17.5	48	96,0	
		Sư phạm Mầm non	40	M	08	17.5	16.5	14.5	39	98,0	
		Tổng	**350**						**329**	**94,0**	
123	**C14**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM SƠN LA**									
		CĐSP Toán Lý	40	A	01	13.0			39	97.50	
		CĐSP Sinh Hóa	40	B	02	13.0			38	95.00	
		CĐSP Văn Sử	40	C	03	12.0			51	127.50	
		CĐSP Giáo dục công dân - Địa	40	C	04	12.5			57	142.50	
		CĐSP Tiểu học	50	A,C	05	10.5			49	98.00	
		CĐSP Mầm non	100	M	06	13.5			114	114.00	
		Cao đẳng Tin học (ngoài Sư phạm)	40	A	07	7.0			57	142.50	
		CĐSP Nhạc - Công tác đội	40	N	08	15.5			40	100.00	
		CĐSP Thể dục - Công tác đội	40	T	09	16.0			46	115.00	
		CĐSP Họa - Giáo dục công dân	40	H	10	14.5			41	102.50	
		CĐSP Kỹ thuật công nghiệp - KTGĐ	40	A	11	7.0			42	105.00	
		CĐSP Kỹ thuật nông nghiệp - KTGĐ	40	B	12	7.0			43	107.50	
		Tổng	**550**						**617**	**112,18**	
124	**C26**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THÁI BÌNH**									
		Sư phạm Toán - Lý	40	A	01	17	17.5	20.5	58	145	
		Sư phạm Lý - KTCN	30	A	02	14.5	15	17.5	39	130	
		Tin học (NSP)	80	A	09	9.5	10	10	18	22.5	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Sư phạm Công nghệ	45	A B	12	11 12	11.5 12.5	15 14	38	84.4	
		Sư phạm Văn - Sử	35	C	03	17.5	18	19.5	46	131.4	
		Sư phạm Sử - Địa	30	C	03	17	17.5	19	35	116.7	
		SP Giáo dục công dân - CT Đội	40	C	11	15	15.5		51	127.5	
		Thông tin - Thư viện	50	C	14	10.5	11	14	42	84	
		Sư phạm Tiểu học	30	D1	05	14.5	15	18.5	33	110	
		Sư phạm Tiếng Anh	30	D1	13	20	20.5		44	146.7	
		Tiếng Anh (NSP)	70	D1	10	9.5	10	14.5	68	97.14	
		Sư phạm Mầm non	50	M	08	10	10.5	10.5	29	58	
		Sư phạm Nhạc - Công tác Đội	40	N	06	18	18.5		31	77.5	
		Sư phạm Mỹ thuật - Công tác Đội	40	H	07	18.5	19		44	110	
		Tổng	***610***						***576***		
125	**C12**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN**									
		Cao đẳng Toán - Tin	35	A	02	11.5	12.5		35	100	
		CĐSP Văn - GD Công dân	40	C	01	15.0	18.5		41	102.5	
		CĐSP KTCN-KTNN-KTGĐ	35	A, B	06	10.5	10.5	10.5	35	100	
		CĐSP Mỹ thuật - CTĐ	50	H	04	23.0			49	98	
		CĐSP Âm nhạc CTĐ	50	N	05	22.5			54	108	
		CĐSP Sinh Hoá	40	B	03	10.5	12.5		36	90	
		CĐ Tin (Ngoài SP)	50	A	07	10.5	10.5	10.5	0	0	
		Cộng	**300**						**250**	**83**	
126	**C09**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TUYÊN QUANG**									
		Hệ đào tạo : CĐSP chính quy Ngành học : - Sư phạm Lý - Kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm Hoá - Kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm Ngữ văn - Công tác Đội	 50 50 50	 A B C	 01 02 03	 10 11 11	 10 11 14	 10 11	 24 18 50	 48 36 100	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		TNTPHCM - Sư phạm Giáo dục Mầm non	50	M	04	11	11	11	49	98	
		Tổng	**200**						**141**	**70.5**	
127	**C16**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM VĨNH PHÚC**									
		Tin học (Ngoài sư phạm)	40	A	01	10.5			47	117.5	
		SP Hoá - Sinh	40	B	02	17.5			44	110.0	
		SP Tiểu học	30	C	03	19.0			34	113.3	
		Công tác xã hội (NSP)	40	C	04	11.0	15.5		57	142.5	
		Việt Nam học (NSP)	40	D_1	05	13.5	14.5		30	75.0	
		Tiếng Anh (NSP)	40	D_1	06	17.0	24.0		42	105.0	
		SP Tiếng Anh	30	D_1	07	25.0			36	120.0	
		Thông tin-Thư viện(NSP)	40	D_1	08	13.5	14.5		00	00.0	
		SP Mỹ thuật-Âm nhạc	40	H	09	23.0			39	97.5	
		SP Mầm non	30	M	10	13.0			29	96.7	
		SP Thể dục-Công tác Đội	30	T	11	22.0			35	116.7	
		Tổng	**400**						**393**	**98.3**	
128	**C13**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM YÊN BÁI**									
		CĐ Tiếng Anh	45	D1	03	15.0	14.5	13.5	46	102	
		CĐ Tin học	45	A	04	10.0	9.0	8.5	47	104	
		CĐSP GD Mầm non	45	M	05	13.5			42	93	
		CĐSP Mĩ thuật	45	N	06	27.0	26.5		44	98	
		CĐSP Toán Lý	20	A	01	2.5			2	10	
		Tổng	**220**						**198**		
129	**CVV**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT NGHỆ AN**									
		CĐ Quản lý Văn hoá	50	R	01	11.5	0	0	44	88	
		CĐ Thông tin Thư viện	100	C	02	14.0	0	0	100	100	
		CĐ Sư phạm Âm nhạc	50	N	03	24.0	0	0	49	98	
		CĐ Sư phạm Hội hoạ	50	H	04	27.0	0	0	49	98	
		CĐ Văn hoá Du lịch	100	C	05	17.0			49	49	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		CĐ Đồ hoạ	30	M	06	20.0	21.0		29	96.7	
		Tổng							**320**	**84.21**	
130	**CVB**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT TÂY BẮC									
		Sư phạm Âm nhạc	130	N	01	20.5	20.0		134	103	
		Sư phạm Mỹ thuật	115	M	02	26.0	24.5		116	100.8	
		Hội hoạ	25	H	03	25.5			20	80	
		Thanh Nhạc	20	T	04	26.5			13	65	
		Quản lý Văn hoá	30	R	05	20.5			24	80	
		Tổng	**320**						**307**	**95,9**	
131	**CVH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT THANH HOÁ									
		- CĐSP Âm nhạc	100	N	01				110	110	
		- CĐSP Mỹ thuật	100	H	02				112	112	
		- CĐ Quản lý Văn hoá	80	C	04				72	90	
		- CĐ Việt nam học	60	D1	03				67	112	
		- CĐ Thiết kế thời trang	40	H	05				36	90	
		- Cao đẳng Hội hoạ	25	H5	06				15	60	
		- Cao đẳng Thanh nhạc	10	N7	07				13	130	
		- Cao đẳng Nhạc cụ Phương Tây	5	N8	08				0	0	
		- Cao đẳng Nhạc cụ Truyền thống	5	N9	09				4	80	
		- Cao đẳng Sáng tác	15	N1	10				0	0	
132	**CVD**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT VÀ DU LỊCH HẠ LONG									
		Đào tạo hệ cao đẳng gồm các ngành:									
		- Sư phạm Âm nhạc	70	N		18.5	01		49	70	
		- Sư phạm Mỹ thuật	70	H		18.5	02		51	72.6	
		- Quản trị Hướng dẫn Du lịch	40	D1		10.0	05		39	97.5	
		- QTKD Khách sạn – Nhà hàng	120	D1		7.5	06		211	175.8	
		- Thông tin thư viện	60	C		13.5	07		111	185	
		- Ngoại ngữ du lịch	30	D1		11.5	08		42	140	
		- Quản lý văn hoá	50	C		16.5	09		87	174	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng	**440**						**590**	**134**	
133	**CV1**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN TH TW1									
		- Lưu trữ học - Quản trị Văn phòng - Thông tin Thư viện - Thư ký Văn phòng	60 120 60 60		02 03 04 05				47 163 70 73	117,6	
134	**CYZ**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI									
		- Ngành điều dưỡng đa khoa	100	B		115	0	0	87		
135	**CYA**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NGHỆ AN									
		Cao đẳng điều dưỡng đa khoa	1	B	250	20,0			250	100	
		Cao đẳng điều dưỡng Phụ sản	2	B	100	12,0			102	100	
		Tổng			**350**				**352**		
136	**CYQ**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ QUẢNG NINH									
		Ngành Điều Dưỡng	200	B	01	14,5	10	0	210	105	
137	**CBH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG TƯ THỤC CÔNG NGHỆ BẮC HÀ									
		Tin học ứng dụng	100	A	01	10	10	10	55	22,27	
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	150	A	02	10	10	10	80	32,39	
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	A, B	03	10	10, 11	10, 11	21	8,50	
		Sinh học ứng dụng	100	B	04	12	11	11	17	6,88	
		Quản trị kinh doanh	50	A	05	10	10	10	74	29,96	
		Tổng	**500**						**247**		
II. CÁC ĐẠI HỌC, HỌC VIỆN, CÁC TRƯỜNG ĐH VÀ CĐ PHÍA NAM											
C		ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH									
138	**QSB**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA									
		Công nghệ thông tin	106	A	330	22.5			358	108.5	
		Điện - Điện tử	108	A	600	21.0			597	99.5	
		Cơ khí	111	A	210	19.0	20.0		230	109.5	
		Công nghệ Dệt may	112	A	70	17.0	18.0		71	101.4	
		Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt lạnh)	113	A	50	18.0			61	122.0	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ Hoá - Thực phẩm	118	A	310	21.0			261	84.2	
		Kỹ thuật Xây dựng	119	A	300	23.0			319	106.3	
		Kỹ thuật Địa chất	120	A	150	17.0	18.0		117	78.0	
		Quản lý công nghiệp	123	A	180	18.5			177	98.3	
		Kỹ thuật và qun lý Môi trờng	125	A	160	18.0	19.0		138	86.3	
		Kỹ thuật Giao thông	126	A	120	18.0			120	100.0	
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	127	A	80	18.0	19.0		64	80.0	
		Cơ Điện tử	128	A	80	21.0			88	110.0	
		Công nghệ vật liệu	129	A	200	20.0			192	96.0	
		Trắc địa (Trắc địa, Địa chính)	130	A	120	16.0	17.0		118	98.3	
		Vật liệu và cấu kiện xây dựng	131	A	70	17.0	19.0		90	128.6	
		Thuỷ lợi - Thuỷ điện - Cấp thoát nớc	132	A	120	17.0	19.0		120	100.0	
		Cơ Kỹ thuật	133	A	70	16.0	19.0		78	111.4	
		Công nghệ Sinh học	134	A	70	18.0	21.0		79	112.9	
		Vật lý Kỹ thuật	135	A	60	16.0	19.0		62	103.3	
		Đào tạo trình độ cao đẳng:									
		Bảo dỡng công nghiệp	C65	A	150	0	10		71	47.3	
139	**QSC**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN									
		Trường Đại học Công Nghệ Thông Tin + Đào tạo trình độ đại học Khoa học máy tính Kỹ thuật máy tính Kỹ thuật phần mềm Hệ thống thông tin Mạng máy tính và truyền thông	500	A A A A A A	 171 172 173 174 175	0	19.0	0	540	108	
140	**QST**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN									
		Toán – Tin	300	A	101	**16,0**			301	100,33	
		Vật lý	300	A	104	**15,0**	**17,0**		216	72	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Điện tử viễn thông	100	A	105	**22,0**			124	124	
		CN Thông tin	550	A	107	**22,0**			576	104,73	
		Khoa học máy tính		A	110	**22,0**					
		Kỹ thuật phần mềm		A	114	**22,0**					
		Hệ thống thông tin		A	116	**22,0**					
		Hải dương học-KT-TV	50	A	109	**15,0**	**16,0**		24	48	
		Hóa học	250	A	201	**18,5**			252	100,8	
		Địa chất	150	A	203	**15,0**	**16,0**		107	71,33	
				B		**15,0**					
		KH Môi trường	150	A	205	**17,5**			92	61,33	
				B		**20,5**					
		KH Vật liệu	150	A	207	**16,0**	**18,0**		122	81,33	
		Sinh học	350	B	301	**16,0**	**18,0**		358	102,29	
		CN Sinh học	170	A	312	**22,0**			139	81,76	
				B		**22,5**					
		CĐ Tin học	800	A	C67	**11,0**	**12,0**		754	94,25	
141	**QSX**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN									
		Ngữ văn	150	C	601	15.5			169	128.00	
			50	D1		16.0			87		
		Báo chí	80	C	603	18.0			76	120.00	
			20	D1		19.0			44		
		Lịch sử	145	C	604	14.5	19.5		165	118.00	
			5	D1		15.0	16.5		12		
		Nhân học	70	C	606	14.0	17.0		54	96.00	
			30	D1		14.0	15.0		42		
		Triết học	130	C	607	14.0	18.5		110	88.67	
			20	D1		14.0	16.0		23		
		Địa lý	150	C	608	16.0			175	125.88	
			20	D1		16.0			39		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Xã hội học	120	C	609	15.0			138	119.38	
			40	D1		15.0			53		
		Th viện thông tin	120	C	610	14.0	17.0		118	110.00	
			30	D1		15.0	16.0		47		
		Giáo dục học	80	C	612	14.0	18.0		71	115.83	
			40	D1		14.0	17.0		68		
		Lưu trữ học	60	C	613	14.0	17.5		58	121.43	
			10	D1		14.0	15.0		27		
		Đông phương	270	D1	611	19.0			331	122.59	
		Ngữ văn Anh	270	D1	701	19.0			317	117.41	
			95	D1	702	14.0	19.0		110	121.00	
		Song ngữ Nga – Anh	5	D2		16.0	17.5		11		
		Ngữ văn Pháp	30	D1	703	17.5			38	101.00	
			70	D3		16.0			63		
		Ngữ văn Trung Quốc	100	D1	704	16.5			126	113.13	
			60	D4		15.0			55		
		Ngữ văn Đức	80	D1	705	15.0	18.5		102	127.50	
		Quan hệ Quốc tế	170	D1	706	19.5			229	134.71	
		Tổng cộng	**2520**						**2958**	**117.38**	
142	**QSQ**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ									
		Các ngành đào tạo đại học: (do QSQ cấp bằng)	440								
		- Công nghệ thông tin	110	A	150	15.5	16.0		93	85.5	
		- Quản trị kinh doanh	110	A	450	17.0	17.5		30	75.0	
				D_1		17.5	18.0		69	98.6	
		- Công nghệ sinh học	110	A	350	16.5	17.0		07	29.2	
				B	350	17.0	17.5		57	66.3	
		- Điện tử - Viễn thông	110	A	151	15.5	16.0		51	46.4	
		1. Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Nottingham(Anh):	180								

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Công nghệ thông tin	40	A	160	13.5	14.0		13	32.5	
		- Quản trị Kinh doanh	50	A	460	13.5	14.0		10	50.0	
				D_1	460	13.5	14.0		35	116.7	
		- Công nghệ Sinh học	50	A	360	13.5	14.0		11	150.0	
				B	360	14.5	15.0		28	64.3	
		- Điện tử – Viễn thông	40	A	161	13.5	14.0		16	40.0	
		2. Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH West of England (Anh):									
		- Công nghệ thông tin	35	A	162	13.5	14.0		12	34.3	
		- Quản trị Kinh doanh	40	A	461	13.5	14.0		11	61.1	
				D_1	461	13.5	14.0		18	81.8	
		- Điện tử - Viễn thông	35	A	163	13.5	14.0		06	17.1	
		3.Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Auckland University of Technology									
		Quản trị kinh doanh	40	A	462	13.5	14.0		08	29.2	
				D_1	462	13.5	14.0		15	100.0	
		Tổng							490	63.6	
143	**QSK**	KHOA KINH TẾ									
		Kinh tế học	110	A,D1	401	18			137	124,55	
		Kinh tế đối ngoại	230	A,D1	402	20.5			308	133,91	
		Kinh tế công cộng	110	A,D1	403	16			133	120,91	
		Tài chính – Ngân hàng	230	A,D1	404	20.5 21.5			299	130,00	
		Kế toán – Kiểm toán	230	A,D1	405	20.5			278	120,87	
		Hệ thống thông tin quản lý	120	A	406	16	19.5		166	138,33	
		Quản trị kinh doanh	200	A/D1	407	18/20			262	131,00	
		Luật kinh doanh	110	A,D1	501	16			128	116,36	
		Luật thương mại quốc tế	110	A/D1	502	16/18			142	129,09	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
D		**ĐẠI HỌC HUẾ**									
144	**DHT**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**									
		Vật lý	50	A	103	15.0	15.0	17.5	40	80.00	
		Kiến trúc công trình	50	V	104	24.0			55	110.00	
		Điện tử - viễn thông	50	A	105	17.5			59	118.00	
		Hóa học	60	A	201	15.0			61	101.67	
		Địa chất	50	A	202	14.5	15.0		37	74.00	
		Sinh học	50	B	301	15.5		15.5	40	80.00	
		Địa lý	50	B	302	14.5	15.0	15.0	20	40.00	
		Khoa học môi trờng	50	B	303	18.5		18.5	17	34.00	
		Công nghệ sinh học	50	B	304	19.0		19.0	34	68.00	
		Luật	120	C	501	16.5			130	108.33	
		Văn học	60	C	601	14.5			62	103.33	
		Lịch sử	80	C	602	16.0			90	112.50	
		Triết học	60	C	603	14.0			64	106.67	
		Hán-Nôm	40	C	604	14.5	16.0		45	112.50	
		Báo chí	50	C	605	16.5			60	120.00	
		Công tác xã hội	80	C	606	15.0			97	121.25	
		Xã hội học	50	C	607	14.0	18.0		71	142.00	
		Ngôn ngữ	40	C	608	14.5	16.5		54	135.00	
145	**DHK**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**									
		Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp)	150	A, D	401	15.5			157	104.67	
		Quản trị kinh doanh	380	A, D	402	17.0			381	100.26	
		Kinh tế chính trị	50	A, D	403	14.0			46	92.00	
		Kế toán	150	A, D	404	18.0			153	102.00	
		Tài chính ngân hàng	50	A	405	18.0			38	76.00	
146	**DHL**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghiệp và công trình nông thôn	50	A	101	13.0	13.0		79	158.00	
		Cơ khí bảo quản chế biến NSTP	50	A	102	13.0	13.0		52	104.00	
		Trồng trọt	100	B	301	14.0	14.0	14.0	50	50.00	
		Bảo vệ thực vật	50	B	302	14.0	14.0	14.0	24	48.00	
		Bảo quản chế biến nông sản	50	A	303	13.0	13.0		82	164.00	
		Làm vờn và sinh vật cảnh	50	B	304	14.0	14.0	14.0	8	16.00	
		Lâm nghiệp	100	B	305	14.0	14.0	14.0	47	47.00	
		Chăn nuôi - Thú y	100	B	306	14.0	14.0	14.0	64	64.00	
		Thú y	50	B	307	14.0	14.0		33	66.00	
		Nuôi trồng thủy sản	150	B	308	14.0		14.0	93	62.00	
		Nông học	50	B	309	14.0	14.0	14.0	16	32.00	
		Khuyến nông và phát triển nông thôn	100	B	310	14.0		14.0	40	40.00	
		Quản lý tài nguyên rừng và môi trờng	50	B	311	15.0		15.0	24	48.00	
		Chế biến lâm sản	50	A	312	13.0	13.0		75	150.00	
		Quản lý đất đai	100	A	401	13.0			124	124.00	
147	**DHN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT									
		Hội hoạ	35	H	801	45.5			40	114.29	
		Điêu khắc	10	H	802	27.0			11	110.00	
		Sư phạm hội hoạ	40	H	803	35.0			51	127.50	
		Mỹ thuật ứng dụng	40	H	804	32.5			53	132.50	
		Sáng tác -lý luận âm nhạc	10	N	805	41.0			8	80.00	
		Biểu diễn âm nhạc	20	N	806	23.5			20	100.00	
		Sư phạm âm nhạc	40	N	807	23.0			52	130.00	
		Nhã nhạc	5	N	808	21.0			1	20.00	
148	**DHF**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ									
		Sư phạm Tiếng Anh	160	D1	701	18.0			176	110.00	
		Sư phạm Tiếng Nga, khối D1	25	D1	702	13.0	16.0		26	104.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Sư phạm Tiếng Nga, khối D2		D2	702	16.0	17.0				
		Sư phạm Tiếng Pháp	40	D3	703	13.0			40	100.00	
		Sư phạm Tiếng Trung, khối D1	40	D1	704	15.0			46	115.00	
		Sư phạm Tiếng Trung, khối D4		D4	704	14.0					
		Tiếng Anh	170	D1	751	16.0			186	109.41	
		Tiếng Nga, khối D1	25	D1	752	13.0	14.5		29	116.00	
		Tiếng Nga, khối D2		D2	752	15.0	14.5				
		Tiếng Pháp	40	D3	753	13.0	17.0		41	102.50	
		Tiếng Trung	50	D1	754	14.0			53	106.00	
		Tiếng Trung		D4	754	13.0					
		Tiếng Nhật	50	D	755	15.0			57	114.00	
149	**DHS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM									
		SP Toán học	100	A	101	18.5			110	110.00	
		SP Tin học	100	A	102	14.5			97	97.00	
		SP Vật lý	90	A	103	18.5			114	126.67	
		SP Kỹ thuật công nghiệp	50	A	104	14.0	14.0		40	80.00	
		SP Hóa học	100	A	201	17.0			93	93.00	
		SP Sinh học	90	B	301	15.5			68	75.56	
		SP Kỹ thuật nông lâm	50	B	302	14.0			29	58.00	
		SP Tâm lý giáo dục	50	C	501	14.5			57	114.00	
		SP Giáo dục chính trị	100	C	502	18.0			101	101.00	
		SP Ngữ văn	100	C	601	18.5			109	109.00	
		SP Lịch sử	50	C	602	17.5			59	118.00	
		SP Địa lý	90	C	603	19.0			106	117.78	
		SP Giáo dục tiểu học	100	D1	901	17.0			106	106.00	
		SP Mẫu giáo	50	M	902	14.0			48	96.00	
		Quản lý giáo dục	30	C	503				0	0.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
150	**DHY**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y**									
		Bác sĩ đa khoa	260	B	301	22.0			262	100.77	
		Bác sỹ răng-hàm-mặt	30	B	302	22.0			29	96.67	
		Dược sĩ	60	A	303	25.5			65	108.33	
		Điều dưỡng	50	B	304	19.0			35	70.00	
		Kỹ thuật y học	50	B	305	19.0			40	80.00	
		Y tế công cộng	50	B	306	15.5			29	58.00	
		Bác sĩ đa khoa	260	B	301	22.0			262	100.77	
		Bác sỹ răng-hàm-mặt	30	B	302	22.0			29	96.67	
151	**DHC**	**KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT**									
		Sư phạm Thể chất - Giáo dục quốc phòng	60	T	901	18.0			65	108.33	
		] phạm Giáo dục Thể chất	60	T	902	16.0			70	116.67	
E		**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**									
152	**DDK**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**	**2475**			17,0	17,0		**2411**	**97.4%**	
		Cơ khí chế tạo	200	A	101				256		
		Điện kỹ thuật	320	A	102				319		
		Điện tử viễn thông	220	A	103				209		
		Xây dựng dân dụng và CN	220	A	104				228		
		Xây dựng thủy lợi TĐ	155	A	105				127		
		Xây dựng cầu đường	220	A	106				211		
		CN Nhiệt điện lạnh	110	A	107				86		
		Cơ khí giao thông	100	A	108				114		
		Công nghệ thông tin	220	A	109				213		
		Sư phạm kỹ thuật	100	A	110				56		
		Cơ điện tử	110	A	111				103		
		Công nghệ môi trường	50	A	112				46		
		Kiến trúc	50	V	113	23,5			59		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ hoá thực phẩm	100	A	201				105		
		CN chế biến dầu và khí	50	A	202				48		
		Công nghệ vật liệu	100	A	203				45		
		Công nghệ sinh học	50	A	206				48		
		Kinh tế kỹ thuật	100	A	400				94		
		Kỹ sư chất lượng cao		A					44		
153	**DDQ**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	**1270**			17,0	17,0		**1233**	**97.1%**	
		Kế toán	200	A	401				218		
		Quản trị kinh doanh	160	A	402				165		
		Kinh doanh du lịch &DV	75	A	403				66		
		Kinh doanh thương mại	75	A	404				77		
		Kinh doanh Quốc tế	120	A	405				116		
		Marketing	75	A	406				73		
		Kinh tế phát triển	95	A	407				112		
		Kinh tế dân số & LĐ	50	A	408				32		
		Kinh tế công	50	A	409				37		
		Kinh tế chính trị	40	A	410				18		
		Thống kê tin học	80	A	411				61		
		Tài chính tín dụng	150	A	412				168		
		Luật kinh doanh	50	A	413				48		
		Tin học quản lý	50	A	414				42		
154	**DDF**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	**855**						**911**	**106.5%**	
		SP tiếng Anh	70	D1	701	25,5			71		
		SP tiếng Nga	35	D2	702	18,5			4		
		SP tiếng Pháp	35	D3	703	16,0		18,5	46		
		SP tiếng Trung	35	D1	704	16,5	24,0		48		
				D4	704	19,0	20,0				
		Cử nhân tiếng Anh	280	D1	751	21,5	24,5		325		
		Cử nhân tiếng Nga	70	D1	752	18,5	18,5	21,0	82		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				D2			18,5	19,0			
				D3		22,0					
		Cử nhân tiếng Pháp	105	D3	753	18,5	19,0	20,0	29		
		Cử nhân tiếng Trung	70	D1	754	19,5	23,5		118		
				D4		18,5	19,5				
		Cử nhân tiếng Nhật	35	D1	755	23,5			38		
		Cử nhân tiếng Hàn Quốc	35	D1	756	20,0			62		
		Cử nhân tiếng Thái Lan	35	D1	757	17,5	20,5		45		
		Cử nhân Quốc tế học	50	D1	758	21,5			43		
				D2		17,0					
				D3		20,0					
155	**DDS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	**1400**						**1374**	**98.1%**	
		SP Tóan Tin	50	A	101	19,5			48		
		SP Vật lý	50	A	102	18,0			54		
		Cử nhân Tóan Tin	100	A	103	13,5	16,5		93		
		CN Công nghệ thông tin	100	A	104	13,5	16,0		108		
		SP Tin	50	A	105	13,5			49		
		SP Hóa	50	A	201	17,0			52		
		Cử nhân hóa học	50	A	202	13,5	16,0		51		
		SP Sinh Môi trường	50	B	301	17,0			33		
		Cử nhân Sinh Môi trường	100	B	302	15,0		15,0	85		
		SP Giáo dục chính trị	50	C	500	15,0			55		
		SP Ngữ văn	50	C	601	17,0			47		
		SP Lịch sử	50	C	602	17,0			46		
		SP Địa lý	50	C	603	17,0			63		
		Cử nhân Văn học	100	C	604	14,0	17,5		105		
		Cử nhân Tâm lý học	50	C	605	14,0	15,0		47		
		Cử nhân Địa lý	50	C	606	14,0	17,5		46		
		Việt Nam học	50	C	607	14,0	17,5		51		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Cử nhân Văn hóa học	50	C	608	14,0	14,0		52		
		SP Giáo dục tiểu học	100	D1	901	14,5			105		
		SP Giáo dục mầm non	100	M	902	13,5			97		
		SP Giáo dục đặc biệt	50	D1	903	13,0	15,5		43		
		SP Giáo dục thể chất &GDQP	50	T	904	12,0			44		
156	**DDC**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ (THUỘC ĐH ĐÀ NẴNG)	**1200**			10,0	12,0	12,0	**883**	**73.6%**	
		Cao đẳng Công nghệ									
		Cơ khí chế tạo	120		C71				93		
		Kỹ thuật điện	180		C72				135		
		Cơ khí giao thông	60		C73				30		
		Tin học ứng dụng	120		C74				88		
		Điện tử	120		C75				71		
		Xây dựng dân dụng	60		C76				121		
		Xây dựng cầu đường	120		C77				114		
		CN Nhiệt điện lạnh	60		C78				29		
		Công nghệ hoá học	120		C79				43		
		Công nghệ môi trường	60		C80				59		
		Xây dựng công trình thủy	60		C81						
		Cơ điện tử	60		C82				56		
		Công nghệ thực phẩm	60		C83				44		
157	**DDI**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	**400**						**365**	**91.3%**	
		Công nghệ thông tin	70	A,V,B,D	C90		13,5		69		
		Công nghệ phần mềm	65	A,V,B,D	C91		11,0		73		
		CN Mạng và truyền thông	65	A,V,B,D	C92		11,5		72		
		Tin học - Kế tóan	200	A,V,B,D	C93		12,5		151		
158	**TAG**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG									
		Khoa Sư Phạm									
		- Toán học	100	A	101	15.5	19.0		98	98	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Vật lý	40	A	102	15.5	16.5		42	105	
		- Hóa học	40	A	201	16.0			37	93	
		- Sinh học	40	B	301	15.5	16.5		31	78	
		- Ngữ văn	100	C	601	17.0			92	92	
		- Lịch sử	40	C	602	17.5			44	110	
		- Địa lý	40	C	603	17.0			39	98	
		- Giáo dục Chính trị	40	C	604	15.5	17.0		42	105	
		- Tiếng Anh	70	D1	701	22.5			70	100	
		- Giáo dục Tiểu học	100	D1	901	14.0	15.0		77	77	
		Khoa Kinh tế & QTKD									
		- Tài chính Doanh nghiệp	75	A	401	13.0	14.5		73	97	
		- Kế toán Doanh nghiệp	100	A	402	13.0			95	95	
		- Quản trị Kinh doanh	75	A	407	13.0	14.0		91	121	
		- Kinh tế Đối ngoại	50	A	405	13.0	14.0	15.0	45	90%	
		Khoa Nông nghiệp & Tài nguyên thiên nhiên:									
		- Phát triển Nông thôn	50	A	404	13.0	14.0	15.0	17	34	
		- Công nghệ Thực phẩm	50	A	202	14.0	15.0		43	86	
		- Nuôi trồng Thủy sản	50	B	304	14.0	15.0	16.0	17	34	
		- Chăn nuôi	50	B	305	14.0	15.0		5	10	
		- Trồng trọt	50	B	306	14.0	15.0		12	24	
		Khoa Kỹ thuật-Công nghệ & Môi trờng									
		- Công nghệ Sinh học	100	B	302	14.0	15.0		71	71	
		- Tin học	100	A	103	13.0	14.0		90	90	
		- Kỹ thuật Môi trờng	50	A	310	13.0	14.0	15.0	19	38	
		Khoa Văn hóa Nghệ thuật									
		- Việt Nam học (Văn hóa du lịch)	100	A,D1	605	14.5	15.5		85	85	
		Hệ Cao đẳng Sư phạm									
		- Toán –Tin học	40	A	C65	13.0	15.0		47	118	
		- Vật lý – KTCN	40	A	C66	13.0	14.0		41	103	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Hóa – Sinh	40	B	C67	13.5	14.5		14	35	
		- Sinh – KTNN	40	B	C68	13.0	14.0		27	68	
		- Sử – GDCD (Giáo dục công dân)	40	C	C69	15.0			43	108	
		- Văn – GDCD	40	C	C70	15.0	16.5		47	118	
		- Sử – Địa	40	C	C71	15.0			46	115	
		- Giáo dục Tiểu học	100	A,B,C,D1	C75	14.0			101	101	
		- GV Mẫu giáo	100	M	C76	13.0	14.0		79	79	
		Tổng	**1990**						**1680**	**84**	
159	**DTT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁN CÔNG TÔN ĐỨC THẮNG									
		Các ngành đào tạo đại học:	**2200**								
		- Công nghệ thông tin	200	A,D_1	101	13,13	13,13		288	144	
		- Toán - Tin ứng dụng	40	A	102	13	13		81	202	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử và Viễn thông	250	A	103	13	13		180	72	
		- Bảo hộ lao động	70	A,B	104	13,14	13,14		10	14	
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp	100	A	105	13	13		145	145	
		- Xây dựng cầu đường	80	A	106	13	13		54	67	
		- Cấp thoát nước - Môi trường nước	70	A,B	107	13,14	13,14		18	26	
		- Quy hoạch đô thị	80	A	108	13	13		43	54	
		- Công nghệ hóa học	100	A,B	201	13,14	14,14		124	124	
		- Khoa học môi trường	100	A,B	300	13,14	13,14		44	44	
		- Công nghệ sinh học	100	B	301	13,14	13,14		82	82	
		- Tài chính - Tín dụng	100	A,D_1	401	13,13	16,16		187	187	
		- Kế toán - Kiểm toán	150	A,D_1	402	13,14	16,16		189	126	
		- Ngành Quản trị kinh doanh	300								
		+ CN Quản trị kinh doanh	100	A,D_1	403	13,13	14,14		203	203	
		+ CN Quản trị kinh doanh quốc tế	100	A,D_1	404	13,13	15,15		151	151	
		+ CN Nhà hàng - Khách sạn	100	A,D_1	405	13,14			135	135	
		- Xã hội học	80	C,D_1	501	14,13	14,13		64	80	
		- Việt Nam học chuyên ngành du lịch	80	C,D_1	502	14,13	14,13		153	191	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Tiếng Anh	100	D_1	701	15	19		202	202	
		- Tiếng Trung	40	$D_{1,4}$	704	13,15	13,15		38	95	
		- Cử nhân Trung-Anh	40	$D_{1,4}$	707	15,15	16,16		155	387	
		- Mỹ thuật công nghiệp	120	H	800	18	19		135	112	
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	**650**								
		- Công nghệ thông tin	80	A,D_1	C65	10	11		167	209	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử và Viễn thông	150	A	C66	10	10		57	38	
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp	70	A	C67	10	10		82	117	
		- Xây dựng cầu đường	70	A	C68	10	10		17	24	
		- Kế toán – Kiểm toán	70	A,D_1	C69	10	12.5		194	277	
		- Quản trị kinh doanh	70	A,D_1	C70	10	11		187	267	
		- Tài chính – Tín dụng	70	A,D_1	C71	10	10.5		217	310	
		- Tiếng Anh	70	D_1	C72	12	16		130	186	
160	**HUI**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM									
		Các ngành đào tạo Đại học:	**1700**						**1881**	**111**	
		- Công nghệ kỹ thuật điện	140	**A**	**101**	17.0	18.0		164	117	
		- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	140	**A**	**102**	17.5	19.0		142	101	
		- Công nghệ nhiệt lạnh	80	**A**	**103**	16.0	16.0		82	103	
		- Công nghệ kỹ thuật điện tử	140	**A**	**104**	18.5			145	104	
		- Khoa học máy tính	100	**A**	**105**	16.0	20.0		98	98	
		- Công nghệ kỹ thuật ôtô	100	**A**	**106**	17.5	20.0		114	114	
		- Công nghệ may	80	**A**	**107**	15.0	15.0		76	95	
		- Công nghệ hoá học	120	**A**	**201**	17.0	21.5		136	113	
		- Công nghệ thực phẩm	140	**A**	**202**	17.5			150	107	
		- Công nghệ môi trờng	80	**A**	**301**	16.0	19.0		55	69	
		- Quản trị kinh doanh	280	**D_1**	**401**	16.0	19.0		358	128	
		- Kế toán	200	**D_1**	**402**	16.0	19.5		269	135	
		- Tiếng Anh	100	**D_1**	**751**	17.0			92	92	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	**2200**						**2644**	**120**	
		- Công nghệ thông tin, gồm các chuyên ngành:									
		(Công nghệ phần mềm + Mạng máy tính)	180	**A**	**C65**	10.0	12.5		220	122	
		- Điện tử, gồm các chuyên ngành:									
		(Điện tử công nghiệp + Điện tử viễn thông + Điện tử máy tính)	180	**A**	**C66**	10.0	11.5		206	114	
		- Kỹ thuật điện (Điện công nghiệp)	180	**A**	**C67**	10.0	10.5		219	122	
		- Công nghệ nhiệt - Lạnh (Điện lạnh)	100	**A**	**C68**	10.0	10.0		132	132	
		- Cơ khí, gồm các chuyên ngành:									
		(Chế tạo máy + Cơ điện + Cơ điện tử)	100	**A**	**C69**	10.0	11.0		121	121	
		- Cơ khí động lực (Sửa chữa ô tô)	130	**A**	**C70**	10.0	12.0		152	117	
		- Công nghệ hoá học gồm các chuyên ngành:									
		(Hoá vô cơ + Hoá hữu cơ + Hoá dầu + Hoá phân tích + Máy và thiết bị hoá chất)	150	**A, B**	**C71**	10.0	11.0		196	131	
		- Công nghệ Hóa dầu	60	**A, B**	**C72**	10.0	12.5		59	98	
		- Công nghệ thực phẩm	150	**A, B**	**C73**	10.0	12.5		149	99	
		- Công nghệ Môi trờng	60	**A, B**	**C74**	10.0	12.0		72	120	
		- Công nghệ Sinh học	60	**A, B**	**C75**	10.0	11.5		90	150	
		- Kinh tế gồm các chuyên ngành:									
		+ Kế toán	150	**A, D_1**	**C76**	10.0	14.0		185	123	
		+ Quản trị kinh doanh	100	**A, D_1**	**C77**	10.0	12.5		113	113	
		+ Tài chính Ngân hàng	100	**A, D_1**	**C78**	10.0	13.0		109	109	
		+ Kinh doanh Du lịch	100	**A, D_1**	**C79**	10.0	10.5		115	115	
		+ Kinh doanh Quốc tế	100	**A, D_1**	**C80**	10.0	10.0		149	149	
		+ Marketing	100	**A, D_1**	**C83**	10.0	10.0		109	109	
		- Công nghệ cắt may và thiết kế thời trang:									
		(Thiết kế thời trang + Công nghệ May)	100	**A**	**C81**	10.0	10.0		98	98	
		Ngoại ngữ (Anh văn)	100	**D_1**	**C82**	10.0	13.5		150	150	
		Tổng									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
161	**TCT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ									
		SP. Toán học	80	A	101	17			77	96,25	
		SP. Vật lý	80	A	102	16			75	93,75	
		SP. Toán - Tin học	60	A	103	15			52	86,67	
		SP. Vật lý - Tin học	50	A	104	13	17,5		54	108	
		CK chế tạo máy	70	A	105	13	13,5		73	104,29	
		Thủy công đồng bằng	80	A	106	13	13		77	96,25	
		Công nghệ thông tin	230	A	108	14	19		262	113,91	
		Kỹ thuật Môi trờng	70	A	109	13	14		71	101,43	
		Điện tử	110	A	110	13	16		121	110	
		Kỹ thuật Điện	120	A	111	13	15		141	117,5	
		Xây dựng DD &CN	140	A	112	15,5			145	103,57	
		SP Tiểu học	50	A	114	13	14		50	100	
		Cơ điện tử	70	A	115	13			86	122,86	
		CK Chế biến	60	A	116	13	13		64	106,67	
		Quản lý công nghiệp	60	A	117	13	14,5		69	115	
		Xây dựng cầu đờng	70	A	118	13	15		82	117,14	
		Toán thống kê	50	A	119	13	13		60	120	
		Công nghệ Thực phẩm	90	A	201	13,5			88	97,78	
		SP. Hoá học	50	A, B	202	18			39	78	
		Công nghệ Hoá học	90	A	203	13,5			89	98,89	
		Hoá học	100	A, B	204	14	14		97	97	
		Chế biến Thuỷ sản	70	A	205	13	13		71	101,43	
		Kế toán (Ktoán TH, Ktoán Kiểm toán)	160	A, D1	401	16			185	115,63	
		Tài chính (TC-Tín dụng, TC D.nghiệp)	160	A, D1	402	17,5			159	99,38	
		Quản trị KD (THợp, Du lịch, Marketing)	160	A, D1	403	16,5			178	111,25	
		KT.N. nghiệp (KTNN, KTTNMT, KTTS)	150	A, D1	404	13	16		162	108	
		Ngoại thơng	100	A, D1	405	18			118	118	
		Quản lý đất đai	80	A	406	13	15		78	97,5	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản lý nghề cá	60	A	407	13	13		64	106,67	
		Kinh tế học	120	A, D1	408	13	17		146	121,67	
		Nông nghiệp (Phát triển nông thôn)	90	A, B	409	14	14		81	90	
		Luật (HC, TM, TP)	220	A, C	501	15			281	127,73	
		SP. Sinh vật	60	B	301	14			48	80	
		Trồng trọt	100	B	302	14	14		25	25	
		Chăn nuôi - Thú y	100	B	303	14	14		38	38	
		Nuôi trồng Thuỷ sản	100	B	304	14	14		19	19	
		Nông học	110	B	306	14	14		26	23,64	
		Khoa học Môi trờng	50	B	307	14	14		39	78	
		Công nghệ Sinh học	100	B	309	16			46	46	
		Công nghệ Sinh học (tiên tiến)		A, B	309				26		
		Thú y	100	B	310	14	14		64	64	
		SP. Sinh Kỹ thuật Nông nghiệp	60	B	312	14	15		46	76,67	
		Bảo vệ thực vật	80	B	314	14	14		36	45	
		Bệnh học Thuỷ sản	70	B	316	14	14		41	58,57	
		SP. Ngữ văn	60	C	601	18			57	95	
		SP. Lịch sử	50	C	602	17	17		45	90	
		SP. Địa lý	50	C	603	16,5			54	108	
		Ngữ văn	110	C	604	14,5	17		127	115,45	
		SP. Giáo dục công dân	50	C	605	14,5			59	118	
		Du lịch (Hướng dẫn viên du lịch)	70	C, D1	606	17,5			75	107,14	
		SP. Anh văn	60	D1	701	18,5			80	133,33	
		SP. Pháp văn	50	D3	703	13	13		19	38	
		Anh văn	120	D1	751	15			160	133,33	
		Thông tin - Th viện	50	D1	752	13	14		60	120	
		SP. Thể dục thể thao	50	T	901	20			67	134	
		Cao đẳng Tin học	100	A	C65	11	12		108	108	
		Tổng:	**4900**						**4.760**	**97,14**	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
162	**TDL**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT									
		**** Các ngành đào tạo đại học:***			**2800**				**2947**	**105.3**	
		- Toán học	101	A		14.0	15.0		82		
		- Sư phạm toán học	102	A		19.5			31		
		- Tin học	103	A		14.0	15.0		12		
		- Sư phạm tin học	104	A		19.5					
		- Vật lý	105	A		14.0	15.0		34		
		- Sư phạm vật lý	106	A		18.0			17		
		- Công nghệ thông tin	107	A		14.0	15.0		90		
		- Điện tử Viễn thông	108	A		14.0	15.0		35		
		- Hoá học	201	A		14.0	15.0		72		
		- Sư phạm hoá học	202	A		18.0			21		
		- Sinh học	301	B		14.0	15.0		86		
		- Sư phạm sinh học	302	B		18.0			16		
		- Môi trờng	303	B		14.0	15.0		86		
		- Nông học	304	B		14.0	15.0		57		
		- Công nghệ sinh học	305	B		17.0	15.0		45		
		- Quản trị kinh doanh	401	A		14.0	15.0		99		
		- Kinh tế nông lâm	402	A		14.0	15.0		12		
		- Kế toán	403	A		14.0	15.0		163		
		- Luật học	501	C		14.0	17.0		304		
		- Xã hội học	502	C		14.0	15.0		163		
		- Văn hóc học	503	C		14.0	15.0		94		
		- Ngữ văn	601	C		14.0	17.0		252		
		- Sư phạm ngữ văn	602	C		19.0			19		
		- Lịch sử	603	C		14.0	15.0		257		
		- Sư phạm lịch sử	604	C		19.0			14		
		- Việt Nam học	605	C		14.0	15.0		175		
		- Du lịch	606	D1		15.0	15.0		110		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Công tác XH-PT cộng đồng	607	C		14.0	15.0		153		
		- Đông phơng học	608	D1		14.0	15.0		81		
		- Quốc tế học	609	D1		14.0	15.0		92		
		- Anh văn	701	D1		14.0	17.0		253		
		- Sư phạm tiếng Anh	751	D1		20.0			22		
		Các ngành đào tạo cao đẳng:			**400**				**349**	**87.25**	
		- Công nghệ thông tin	C65	A			10.0		111		
		- Điện tử Viễn thông	C66	A			10.0		73		
		- Công nghệ sau thu hoạch	C67	B			11.0		53		
		- Tài chính kế toán	C68	A			11.0		112		
163	**GTS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM									
		Đại học		**A**	**1628**				**1518**	**93.24**	
		Điều khiển tàu biển	101	A		14.0	15.0		**131**		
		Khai thác máy tàu thủy	102	A		14.0	15.0		**141**		
		Điện tự động tàu thủy	103	A		15.0	16.0		**45**		
		Điện tử viễn thông	104	A		17.5			**74**		
		Tự động hoá công nghiệp	105	A		15.0			**68**		
		Thiết kế thân tàu thủy	107	A		15.0	16.0		**145**		
		Cơ giới hoá xếp dỡ	108	A		15.0	16.0		**42**		
		Xây dựng công trình thủy	109	A		15.0	16.0		**80**		
		Bảo đảm an toàn hàng hải	110	A		15.0	16.0		**36**		
		Xây dựng cầu đờng	111	A		18.0			**224**		
		Công nghệ thông tin	112	A		16.0			**118**		
		Cơ khí ô tô	113	A		16.0			**65**		
		Máy xây dựng	114	A		15.0	16.0		**62**		
		Kinh tế vận tải biển	401	A		15.0			**128**		
		Kinh tế xây dựng	402	A		16.0	20.0		**159**		
		Cao đẳng		**A**	**500**				**266**	**53.20**	
		Điều khiển tàu biển	C65	A		11.0	11.0		**67**		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Khai thác máy tàu thủy	C66	A		11.0	11.0		**42**		
		Công nghệ thông tin	C67	A		11.0	12.0		**40**		
		Cơ khí ô tô	C68	A		11.0	12.0		**43**		
		Kinh tế vận tải biển	C69	A		11.0	12.0		**74**		
		Tổng			**2128**				**1784**	**83.83**	
164	**KSA**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM									
		- Các ngành đào tạo Khối A	5000	A		17.5	0	0	4987	99.74	
165	**KTS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP.HCM									
		- Kiến trúc (Học tại TP.HCM)	270	101	V	22					
		- Quy hoạch đô thị	90	102	V	17,5					
		- Xây dựng (Học tại TP.HCM)	260	103	A	24					
		- Kỹ thuật hạ tầng đô thị	90	104	A	20,5					
		- Mỹ thuật công nghiệp	90	801	H	20					
166	**LPS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM	**900**								
		- Các ngành tuyển sinh khối A (trừ Luật Thương mại)			A	17	20				
		- Các ngành tuyển sinh khối C (trừ Luật Thương mại)			C	15,5	18,5				
		- Luật Thương mại			A	19					
					C	**16,5**					
197	**MBS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ BÁN CÔNG TP.HCM									
		Tin học		A	101	13,0	14,5		142		
				D1	101	13,0	14,5		97		
		Xây dựng		A	102	13,0	13,5		162		
				V	102	/	13,5		20		
		Công nghiệp		A	103	13,0	13,0		98		
				K	103	/	13,0				
		Công nghệ sinh học		A	301	13,0	14,5		37		
				B	301	14,0	15,5		97		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản trị kinh doanh		A	401	13,0	16,5		126		
				D1	401	13,0	16,5		353		
				D2	401	/	16,5				
				D3	401	/	16,5				
				D4	401	/	16,5				
		Kinh tế		A	402	13,0	13,0		126		
				D1	402	13,0	13,0		102		
				D2	402	/	13,0		2		
				D3	402	/	13,0				
				D4	402	/	13,0				
		Tài chính - Ngân hàng		A	403	13,0	17,0		124		
				D1	403	13,0	17,0		415		
				D2	403	/	17,0				
				D3	403	/	17,0				
				D4	403	/	17,0				
		Kế toán		A	404	13,0	16,0		129		
				D1	404	13,0	16,0		185		
				D2	404	/	16,0				
				D3	404	/	16,0				
				D4	404	/	16,0				
		Đông Nam á học		C	501	14,0	14,0		141		
				D1	501	13,0	13,0		44		
				D2	501	/	13,0				
				D3	501	/	13,0				
				D4	501	/	13,0				
		Xã hội học		C	601	14,0	14,0		78		
				D1	601	13,0	13,0		14		
				D2	601	/	13,0				
				D3	601	/	13,0				

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				D4	601	/	13,0				
		Công tác Xã hội		C	602	14,0	14,0		52		
				D1	602	13,0	13,0		2		
				D2	602	/	13,0				
				D3	602	/	13,0				
				D4	602	/	13,0				
		Tiếng Anh		A	701	/	14,0		17		
				D1	701	13,0	14,0		231		
				D2	701	/	14,0				
				D3	701	/	14,0				
				D4	701	/	14,0				
		Tiếng Trung Quốc		A	704	/	13,0		1		
				D1	704	13,0	13,0		31		
				D2	704	/	13,0				
				D3	704	/	13,0				
				D4	704	13,0	13,0		18		
		Tin học		A	C65		10,0		84		
				D1	C65		10,0		115		
		Quản trị kinh doanh		A	C66		12,5		37		
				D1	C66		12,5		106		
		Tổng	**3000**						**3186**	**106,2**	
167	**MTS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT TP.HCM									
		1. Hội họa	95	H	801	30.0			42	98	
		2. Đồ họa			802	27.5			14		
		3. Điêu khắc			803	27.0			9		
		4. Mỹ thuật ứng dụng			806	28.0			28		
		5. Sư phạm mỹ thuật	25		804	30.5			25	100	
168	**NHS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HCM									
		Trình độ đại học									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Các ngành đào tạo khối A	1300	A	401	20			1418		
					402	19.5	20				
					405	19.5	20				
		- Các ngành đào tạo khối B		D1	751	20.5					
		Trình độ cao đẳng									
		- Các ngành đào tạo khối A	300	A	C65	16.5			349	116,33	
169	**TSB**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG									
	TSN	**Đại học chính quy**	**2000**								
	TSS	Nhóm ngành Khai thác hàng hải		A	101	13.0	14.0		30		
		Nhóm ngành Cơ khí		A	102	13.5	14.5		308		
		Công nghệ thông tin		A	103	14.0	15.0		74		
		Công nghệ Cơ - Điện tử		A	104	13.5	14.5		48		
		Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử		A	105	13.5	14.5		76		
		Nhóm ngành Công nghệ thực phẩm		A	201	13.5	14.5		358		
		Nhóm ngành Nuôi trồng thủy sản		B	301	14.5	15.5		206		
		Nhóm ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh		A	401	13.5	14.5		673		
		Nhóm ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh		D1	401	13.5	14.5		542		
		Tiếng Anh		D1	751	14.0	15.0		68		
		Tổng Đại học							**2383**		
		Cao đẳng chính quy	**650**								
		Công nghệ thông tin		A	C66	11.5	11.5		20		
		Nuôi trồng thủy sản		B	C67	12.5	12.5		16		
		Kế toán		A, D1	C68	11.5	11.5		248		
		Công nghệ kỹ thuật đóng tàu		A	C69	11.5	11.5		40		
		Tổng Cao đẳng							**324**		
170	**NVS**	NHẠC VIỆN TP.HCM									
		Các ngành đào tạo đại học:	150	N							
		- Lý luận - Sáng tác - Chỉ huy				29,0			16		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Âm nhạc dân tộc				25,0			4		
		- Đàn dây				24,0			2		
		- Piano				27,5			10		
		- Kèn - Gõ				26,0			3		
		- Ngành Guitare - Accordéon				23,0			5		
		- Thanh nhạc				25,5			12		
		Các ngành đào tạo cao đẳng:									
		- Sư phạm âm nhạc	100	N					0		
171	**NLS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM									
		- Cơ khí chế biến bảo quản NSTP	60	100	A	15	17,5				
		- Cơ khí nông lâm	60	101	A	15	16,5				
		- Chế biến lâm sản	60	102	A	15	16				
		- Công nghệ giấy và bột giấy	70	103	A	15	16				
		- Công nghệ thông tin	120	104	A	17	20				
		- Công nghệ nhiệt lạnh	60	105	A	15	18,5				
		- Điều khiển tự động	60	106	A	15	18,5				
		- Công nghệ hóa học	70	107	A	20					
		- Chăn nuôi	60	300	A/B	16/17	18,5				
		- Bác sĩ thú y	90	301	A/B	18/20					
		- Dược thú y	60	302	A/B	17/19					
		- Nông học (cây trồng và giống cây trồng)	120	303	A/B	16/17					
		- Bảo vệ thực vật	60	304	A/B	16/17					
		- Lâm nghiệp	60	305	A/B	15/16	17				
		- Nông lâm kết hợp	60	306	A/B	16/16					
		- Quản lý tài nguyên rừng	60	307	A/B	16/16	18/18,5				
		- Nuôi trồng thủy sản	80	308	A/B	17/18,5					
		- Ngư y	60	309	A/B	16/16	19,5				
		- Bảo quản chế biến nông sản thức phẩm	100	310	A/B	17/20					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Bảo quản chế biến và dinh dưỡng người	60	311	A/B	17/20					
		- Công nghệ sinh học	80	312	A/B	20/23					
		- Kỹ thuật môi trường	70	313	A/B	18/19					
		- Quản lý môI trường	70	314	A/B	18/20					
		- Chế biến thủy sản	70	315	A/B	17/17,5					
		- Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	70	316	A/B	15/16	19				
		- Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	70	317	A/B	16/16	18				
		- Kinh tế nông lâm	70	400	A/D_1	15/15	17				
		- Kinh tế tài nguyên môi trường	70	401	A/D_1	15/15	18,5				
		- Phát triển nông thôn và khuyến nông	60	402	A/D_1	15/15	16,5				
		- Quản trị kinh doanh (tổng hợp)	80	403	A/D_1	15/16					
		- Quản trị kinh doanh thương mại	70	404	A/D_1	15/16					
		- Kế toán	80	405	A/D_1	16/16					
		- Quản lý đất đai	100	406	A	15					
		- Quản lý thị trường bất động sản	80	407	A/D_1	16/16					
		- Công nghệ địa chính	80	408	A	15					
		- Tiếng Anh	150	701	D_1	18,5					
		Hệ Cao đẳng									
		- Công nghệ thông tin	80	C65	A	13					
		- Quản lý Đất đai	80	C66	A,D1	14,5					
		- Cơ khí	60	C67	A	12					
		- Cơ khí bảo quản chế biến NSTP	60	C68	A	12					
		- CĐ Nuôi trồng thủy sản	70	C69	B	14,5					
172	**DQN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN									
		Các ngành Sư phạm:									
		SP Toán	80	A	101	18			101	126.25	
		SP Vật lý	70	A	102	18			58	82.86	
		SP Kỹ thuật công nghiệp	40	A	103	13	14		26	65.00	
		SP Hóa học	80	A	201	19			102	127.50	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		SP Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp	70	B	301	17			78	111.43	
		SP Ngữ văn	80	C	601	18			65	81.25	
		SP Lịch sử	70	C	602	18			60	85.71	
		SP Địa lý	60	A	603	13			17	28.33	
		SP Giáo dục chính trị	50	A	604	13	13		28	56.00	
		SP Tâm lý giáo dục	30	B	605	14	14		17	56.67	
		SP Tiếng Anh	30	D1	701	17			79	263.33	
		SP Giáo dục tiểu học	50	D1	901	14.5			49	98.00	
		SP Thể dục thể thao	80	T	902	22			64	80.00	
		SP GD Mầm non	30	M	903	15			54	180.00	
		SP Giáo dục đặc biệt	30	D1	904	13	13		33	110.00	
		Giáo dục thể chất (ghép với GDQP)	50	T	905	19			49	98.00	
		Các ngành đào tạo cử nhân và kỹ sư:									
		Toán học	90	A	104	13	14		59	65.56	
		Tin học	100	A	105	13	14		65	65.00	
		Vật lý	90	A	106	13	14		17	18.89	
		Kỹ thuật Điện	90	A	107	13			82	91.11	
		Điện tử - Viễn thông	90	A	108	13			61	67.78	
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100	A	112	13			165	165.00	
		Hóa học	90	A	202	13	15		72	80.00	
		Địa chính (quản lý đất đai)	50	A	203	13	14		33	66.00	
		Địa lý (Bản đồ - Viễn thám)	50	A	204	13	14		3	6.00	
		Sinh vật	90	B	302	14	15		37	41.11	
		Nông học	120	B	303	14	15		21	17.50	
		Quản trị kinh doanh	90	A	401	13	15		165	183.33	
		Kế toán	90	A	404	13			251	278.89	
		Văn học	90	C	606	14	16		136	151.11	
		Lịch sử	90	C	607	14	16.5		151	167.78	
		Công tác xã hội	80	C	608	14	15		98	122.50	

www.manghuongnghiep.com

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		Tiếng Anh	120	D1	751	14			160	133.33	
		Các ngành liên kết:									
		Hoá dầu	80	A	109	13	15.5		133	166.25	
		Công nghệ môi trờng	80	A	110	13	14		94	117.50	
		Điện tử – Tin học	80	A	111	13	14		116	145.00	
		Quản trị doanh nghiệp	60	A	402	13	14		93	155.00	
		Kinh tế đầu tư	80	A	403	13	16.5		333	416.25	
		Tổng cộng							**3225**		
173	**SPD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ĐỒNG THÁP									
		Trình độ đại học	**1650**						**1380**		
		Sư phạm Toán học	80	A	101	16.0			79	*98.75*	
		Sư phạm Tin học	80	A	102	14.0	14.0		41	*51.25*	
		Sư phạm Vật lý	80	A	103	15.0			46	*57.50*	
		Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	50	A	104	13.0	13.0	13.0	17	*34.00*	
		Khoa học máy tính (CNTT)	80	A	105	13.0	13.0		57	*71.25*	
		Sư phạm Hóa học	50	A	201	15.0			54	*108.00*	
		Sư phạm Sinh học – KTNN	80	B	301	14.0	14.0		75	*93.75*	
		Khoa học môI trường	80	B	302	14.0	14.0	14.0	16	*20.00*	
		Quản trị kinh doanh	80	A	402	13.0	13.0	13.0	41	*51.25*	
		Kế toán	80	A	403	13.0	13.0		50	*62.50*	
		Quản lý đất đai	80	A	407	13.0	13.0	13.0	40	*50.00*	
		Công tác xã hội	30	C	501	14.0	14.0		44	*146.67*	
				D1		13.0	13.0				
		Việt Nam học (văn hóa du lịch)	50	C	502	16.0			48	*96.00*	
				D1		15.0					
		Sư phạm Ngữ văn	80	C	601	16.0			89	*111.25*	
		Sư phạm Lịch sử	80	C	602	15.5			91	*113.75*	
		Sư phạm Địa lý	80	C	603	15.5			82	*102.50*	
		Sư phạm Giáo dục Chính trị	80	C	604	14.0			46	*57.50*	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Sư phạm Tiếng Anh	80	D1	701	19.5			82	*102.50*	
		Tiếng Anh	80	D1	702	15.5	15.5		56	*70.00*	
		Sư phạm Mỹ thuật	30	H	802	18.0			35	*116.67*	
		Sư phạm Giáo dục Tiểu học	80	D1	901	13.0	14.0		82	*102.50*	
		Sư phạm Giáo dục Mầm non	80	M	902	14.0			119	*148.75*	
		Sư phạm Giáo dục Thể chất	80	T	903	17.5			90	*112.50*	
		Trình độ cao đẳng	**800**						**907**		
		Sư phạm Toán học	50	A	C65	13.0	13.0		37	*74.00*	
		Sư phạm Tin học	50	A	C66	11.0	12.0		52	*104.00*	
		Sư phạm Vật lý – KTCN	50	A	C67	12.0	12.0		34	*68.00*	
		Sư phạm Hóa học – Sinh học	50	A	C68	12.0	13.0		52	*104.00*	
		Sư phạm Sinh học – Hóa học	50	B	C69	11.0	12.5		43	*86.00*	
		Sư phạm KTNN – Kinh tế gia đình	50	B	C70	11.0	11.0		33	*66.00*	
		Sư phạm Ngữ văn	50	C	C71	13.0	15.0		60	*120.00*	
		Sư phạm Lịch sử – GDCD	50	C	C72	12.5	15.0		47	*94.00*	
		Sư phạm Địa lý – Công tác Đội	50	C	C73	12.5	14.5		69	*138.00*	
		Sư phạm Âm nhạc	30	N	C74	21.5			39	*130.00*	
		Sư phạm Mỹ thuật	30	H	C75	17.5			31	*103.33*	
		Sư phạm Giáo dục Tiểu học	90	D1	C76	10.0	13.5		91	*101.11*	
		Sư phạm Giáo dục Mầm non	50	M	C77	14.0			85	*170.00*	
		Sư phạm Giáo dục Thể chất	50	T	C78	20.0			33	*66.00*	
		Tin học	50	A	C79	10.0	10.0		60	*120.00*	
		Thư viện – Thông tin	50	C	C80	11.0	12.0		141	*282.00*	
				D1		10.0	11.0				
		Tổng:	**2450**						**2287**	***93.35***	
174	**SPK**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM									
		Các ngành đào tạo đại học:	***2200***						***2193***	***99.6***	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử	150	A	101	18.0			190	126	
		- Điện công nghiệp	150	A	102	15.0	18.0		183	122	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Cơ khí chế tạo máy	150	A	103	18.0			157	104	
		- Kỹ thuật công nghiệp	100	A	104	15.0	17.0		50	50	
		- Cơ điện tử	100	A	105	19.0			116	116	
		- Công nghệ tự động	70	A	106	16.0			101	144	
		- Cơ tin kỹ thuật	70	A	107	15.5	17.0		43	61	
		- Thiết kế máy	70	A	108	15.0	17.0		33	47	
		- Cơ khí động lực	140	A	109	16.0			145	103	
		- Kỹ thuật nhiệt - Điện lạnh	70	A	110	15.0	17.0		53	75	
		- Kỹ thuật in	100	A	111	15.0	16.0		84	84	
		- Công nghệ thông tin	150	A	112	17.5			205	136	
		- Công nghệ may	100	A	113	15.0	16.0		71	71	
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp	100	A	114	19.5			122	122	
		- Công nghệ môi trường	70	A	115	15.0	17.0		45	64	
		- Công nghệ điện tử viễn thông	70	A	116	17.0			100	142	
		- Công nghệ kỹ thuật máy tính	70	A	117	17.0	18.5		55	78	
		- Công nghệ điện tự động	70	A	118	17.0	18.0		48	68	
		- Quản lý công nghiệp	120	A	119	15.0	17.0		133	110	
		- Công nghệ thực phẩm	60	A	200	17.5			93	155	
		- Kỹ thuật nữ công	60	A	301	15.0	16.0		13	21	
		- Thiết kế thời trang	60	V	303	20.0			54	90	
		- Tiếng Anh (chuyên ngành Anh văn kỹ thuật)	100	D1	701	15.0	17.0		99	99	
		**** Hệ tuyển sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng:***	***250***						***265***	***106***	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử	50	K	120	10.5			56	112	
		- Điện công nghiệp	50	K	121	14.0			62	124	
		- Cơ khí chế tạo máy	50	K	122	14.0			63	126	
		- Cơ khí động lực	50	K	123	10.0			56	112	
		- Công nghệ may	50	K	124	10.0			28	56	
		**** Hệ tuyển sinh đã có bằng nghề bậc 3/7:***	***300***						***338***	***112.6***	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử	50	K	130	19.0			66	132	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Điện công nghiệp	50	K	131	20.0			65	130	
		- Cơ khí chế tạo máy	50	K	132	19.5			62	124	
		- Cơ khí động lực	50	K	133	16.5			52	104	
		- Công nghệ may	50	K	134	13.5			50	100	
		- Công nghệ nhiệt - Điện lạnh	50	K	135	12.0			43	86	
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	***300***						***424***	***141.3***	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử	60	A	C65	10.0	14.0		88	146	
		- Điện công nghiệp	60	A	C66	10.0	12.0		92	153	
		- Cơ khí chế tạo máy	60	A	C67	10.0	13.0		111	185	
		- Cơ khí động lực	60	A	C68	10.0	13.0		80	133	
		- Công nghệ may	60	A	C69	10.0	11.0		53	88	
		Tổng toàn trường	**3050**						**3220**	**105.5**	
175	**SPS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM									
		- SP Toán học	100	A	101	25,5					
		- SP Vật lý	80	A	102	24					
		- SP Tin học	70	A	103	19,5					
		- SP Hoá học	80	A	201	25,5					
		- SP Sinh học	70	B	301	20					
		- SP Ngữ văn	100	C	601	17,5					
		- SP Lịch Sử	80	C	602	16,5					
		- SP Địa lý	80	C	603	16,5					
		- SP Tâm lý giáo dục	30	C	604	15	17				
		- SP Giáo dục Chính trị	100	C	605	15,5					
		- SP Tiếng Anh	80	D_1	701	27,5					
		- SP Tiếng Nga	30	$D_{1,2}$	702	20	21				
		- SP Tiếng Pháp	40	D_3	703	23,5					
		- SP Tiếng Trung	30	D_4	704	21					
		- SP Giáo dục Tiểu học	100	D_1	901	15,5					
		- SP Giáo dục Mầm non	80	M	902	18					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- SP Giáo dục Thể chất	70	T	903	21					
		- SP Giáo dục Đặc biệt	30	D_1	904	15	15				
		- SP Giáo dục thể chất - Giáo dục Quốc phòng	50	T	905	20					
		- Tiếng Anh	400	D_1	751	23					
		- Tiếng Nga		$D_{1,2}$	752	20					
		- Tiếng Pháp		D_3	753	20,5					
		- Tiếng Trung		$D_{1,4}$	754	21	21				
		- Khoa học máy tính (Công nghệ thông tin)		A	104	17	22,5				
		- Vật lý		A	105	17	21				
		- Hoá học		A	106	17	23				
		- Ngữ văn		C	606	15	17,5				
176	**STS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP.HCM									
		- Ngành Giáo dục thể chất trình độ ĐH	150	T	101	20.5			138	92.0	
		- Ngành Giáo dục thể chất trình độ CĐ	200	T	201	14.5	18.5		132	66.0	
		Tổng	**350**						**270**	**77.14**	
177	**TTN**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN									
		Sư phạm Toán	.....	A	101	16			72		
		Sư phạm Vật Lý		A	102	14			80		
		Sư phạm Hóa học		A	104	15.5			77		
		Tin học		A	103	13			75		
		Kinh tế Nông Lâm		A	401	13	13	13	62		
		Quản trị kinh doanh		A	402	13	13		68		
		Kế toán		A	403	13	13		86		
		Quản lý đất đai		A	404	13	13		85		
		Bảo quản và chế biến nông sản		A	405	13	13	13	24		
		Tài chính ngân hàng		A	406	13	13	13	147		
		Sư phạm tiểu học A		A	901	14	13		6		
		Sư phạm Sinh học		B	301	15.5			63		
		Bảo vệ thực vật		B	302	14	14	14	9		
		Trồng trọt		B	303	14	14	14	13		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Chăn nuôi Thú Y		B	304	14	14	14	13		
		Thú Y		B	305	14	14	14	34		
		Lâm sinh		B	306	14	14	14	27		
		Y khoa		B	307	19			149		
		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường		B	308	14			48		
		Điều dưỡng		B	309	14			54		
		Sinh học		B	310	14	14		46		
		Dược		B	311	22.5			44		
		Răng Hàm Mặt		C	312	23			23		
		Sư phạm Ngữ văn		C	601	17.5			95		
		Sư phạm Tiểu học C		C	901	17			78		
		Giáo dục chính trị		D1	604	14.5			89		
		Sư phạm Tiếng Anh		D1	701	17			52		
		Tiếng Anh		D1	702	13	13		68		
		Y Khoa Hệ 4 năm tập trung (Chuyên Tu Y)		B	307				49		
		Tổng							**1736**	**94,86**	
178	**TDS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO 2	**270**								
		- Điền kinh		T	901	20					
		- Thể dục		T	902	17					
		- Bơi lội		T	903	16,5					
		- Bóng đá		T	904	21,5					
		- Cầu lông		T	905	20					
		- Bóng rổ		T	906	23					
		- Bóng bàn		T	907	16,5					
		- Bóng chuyền		T	908	20,5					
		- Cờ vua		T	910	20					
		- Võ		T	911	21,5					
		- Vật		T	912	18,5					
		- Bắn súng		T	913	20					
		- Quần vợt		T	914	17,5					

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
179	**TTG**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG									
		Các ngành đào tạo đại học:	***370***						***360***	***97.30***	
		- Sư phạm Toán	80	A	101	16.0	16.0		82	102.50	
		- Sư phạm Ngữ văn	40	C	601	14.0	15.5		39	97.50	
		- Kế toán	150	A	401	13.0	14.0		152	101.33	
		- Quản trị kinh doanh	100	A	402	13.0	13.0	13.0	87	87.00	
		Các ngành đào tạo cao đẳng Sư phạm:	***210***						***221***	***105.24***	
		- Sư phạm thể dục- Công tác đội	40	T	C01	20.5			40	100.00	
		- Sư phạm Âm nhạc	25	N	C02	29.0			26	104.00	
		- Sư phạm Mỹ thuật	25	H	C03	21.0			27	108.00	
		- Sư phạm Mầm non	80	M	C04	14.5			92	115.00	
		- Sư phạm Giáo dục công nghệ (kỹ thuật NN – Kỹ thuật CN - Kinh tế GĐ)	40	B	C05	13.0			36	90.00	
		Các ngành đào tạo cao đẳng ngoài Sư phạm:	***540***						***377***	***69.81***	
		- Thư viện - Thông tin	40	C, D_1	C06	11/10	11/10	11/10	71	177.50	
		- Công nghệ thông tin	50	A	C07	10.0	10.0	10.0	46	92.00	
		- Công nghệ thực phẩm	50	A	C08	10.0	10.0	10.0	36	72.00	
		- Cơ khí động lực	50	A	C09	10.0	10.0	10.0	14	28.00	
		- Kỹ thuật Điện - Điện tử	50	A	C10	10.0	10.0	10.0	23	46.00	
		- Xây dựng dân dụng và công nghiệp	50	A	C11	10.0	10.0	10.0	22	44.00	
		- Công nghệ cắt may	50	A	C12	10.0	10.0	10.0	13	26.00	
		- Phát triển nông thôn	50	A	C13	10.0	10.0	10.0	2	4.00	
		- Nuôi trồng thuỷ sản	50	B	C14	11.0	11.0	11.0	4	8.00	
		- Kế toán	50	A	C15	10.0	10.0	10.0	106	212.00	
		- Quản trị kinh doanh	50	A	C16	10.0	10.0	10.0	40	80.00	
		Tổng	**1.120**						**958**	**85.54**	
180	**VHS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ TP.HCM									
		Th viện thông tin	60	C	01	14.0	15.0		75	125	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Bảo tàng học	40	C	02	14.0	14.0		45	113	
		Văn hoá du lịch	130	D1	03	15.0	16.5		157	121	
		Quản lý văn hoá	70	C	05	14.0	17.0		86	123	
		Th viện thông tin	40	C	C65	11.5			74	185	
		Bảo tàng học	30	C	C66	11.0			73	243	
		Văn hoá du lịch	75	D1	C67	13.0			93	124	
		Phát hành xuất bản phẩm	30	C	C68	11.0			34	113	
			40	D1		12.0			83	208	
		Quản lý văn hoá	40	C	C69	12.0			82	205	
		Âm nhạc	50	R1	C70	19.0			64	128	
		Sân khấu	20	R2	C71	17.0			18	90	
		Thông tin cổ động quảng cáo	15	R3	C72	17.0			17	113	
		Tổng	**640**						**910**	**141**	
181	**YCT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ									
		Ngành Y khoa	200	B	301	20.5			193	96.5	
		Nha khoa	50	B	302	19.5			42	84	
		Dược khoa	70	B	303	22.0			67	96	
		Điều dưỡng	100	B	305	14.0	19.5		76	76	
		Tổng	**420**						**378**		
182	**YDS**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM									
		- Bác sĩ đa khoa (học 6 năm)	350	301	B	26					
		- Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt (học 6 năm)	80	302	B	26					
		- Dược sĩ (học 5 năm)	200	303	B	26					
		- Bác sĩ y học cổ truyền (học 6 năm)	60	304	B	23					
		- Điều dưỡng	100	305	B	20					
		- Y tế công cộng	60	306	B	18,5	19				
		- Xét nghiệm	20	307	B	19,5	25				
		- Vật lý trị liệu	20	308	B	18	22				

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Kỹ thuật hình ảnh	20	309	B	21,5					
		- Kỹ thuật phục hình răng	20	310	B	21,5					
		- Hộ sinh	20	311	B	20					
		- Gây mê hồi sức	20	312	B	21,5					
183	**TYS**	TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ Y TẾ TP.HCM									
		Ngành y	120	B	301	23.0			128	106	
184	**DBD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP BÌNH DƯƠNG									
		Tin học	101	A,D1	120	13	13	13	121	100.8	
		Điện - Điện tử	102	A	100	13	13	13	73	73.0	
		Xây dựng	103	A,V	110	13	13	13	158	143.6	
		Công nghệ SH	300	A,B	120	13-14	13-14	13-14	127	105.8	
		Quản trị KD	401	A,B,D1	200	13-14	13-14	13-14	320	160.0	
		Kế toán	402	A,D1	200	13	13	13	301	150.5	
		Anh ngữ	701	D1	100	13	13	13	87	87.0	
		Xã hội học	501	C,D1	100	13-14	13-14	13-14	149	149.0	
		Ngữ văn	601	C,D1	100	13-14	13-14	13-14	240	240.0	
		CĐ Tin học	c65	A,D1	50	10	10	10	28	56.0	
		CĐ Xây dựng	c66	A,V	50	10	10	10	32	64.0	
		CĐ Điện - Điện tử	c67	A	50	10	10	10	21	42.0	
		CĐ QTKD	c68	A,B,D1	100	10-11	10-11	10-11	193	193.0	
		Tổng	**1400**						**1850**		
185	**DSG**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN									
		Các ngành đào tạo đại học:	800								
		- Các ngành tuyển sinh khối A		A		15	15	15			
		- Công nghệ thực phẩm		B		15	14	14			
		- Tin học, Quản trị kinh doanh		D_1		14	14	14			
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	600								

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Các ngành tuyển sinh khối A		A		12	12	12			
		- Công nghệ thực phẩm		B		12	12	12			
		- Tin học, Quản trị kinh doanh		D_1		11	11	11			
186	**DCL**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP CỬU LONG									
		Công nghệ thông tin	300	A,D1	101	13	13	13	186	62.00	
		Kỹ thuật điện - điện tử	60	A	102	13	13	13	52	86.67	
		Cơ khí	60	A	103	13	13	13	19	31.67	
		Xây dựng dân dụng & công nghiệp	60	A, V	104	13	13	13	79	131.67	
		Xây dựng cầu & đường	100	A, V	105	13	13	13	23	23.00	
		Công nghệ thực phẩm	140	A, B	201	13, 14	13, 14	13, 14	55	39.29	
		Công nghệ sinh học	100	A, B	202	13, 14	13, 14	13, 14	28	28.00	
		Nông học	60	A, B	301	13, 14	13, 14	13, 14	16	26.67	
		Thương mại dịch vụ	60	A,B,D1	401	13, 14	13, 14	13, 14	102	170.00	
		Kinh doanh du lịch	100	A,C,D1	402	13, 14	13, 14	13, 14	191	191.00	
		Tài chính tín dụng	100	A,B,D1	403	13, 14	13, 14	13, 14	157	157.00	
		Kế toán	60	A,B,D1	404	13, 14	13, 14	13, 14	138	230.00	
		Quản trị kinh doanh	60	A,B,D1	405	13, 14	13, 14	13, 14	84	140.00	
		Đông phương học	60	B,C,D1	501	13, 14	13, 14	13, 14	119	198.33	
		Ngữ văn	120	C, D1	601	13, 14	13, 14	13, 14	306	255.00	
		Anh văn	60	D1	701	13	13	13	102	170.00	
		Tổng	**1500**								
187	**DDT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP DUY TÂN	**1600**							113	
		Các ngành đào tạo Đại học	**1350**						**1342**	**99,4**	
		- Công nghệ thông tin có các chuyên ngành:	150						98	65,3	
		+ Kỹ thuật mạng		A,D1	101	13	13	13	25		
		+ Công nghệ phần mềm		A,D1	102	13	13	13	40		
		+ Tin học viễn thông		A,D1	103	13	13	13	33		
		- Xây dựng công trình có các chuyên ngành:	150						147	98,0	
		+ Xây Dựng Dân Dụng & Cn		A	104	13	13		89		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		+ Xây Dựng Cầu Đường		A	105	13	13	13	58		
		- Kiến Trúc	100	V	106	17.5	17.5		149	149	Môn Vẽ hệ số 2
		- Quản trị kinh doanh có các chuyên ngành:	200						175	87,5	
		+ Quản Trị Kinh Doanh Tổng Hợp		A,D1	400	13	13	13	89		
		+ QT Kinh Doanh Du Lịch & Khách Sạn		A,D1	401	13	13	13	62		
		+ Quản Trị Kinh Doanh Marketing		A,D1	402	13	13	13	24		
		- Tài Chính - Ngân Hàng	250						247	98,8	
		+ Tài Chính Doanh Nghiệp		A,D1	403	13	13	13	67		
		+ Ngân Hàng		A,D1	404	13	13		180		
		- Kế toán, có các chuyên ngành:	350						370	105,7	
		+ Kế Toán Kiểm Toán		A,D1	405	13	13		166		
		+ Kế Toán Doanh Nghiệp		A,D1	406	13	13		204		
		- Tiếng Anh	150	D1	701	17.5	17.5	19.5	156	104	Anh văn hệ số 2
		Các ngành đào tạo cao đẳng	**250**						**470**	**188**	
		Xây Dựng		A	C65	10	10		78		
		Kế Toán		A,D1	C66	10	10		295		
		Tin Học		A,D1	C67	10	10		97		
		Tổng	1600						**1812**	113,25	
188	**DHB**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HỒNG BÀNG									
		- Công nghệ thông tin	70	A	101	13	13	13	37	52.9	
		- Điện - Điện tử	40	A	104	13	13	13	14	35	
		-Xây dựng DD & CN -Xây dựng cầu đường	80	A	102 103	13	13	13	23	28.8	
		- Công nghệ dệt may	40	A	105	13	13	13	5	12.5	
		- Sinh học môi trường	60	A, B	300	13/14	13/14	13/14	12	20	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Kinh tế đối ngoại (Ngoại thương) - Kế toán - kiểm toán - Tài chính doanh nghiệp - Quản trị kinh doanh - Quản trị du lịch - Ngân hàng	270	A, D_{134}	400 401 402 403 404 405	13	13	13	620	229.6	
		- Đồ họa quảng cáo, thiết kế kiến trúc - Thiết kế thời trang - Trang trí nội, ngoại thất - Tạo dáng công nghiệp - Hoạt hình Manga - Mỹ thuật tạo hình	720	H,V	800 801 802 803 804 805	14	14	14	838	116.4	
		Khoa học xã hội - Châu á TBD	160	C/D_{134}	601	14/13	14/13	14/13	137	85.6	
		+ Anh - Pháp + Anh – Hoa + Anh – Nhật + Anh - Hàn + Anh - Đức	40	D_{134}	701 702 703 704 705	13	13	13	72	180	
		- Quan hệ quốc tế	40	A,D_{134}	706	13	13	13	28	70	
		+ Bóng rổ + Cầu lông + Bóng đá + Thể thao dưới nước (bơi lội) + Bóng chuyền + Võ thuật +Thể hình thẩm mỹ + Kiếm đạo Nhật Bản	180	T	902 903 904 906 908 911 913 915	14	14	14	162	90	
		Tổng	**1700**						**1948**		
189	**DHV**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HÙNG VƯƠNG									
		- Công Nghệ Thông Tin		A	C65	10	10	10	23		
				D1		10	10	10	25		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				A		10	10	10	14		
		- Công Nghệ Sau Thu Hoạch		B	C70	11	11	11	21		
				D1		10	10	10	11		
				A		10	10	10	122		
				B		11	11	11	41		
		- Quản Trị Kinh Doanh		D1	C69	10	10	10	168		
				D3		10	10	10	9		
				D4		10	10	10	2		
				A		10	10	10	10		
				C		11	11	11	244		
		- Du Lịch		D1	C66	10	10	10	62		
				D2		10	10	10	1		
				D3		10	10	10	5		
		- Tiếng Anh		D1	701	10	10	10	116		
				D1		10	10	10	41		
		- Tiếng Nhật		D3	705	10	10	10	1		
				D4		10	10	10	3		
		Tổng	**1000**						**919**	**91.9%**	
190	**DKC**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP KỸ THUẬT-CÔNG NGHỆ TP.HCM									
		Các ngàng đào tạo đại học									
		Điện tử viễn thông	60	A	101	13	13	13	90	150	
		Công nghệ thông tin	210	A,D1	102	13	13	13	205	97.6	
		Kỹ thuật điện (CN tự động)	90	A	103	13	13	13	24	26.7	
		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	180	A	104	13	13	13	109	60.6	
		Xây dựng cầu đường	40	A	105	13	13	13	25	62.5	
		Cơ điện tử	40	A	106	13	13	13	32	80.0	
		Công nghệ may	40	A	107	13	13	13	0	0	
		Kỹ thuật môi trường	40	A,B	108	13,14	13,14	13,14	30	75.0	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Cơ khí tự động	40	A	109	13	13	13	36	90.0	
		Công nghệ thực phẩm	150	A,B	110	13,14	13,14	13,14	108	72.0	
		Công nghệ sinh học	60	A,B	111	13,14	13,14	13,14	42	70	
		Thiết kế nội thất	35	V,H	301	13	13	13	157	448.6	
		Thiết kế thời trang	35	V,H	302	13	13	13	70	200	
		Quản trị kinh doanh	120	A,D1	401	13	13	13	226	188.3	
		Kế toán	120	A,D1	403	13	13	13	280	233.3	
		Quản trị du lịch nhà hàng, khách sạn	60	A,C,D1	405	13,14	13,14	13,14	167	278.3	
		Tiếng Anh	40	D1	701	13	13	13	0	0	
		Các ngành đào tạo cao đẳng									
		Công nghệ thông tin	90	A,D1	C65	10	10	10	146	162.2	
		Điện tử viễn thông	40	A	C66	10	10	10	41	102.5	
		Quản trị kinh doanh	90	A,D1	C67	10	10	10	230	255.6	
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	80	A	C68	10	10	10	53	66.3	
		Công nghệ thực phẩm	40	A,B	C69	10,11	10,11	10,11	94	235	
		Tổng							**2165**	**127.3**	
191	**DLH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP LẠC HỒNG	**1550**							**120.0**	
		Công nghệ thông tin		A,D1	101	13	13	13	121		
		Điện tử viễn thông		A	102	13	13	13	46		
		Điện công nghiệp		A	103	13	13	13	43		
		Cơ điện tử		A	104	13	13	13	45		
		Xây dựng dân dụng và công nghiệp		A	105	13	13	13	83		
		Xây dựng cầu đường		A	106	13	13	13	47		
		Công nghệ hóa học		A	201	13	13	13	58		
		Công nghệ hóa học		B	201	14	14	14			
		Công nghệ thực phẩm		A	202	13	13	13	108		
		Công nghệ thực phẩm		B	202	14	14	14			
		Khoa học môi trường		A	300	13	13	13	48		
		Khoa học môi trường		B	300	14	14	14			

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản trị kinh doanh		A,D1	401	13	13	13	286		
		Tài chính tín dụng		A,D1	402	13	13	13	135		
		Kế tóan kiểm tóan		A,D1	403	13	13	13	377		
		Ngọai thơng		A,D1	404	13	13	13	127		
		Đông phương học		C	600	14	14	14	210		
		Đông phương học		D1	600	13	13	13			
		Ngữ văn anh		D1	701	13	13	13	126		
192	**DNT**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM**	***1500***						***1,736***	***115.7***	
		Hệ đại học									
		- Công nghệ thông tin		A	101	13.0	13.0		221		
		- Công nghệ thông tin		D1	101	13.0	13.0		118		
		- Quản trị Kinh doanh quốc tế		D1	400	13.0	18.5		198		
		- Quản trị Du lịch – Khách sạn		D1	401	13.0	15.5		336		
		- Quản trị Hành chánh – Văn phòng		D1	402	13.0	13.0		49		
		- Đông phương học									
		+ Trung Quốc học		D1	601	13.0	13.0		59		
		+ Nhật Bản học		D1	602	13.0	16.0		134		
		+ Hàn Quốc học		D1	603	13.0	13.0		58		
		- Tiếng Anh		D1	701	13.0	15.5		250		
		- Tiếng Pháp		D3	703	13.0	13.0		56		
		- Tiếng Trung		D1	704	13.0	13.0		76		
		- Quan hệ quốc tế và tiếng Anh		D1	711	13.0	17.0		181		
		Hệ cao đẳng							***231***		
		- Công nghệ thông tin		A,D1	C65	10.0			92		
		- Tiếng Anh		D1	C66	10.0			139		
193	**DPX**	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHÚ XUÂN**									
		Ngữ văn	601	C	120	14	14	14	244	203.33	
		Lịch sử	602	C	110	14	14	14	192	174.55	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Văn hóa du lịch	604	C	110	14	14	14	108	98.18	
		Địa lý-Du lịch	603	B	110	14	14	14	98	89.09	
				C		14	14	14			
		CN thông tin	101	A	100	13	13	13	48	48.00	
				D1		13	13	13			
		Điện-Điện tử	102	A	100	13	13	13	0	0.00	
		Kế toán	401	A	120	13	13	13	134	111.67	
				D1		13	13	13			
		Tài chính-Ngân hàng	402	A	110	13	13	13	138	125.45	
				D1		13	13	13			
		Tiếng Anh	701	D1	80	13	13	13	99	123.75	
		Tiếng Pháp	703	D1	60	13	13	13	0	0.00	
		Tiếng Trung	704	$D_{1,3,4}$	80	13	13	13	28	35.00	
		Ngữ văn	601	C	120	14	14	14	244	203.33	
		Lịch sử	602	C	110	14	14	14	192	174.55	
		Văn hóa du lịch	604	C	110	14	14	14	108	98.18	
		Địa lý-Du lịch	603	B	110	14	14	14	98	89.09	
				C		14	14	14			
		CN thông tin	101	A	100	13	13	13	48	48.00	
				D1		13	13	13			
		Điện-Điện tử	102	A	100	13	13	13	0	0.00	
		Kế toán	401	A	120	13	13	13	134	111.67	
				D1		13	13	13			
194	**DVH**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN HIẾN	**1100**								
		- Các ngành đào tạo khối A		A		15	15	15			
		- Các ngành đào tạo khối C		C		14	14	14			
		- Các ngành đào tạo khối D		D		14	14	14			
195	**DVL**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN LANG									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ thông tin	101	A	100	13,0	13,0		116	116,0	
			101	D1	40	13,0	13,0		58	145,0	
		Xây dựng dân dụng & C.Nghiệp	103	A	200	13,0	13,0		139	69,5	
		Kiến trúc	104	V	250	18,0	22,0		237	94,8	
		Công nghệ và quản lý môi trường	301	A	20	13,0	13,0		26	130,0	
				B	80	14,0	14,0		20	25,0	
		Công nghệ sinh học	302	A	20	13,0	13,0		21	105,0	
				B	90	14,0	14,0		51	56,7	
		Tài chính tín dụng	401	A	110	13,0	14,0		156	141,8	
				D1	60	13,0	14,0		121	201,7	
		Kế toán	402	A	150	13,0	14,0		141	94,0	
				D1	60	13,0	14,0		86	143,3	
		Quản trị kinh doanh	403	A	130	13,0	14,0		116	89,2	
				D1	50	13,0	14,0		101	202,0	
		Thương mại	404	A	130	13,0	13,0		177	136,2	
				D1	40	13,0	13,0		148	370,0	
		Quản trị du lịch	405	A	80	13,0	13,0		71	88,8	
				D1	60	13,0	13,0		135	225,0	
				D3	20	13,0	13,0		14	70,0	
		Tiếng Anh	701	D1	70	16,0	16,0		168	240,0	
		Mỹ thuật công nghiệp	800	H	200	22,0	22,0		221	110,5	
				V	40	18,0	20,0		123	307,5	
196	**DYD**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSANH ĐÀ LẠT									
		Công nghệ thông tin	70	A, D1	101, 102,103, 104	13	13	13	105	103	
		Kiến trúc và Quy hoạch đô thị	150	V	105,106	18	18	18	73	48	
		Mỹ thuật công nghiệp	80	H	107	22	22	22	28	35	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ sinh học	120	A, B	301	13,14	13,14	13,14	88	73	
		Khoa học môi trường	80	A, B	302,303, 304	13,14	13,14	13,14	47	58	
		Quản trị kinh doanh	550	A,D1 C,D1	401,402, 405,406 403,404	13 14,13	13 14,13	13 14,13	720	130	
		Tiếng anh	50	D1	D1	13	13	13	79	158	
		Tổng: 1100							**1140**	**103**	
197	**DQT**	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG									
		*** Đại học**	500	A, D					1189	169%	
		- Tin học ứng dụng			101		13				
		- QTKD Tổng hợp			401		13				
		- QTKD Du lịch			402		13				
		- QT Nguồn nhân lực			403		13				
		- Kế toán tổng hợp			404		13				
		- Kinh tế Nông nghiệp			405		13				
		*** Cao đẳng**	200								
		- Quản trị kinh doanh			C01		10				
		- Kế toán			C02		10				
		Tổng	700						**1189**	**169%**	
198	**DTH**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG HOA SEN									
		Công nghệ thông tin	240	A, D_1	01	17			272	113,3	
		Mạng máy tính	80	A, D_1	07	17			100	125,0	
		Quản trị kinh doanh	200	A, D_1	02	18			144	72,0	
		Quản trị văn phòng	160	A, D_1	03	16			86	52,8	
		Ngoại thương	160	A, D_1	04	18			122	76,3	
		Kế toán	240	A, D_1	05	16			198	82,5	
		Anh văn thương mại	120	D_1	06	21			163	135,8	
		Quản trị du lịch và khách sạn – nhà hàng	200	A, D_1	08	16			150	75,0	
		Tổng							**1235**	**88,2**	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
199	**CCT**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM									
		Các ngành đào tạo:	**1500**						**1777**	**118**	
		- Tin học	180	A	01	16.5			233	129	
		- Kỹ thuật điện - Điện tử	140	A	02	18			168	120	
		- Cơ khí chuyên dụng	100	A	03	15			121	121	
		- Công nghệ hóa học	140	A	04	18			157	112	
		- Công nghệ thực phẩm	240	A	05	22			276	115	
		- Công nghệ chế biến thủy sản	140	A	06	16			176	126	
		- Kế toán	210	A	07	17			230	110	
		- Công nghệ sinh học	70	A	08	19.5			76	109	
		- Kỹ thuật môi trường	70	A	09	16			97	139	
		- Công nghệ cắt may	70	A	10	15			94	134	
		- Công nghệ giày	70	A	12	15	17		72	103	
		- Hướng dẫn du lịch	70	A	14		16		77	110	
200	**CCP**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP TUY HOÀ									
		Ngành Công Nghệ Thông Tin	100	A	01	16.5	10.5		122	122	
		Ngành Kế Toán Doanh Nghiệp	140	A	02	14.5	13.0		139	99.2	
		Ngành Công Nghệ Hóa Phân Tích	60	A	03	21.0	15.0		83	138.3	
		Tổng	**300**						**344**	**114,6**	
201	**CDS**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI									
		Công nghệ May	60	A	01	10,00	10,00		41	68,33	
		Công nghệ Giày	60	A	02	10,00	10,00		43	71,67	
		Quản trị Kinh doanh	100	A,D1	03	10,00	14,00		81	81,00	
		Tài chính-Ngân hàng	50	A,D1	04	11,00	15,00		41	82,00	
		Kế toán	160	A,D1	05	10,00	12,50		152	95,00	
		Anh văn thương mại	120	D1	06	10,00	11,00		103	85,83	
		Tổng: **550**							**461**	**83,82**	
202	**D52**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG BÀ RỊA-VŨNG TÀU									
		Kỹ thuật Cơ khí	30	A	01	5			17	56.7	
		Kỹ thuật Điện	30	A	02	5			22	73.3	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kỹ thuật Điện tử	30	A	03	5			12	40.0	
		Công nghệ thông tin	30	A	04	5			30	100.0	
		Kế toán	120	A, D1	05	5			100	83.3	
		Quản trị kinh doanh	80	A, D1	06	5			59	73.8	
		Tin học	30	A	08	5			05	16.7	
		Công nghệ Cắt may	30	A	09	5			04	13.3	
		Cơ khí động lực	30	A	10	5			10	33.3	
		Chế biến thực phẩm	40	A, B	11	5			34	85.0	
		Tiếng Anh	30	D1	12	5			11	36.7	
		Tổng	**480**						**304**	**63.0**	
203	**D50**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP**									
		Ngành học: Cao đẳng Công nghệ Thực phẩm	70	A	01				99	141.43	
		Ngành học: Cao đẳng Kế toán	70	A	02				92	131.43	
		Ngành học: Cao đẳng Tin học	70	A	03				66	94.29	
		Ngành học: Cao đẳng Nuôi trồng Thủy sản	70	A	04				58	82.86	
		Ngành học: Cao đẳng Dịch vụ thú y	100	A	05				42	42.00	
		Tổng	**380**						**357**		
204	**D64**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HẬU GIANG**									
		Tin học ứng dụng	50	A	01	10	10	10	50	100%	
		Anh văn	50	D	02	10	10	10	45	90%	
		Quản trị văn phòng	100	C	03	10	10	10	100	100%	
			250						**195**		
205	**D54**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KIÊN GIANG**									
		Cao đẳng Tin học	60	A	01	10-KV1	10	6	61	101,6	
		Cao đẳng Kế toán	80	A	03	12-KV1			110	137,5	
		Cao đẳng Kỹ thuật điện	60	A	05	08-KV1	8	6	49	81,6	
		Cao đẳng Chăn nuôi thú y	60	B	06	08-KV1					
		Tổng							220	84,6	
206	**D58**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG TRÀ VINH**									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		-Tin học	70	A	01	10			71	101	
		- Phát triển nông thôn	30	A,B	02	7,5	7,5		34	113	
		- Nuôi trồng thủy sản	35	A,B	03	7,5	7,5		33	94	
		- Tiếng Anh	50	D_1	04	16			42	84	
		- Kế toán	70	A	05	12,5			72	103	
		- Quản trị văn phòng	130	C, D_1	06	13			108	83	
		- Công nghệ sau thu hoạch	45	A,B	07	8			50	111	
		- Kỹ thuật điện	30	A	08	7,5	7,5		43	143	
		- Kỹ thuật cơ khí	40	A	09	8			40	100	
		- Kỹ thuật xây dựng	30	A	10	7,5	7,5		39	130	
		- Quản trị kinh doanh	70	A, D_1	11	12			70	100	
		- Công nghệ kỹ thuật điện tử – Viễn thông	70	A	13	16			67	96	
		- Chăn nuôi	30	A,B	14	7,5	7,5		32	107	
		Tổng							**701**	**100**	
207	**D57**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VĨNH LONG**									
		- Tin Học	80	A	01	8.5	10.0	10.0	65	81,2	
		- Công nghệ Thực Phẩm	80	A	02	8.5	10.0	10.0	90	112,5	
		- Kế Toán	80	A	05	8.5	10.0	10.0	69	86,2	
		- Quản lý đất đai	80	A	06	8.5	10.0	10.0	68	85,0	
		- Quản trị văn phòng	80	A	07	8.5	10.0	10.0	33	41,2	
		- Nuôi Trồng Thủy Sản	80	B	03	8.5	10.0	10.0	34	42,5	
		- Thú Y	80	B	08	8.5	10.0	10.0	51	63,7	
		Tổng							**410**	**73,2**	
208	**CGD**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI II**									
		- Xây dựng cầu đường	350	A	01	10,0	10,0	10,0	406	116,0	
		- Cơ khí chuyên dùng	150	A	02	10,0	10,0	10,0	102	68,0	
		- Kế toán (kế toán doanh nghiệp GTVT)	150	A	03	10,0	10,0	10,0	147	98,0	
		Tổng	**650**						**660**	**100,77**	
209	**CEP**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP.HCM**									
		+ Kế toán	300	A	01	19			496		
		+ Quản trị kinh doanh	400	A	02	19			403		

www.manghuongnghiep.com

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		Tổng	**700**						**899**	**128%**	
210	**CES**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP II	1350						1578	116.8	
		- Công nghệ dệt		A	01	11			65		
		- Công nghệ sợi		A	02	11					
		-Cơ điện , có các chuyên ngành: + Cơ khí sửa chữa và khai thác thiết bị + Cơ khí chế tạo máy + Cơ điện tử		A	 03 04 14	 14 16 15			 92 148 37		
		-Kỹ thuật Điện có các chuyên ngành: + Điện Công nghiệp + Điện tử Công nghiệp + Tự động hóa		A	 05 06 15	 15 15 15			 147 55 24		
		- Công nghệ Da giầy		A	07	12			104		
		- Công nghệ sản xuất giấy		A	08	12			40		
		- Công nghệ hoá học + Công nghệ hóa nhuộm + Hóa hữu cơ		A	 09 16	 11 12			 49 48		
		- Kế toán		A	10	17			275		
		- Tin học		A	11	17,5			196		
		- Quản trị kinh doanh		A	12	17			121		
		- Công nghệ cắt may-Tk thời trang		A	13	12			177		
		Tổng							**1578**		
211	**CKK**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG									
		Kế hoạch - Đầu tư	**01**	A, B	150	10/11	10/11		53	35,3	
		Quản trị doanh nghiệp	**02**	A, B	100	10/11	10/11		74	74	
		Kế toán	**03**	A, B	300	10/11	**10/11**		382	127,3	
		Tài chính -Ngân hàng	**04**	A, B	100	10/11	10/11		112	112	
		Hệ thống thông tin kinh tế	**05**	A, B	50	10/11	10/11		0	0	
		Tiếng Anh thương mại	**06**	D1	50	10	10		148	296	
212	**CEC**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CẦN THƠ									

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Tin học	**100**	**A**	**01**	16,0	12,0	10,0	91	91	
		- Kế toán(Kế toán DNSX, Kế toán TCNH)	**100**	**A**	**02**	20,0	17,5	15,5	80	80	
		- Tài chính - Ngân hàng	**100**	**A**	**03**	22,5	20,0	18,0	82	82	
		- Quản trị kinh doanh	**100**	**A**	**04**	18,0	15,0	12,5	84	84	
		- Nông học	**50**	**B**	**05**	13,5	11,0		36	72	
		- Chăn nuôi	**50**	**B**	**06**	11,0			34	68	
		- Nuôi trồng thuỷ sản	**100**	**B**	**07**	12,5	11,0		57	57	
		- Công nghệ chế biến thuỷ sản	**100**	**B**	**08**	23,0	20,0	18,0	101	101	
		Tổng							**565**	**80,7**	
213	**CKV**	TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - TÀI CHÍNH VĨNH LONG									
		- Ngành Tài chính – ngân hàng - Ngành Kế toán	350	A D1	01 02	13,5 14,5			191 147		
		Tổng	**350**						**338**	**96,57**	
214	**CKC**	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT CAO THẮNG									
		- Công nghệ kỹ thuật điện (điện công nghiệp)	750	A	**01**	17,5			95		
		- Công nghệ kỹ thuật cơ khí		A	**02**	18,0			99		
		- Công nghệ kỹ thuật ô tô		A	**03**	18,0			117		
		- Công nghệ kỹ thuật điện tử		A	**04**	18,0			102		
		- Tin học		A	**05**	16,0			81		
		- Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh (điện lạnh)		A	**06**	15,0			99		
		- Công nghệ Cơ- Điện tử		A	**07**	18,0			74		
		- Công nghệ tự động		A	**08**	15,0			65		
		- Công nghệ kỹ thuật Điện tử, Viễn thông		A	**09**	17,0			190		
		Tổng	750						922	123	
215	**CKP**	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT LÝ TỬ TRỌNG TP.HCM									
		Công nghệ Kỹ thuật Điện Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí Công nghệ Kỹ thuật Ô tô Tin học – Công nghệ phần mềm Tin học – Mạng máy tính	210 210 210 210 210	A A A A,D1 A,D1	01 02 03 04 05	10 10 10 10 10	10 10 10 10 10	10 10 10 10 10	73 95 107 239 215	34,76 45,24 50,95 113,81 102,38	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Công nghệ Kỹ thuật Điện tử	100	A	06	10	10	10	72	72,00	
		Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt – Lạnh	100	A	07	10	10	10	24	24,00	
		Công nghệ May	100	A	08	10	10	10	30	30,00	
		Tổng	**1350**						**855**	**63,33**	
216	**CLT**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM									
		- Công nghiệp Thực phẩm	500	A	01	10.0	10.0	10.0	93		
				B	01	11.0	11.0	11.0	223		
		- Kế toán		A	02	10.0	10.0	15.5	87		
				D1	02	10.0	10.0	15.5	277		
		- Quản trị Kinh doanh		A	03	10.0	10.0	13.5	31		
				D1	03	10.0	10.0	14.5	128		
		- Công nghệ sinh học		A	04	10.0	10.0	13.5	20		
				B	04	11.0	11.0	13.5	129		
		Tổng	**500**						**988**	**197,6**	
217	**CK4**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG									
		Cơ khí động lực	65	A	01	8,5	8,5		55	84,6	
		Cơ khí chế tạo	65	A	02	8,5	10,0		68	104,6	
		Kỹ thuật điện	75	A	03	8,5	8,5		59	78,7	
		Tin học	90	A	04	12,0			106	117,7	
		Kỹ thuật công nghiệp	60	A	05	8,5	8,5		46	76,7	
		Kỹ thuật điện-điện tử	95	A	06	11,0			104	109,5	
		Cơ khí động lực	25	K	07	9,5			11	44	
		Cơ khí chế tạo	30	K	08	9,5			16	53,3	
		Kỹ thuật điện	35	K	09	9,5			36	102,9	
		Kỹ thuật điện-điện tử	30	K	10	9,5			11	36,7	
		Tin học	30	K	11	9,5			27	90	
		Tổng	**600**						**539**	**89,8**	
218	**CM3**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM MẪU GIÁO TW3 TP.HCM									
		Ngành SP Mầm Non	01	M	360	18.0			389	108	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Ngành SP Âm Nhạc	02	N	60	16.0			70	116	
		Ngành SP Mĩ Thuật	03	H	60	20.0			63	105	
		Ngành SP Đặc Biệt	04	M	120	13.0	17.5		114	95	
		Tổng			**600**				**636**	**106**	
219	**CSD**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SÂN KHẤU, ĐIỆN ẢNH TP.HCM**									
		Diễn Viên Kịch - Điện ảnh	50	S1	01	26.5			75	150	
		Nghệ Thuật Nhiếp ảnh	20	S2	10	21.5			14	70	
		Đạo Diễn Sân Khấu	20	S3	03	26.5			22	110	
		Đạo Diễn Điện ảnh	20	S5	05	26.5			24	120	
		Diễn Viên Cải Lương	15	S6	06	25			13	86.7	
		Tổng	160						**148**		
220	**CTQ**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**									
		Tài chính- Ngõn hàng Kế toán Hệ thống thông tin kinh tế Quản trị kinh doanh	571	A	40 41 42 43	16.5			575	100,7	
221	**CT3**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG**									
		Các ngành đào tạo cao đẳng:	300	T							
		- Điền kinh			01	17.5			55		
		- Thể dục			02	15.5			30		
		- Bơi lội			03	14.0			25		
		- Bóng đá			04	18.0			47		
		- Cầu lông			05	12.5			24		
		- Bóng rổ			06	14.5			14		
		- Bóng bàn			07	12.0			16		
		- Bóng chuyền			08	16.0			41		
		- Bóng ném			09	12.0			9		
		- Cờ vua			10	13.0			13		
		- Võ			11	15.0			34		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng							**308**		
222	**CMT**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG MIỀN TÂY**									
		1. Xây dựng dân dụng& công nghiệp	350	A	01	13,0			299	85,4	
		2. Cấp thoát nước	50	A	02	10,0			48	96,0	
		3. Kế toán	50	A	03	10,0			38	76,0	
		Tổng cộng							**385**	**85,6**	
223	**CX3**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG SỐ 3**									
		1. Cao đẳng Xây dựng dân dụng và công nghiệp	300	A	01	20,0			334	111,0	
		2. Cao đẳng Kế toán doanh nghiệp	100	A	02	18,5			109	109,0	
		3. Cao đẳng Cấp thoát nước	50	A	03	13,5			63	126,0	
		4. Cao đẳng Kinh tế xây dựng	50	A	04	18,5			64	128,0	
		Tổng	**500**						**570**	**114,0**	
224	**C55**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM CẦN THƠ**									
		Sư phạm Toán lý	50	A	01				25	50	
		Sư phạm Giáo dục Công nghệ	50	B	02				40	80	
		Sư phạm Sinh hoá	50	B	03				23	46	
		Sư phạm Văn sử	50	C	05				28	56	
		Sư phạm Địa sử	50	C	06				34	68	
		Sư phạm Tiểu học	50	C	07				30	60	
		Sư phạm Mầm non	100	M	08				97	97	
		Sư phạm Âm nhạc	50	N	09				73	146	
		Sư phạm Mỹ thuật	50	H	10				66	132	
		Sư phạm Giáo dục Thể chất	50	T	11				58	116	
		Công nghệ thông tin	100	A	12				84	84	
		Khoa học môi trường	50	A,B	13				33	66	
		Việt Nam học - Văn hoá du lịch	150	C	14				154	103	
		Anh văn	50	D1	15				94	188	
		Tổng :	**900**						**839**		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
225	**C44**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÌNH DƯƠNG**									
		SP Toán - Tin	40	A	01	21.0	19.5		36	90.0	
		SP Vật lí - Kĩ thuật công nghiệp	40	A	02	10.0			43	107.5	
		SP Sinh học	40	B	05	09.5			21	52.5	
		SP Hóa học-Kĩ thuật nông nghiệp	40	B	06	09.5			30	75.0	
		SP Ngữ văn - Kinh tế gia đình	40	C	07	16.0			37	92.5	
		SP Lịch sử - Địa lí	30	C	08	17.5			30	100.0	
		SP Giáo dục công dân- Công tác Đội	30	C	09	10.0			31	103.3	
		Tiếng Anh (ngoài sư phạm)	45	D_1	10	13.0	11.5		43	95.6	
		SP Tiểu học	16	A	11	14.0	13.5		14	87.5	
		SP Tiểu học	17	C	11	17.5	17.0		23	135.3	
		SP Tiểu học	17	D_1	11	18.5	18.0		15	88.2	
		SP Thể dục-Công tác Đội	40	T	12	13.0			35	87.5	
		Tổng	**395**						**358**	**90,5**	
226	**C43**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÌNH PHƯỚC**									
		CĐSP Toán Lý	40	A	01	20	/	/	36	90,0	
		CĐSP Anh văn	40	D1	02	16.5	/	/	44	110,0	
		CĐSP Nhạc - Công tác Đội	40	N	03	18.5	/	/	56	140,0	
		CĐSP Thể dục	40	T	04	16	/	/	50	125,0	
		CĐSP Công nghệ	40	B	05	10	/	/	46	115,0	
		CĐ Tin học (ngoài sư phạm)	40	A	06	6	8	/	35	87,5	
		Tổng	**240**						**267**	111,25	
227	**C47**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÌNH THUẬN**									
		Sư phạm Tin	50	A	01				47	94,0	
		Sư phạm Kinh tế gia đình-Kỹ thuật nông nghiệp	50	B	02				39	78,0	
		Sư phạm Mầm non	33	M	03				37	112,0	
		Tin học (ngoài sư phạm)	267	A	04		10.0		81	110,0	
		Anh văn		D1	05		12.0		109		
		Thư viện – Thông tin		C	06		11.0		42		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản lý văn hoá		C	07		11		62		
		Tổng	**400**						**417**	**104,0**	
228	**C52**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA-VŨNG TÀU**									
		Sư phạm Tin học	50	A/D1	01	10,0	15,0		51	102	
		Sư phạm Lý Hoá	80	A/B	02	10/11	19/20		82	103	
		Sư phạm Công Nghệ	40	A/B	03	10/11	10/11		35	87.5	
		Sư phạm Mầm non	50	M, D1	04	11,0	11,0		61	122	Môn 3 nhân 2
		Sư phạm Tiểu học	50	A/C	05	10/11	18/20		47	94	
		Sư phạm Văn – Công tác Đội	45	C	06	11,0	16,0		52	116	
		Sư phạm Sử – Giáo dục công dân	45	C	07	11,0	15,5		48	107	
		Tin học (ngoài Sư phạm)	40	A,D1	08	10,0	11,0		32	80	
		Anh văn (ngoài Sư phạm)	100	D1	09	10,0	11,0		126	126	
		Tổng	**500**						**534**	**107**	
229	**C48**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐỒNG NAI**									
		Hệ Cao Đẳng Sư Phạm:	750								
		SP Toán – Tin học	50	A	01				50	100	
		SP Lý - Kỹ thuật công nghiệp	45	A	02				49	109	
		SP Tin học	50	A	03				57	114	
		SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp	45	B	04				29	64	
		SP Thể dục	50	T	05				47	94	
		SP Giáo dục công dân – Sử	45	C	06				50	111	
		SP Văn – Giáo dục công dân	40	C	07				35	88	
		SP Địa – Sử	45	C	08				42	93	
		SP Anh văn	40	D1	09				50	125	
		SP Họa – Kinh tế gia đình	45	H	10				51	113	
		SP Nhạc – Công tác đội	45	N	11				52	116	
		SP Tiểu học	150	A,C	12				161	107	
		SP Mầm Non	100	M	13				104	104	
		Hệ Cao Đẳng Ngoài Sư Phạm:	300								
		Tiếng Anh thương mại	90	D1	14	10	10	10	65	72	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Quản trị văn phòng	100	C	15	11	11	11	93	93	
		Thư viện – Thông tin	55	C	16	11	11	11	44	80	
		Kế toán	55	A	18	10	10	10	34	62	
		Tổng	**1050**						**1013**	**96**	
230	**C38**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM GIA LAI**									
		Ngành Toán- Tin	40	A	01	10.0	14.0	0.0	35	87.50	
		Ngành Lý - KTCN	40	A	02	10.0	12.0	0.0	32	80.00	
		Ngành CNTT	80	A	03	10.0	10.0	11.0	25	62.50	
		Ngành Hóa-Sinh	40	B	04	11.0	14.0	0.0	25	62.50	
		Ngành Văn - GDCD	40	C	05	11.0	16.5	0.0	38	95.00	
		Ngành Sử - CT Đội	40	C	06	11.0	0.0	0.0	39	97.50	
		Ngành Địa - GDCD	40	C	07	11.0	16.5	0.0	43	107.50	
		Ngành Tiếng Anh	80	D1	08	10.0	10.0	11.5	27	67.50	
		Ngành âm nhạc	25	N	10	23.0	0.0	0.0	26	65.00	
		Ngành Hoạ	30	H	11	21.5	0.0	0.0	29	72.50	
		Ngành Thể dục	26	T	12	18.5	17	0.0	28	70.00	
		Ngành Mầm non	29	M	13	14.0	13.5	0.0	26	65.00	
		Tổng	**510**						**373**		
231	**C02**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HỒ CHÍ MINH**									
		+ Hệ đào tạo: Cao đẳng sư phạm chính quy									
		- SP Toán học	40	A	01	21.0		20	217	542,5	
		- SP Vật lý	30	A	02	19.5		18	100	333,3	
		- SP Hóa học	30	A	03	21.0		20	170	566,7	
		- SP Tin học	60	A	04	15.0	17.5		101	168,3	
		- SP KT công nghiệp	25	A	05	9.0	14.0		53	212,0	
		- SP Sinh vật	30	B	06	14.5			85	283,3	
		- SP KT nông nghiệp	25	B	07	12.0	12.0		13	52,00	
		- SP KT nữ công	25	B	08	9.0	12.0		15	60,00	
		- SP Ngữ văn	40	C	09	13.5			55	137,5	
		- SP Lịch sử	30	C	10	12.0	13.0		47	156,7	
		- SP Địa lý	40	C	11	12.0	13.0		41	102,5	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- SP GD công dân	30	C	12	12.0	12.0		35	116,7	
		- SP Tiếng Anh	35	D1	13	21.0			109	311,4	
		- SP Tiếng Pháp	20	D3	14	15.0	17.0		44	220,0	
		- SP GD tiểu học	80	A	15	19.5			39	132,5	
				C		15.0			20		
				D1		19.0			47		
		- SP Âm nhạc	60	N	16	21.0			67	111,7	
		- SP Mỹ thuật	60	H	17	16.0			57	95,0	
		- SP thể dục thể thao	50	T	18	20.0	20.0		49	98,0	
		- SP GD mầm non	190	M	19	12.0			314	165,3	
		+ Hệ đào tạo: Cao đẳng chính quy									
		- Khoa học máy tính	100	A	20	15.0	15.0	12	67	67,0	
		- Kế toán	100	A	21	15.0	15.0	12	129	129,0	
		- Khoa học môi trường	150	A	22	15.0	15.0	12	36	93,3	
				B		15.0		12	104		
		- Việt Nam học (VH – DL)	150	C	23	17.0		14	346	272,0	
				D1		18.0		15	62		
		- Quản trị văn phòng	150	C	24	17.5		16	325	255,3	
				D1		17.5		16	58		
		- Tiếng Anh (TM & DL)	150	D1	25	18.0	18.0	16	291	194,0	
		- Thư viện – thông tin	100	C	26	15.0		14	80	182,0	
				D1		15.0	15.0		102		
232	**C54**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM KIÊN GIANG									
		SP Sinh - Hóa	40	B	03	11.0	13.0		55	137.5	
		SP Sử - Địa	40	C	04	12.5	15.0		45	112.5	
		SP GD Tiểu học	40	A/C	06	10; 11	12; 13.5		46	115.0	
		SP Tiếng Anh	40	D_1	07	11.5			43	107.5	
		SP Âm nhạc	30	N(C)	08	26.0			32	106.7	
		SP Mỹ thuật	30	H(C)	09	29.5			34	113.3	
		SP GD Thể chất	35	T(B)	10	9.5	10.5		38	108.6	
		SP GD Mầm non	45	M(D_1)	11	11.5	13.0		45	100.0	
		SP Toán	40	A	12	10.0	14.0		49	122.5	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		SP Tin học	40	A	13	10.0	14.0		46	115.0	
		SP Vật lý - KTCN	40	A	14	10.0	11.5		46	115,0	
		SP Ngữ văn	40	C	15	12.5			42	105,0	
		SP GDCD - Lịch sử	40	C	C16	11.0	13.5		44	110,0	
		Tổng	**500**						**565**	**113,0**	
233	**C36**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM KON TUM									
		CĐSP Công nghệ	35	A/B	01	10/11	10/11		31	88.6	
		CĐSP Anh văn	35	D1	02	10	10		35	100.0	
		CĐSP Địa - GDCD	35	C	03	12.5	15		30	85.7	
		CĐSP GDTC - Công tác Đội	35	T	04	11.5	10.5		24	68.6	
		CĐSP Tiểu học	30	A/C	05	10/11	10/12.5		47	156.6	
		CĐSP Mầm non	60	M	06		10.5		35	58.3	
		CĐ Tin học (ngoài sư phạm)	50	A	07				0	0.0	
234	**C49**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LONG AN									
		SP Văn - Giáo Dục Công Dân	40	C	06	19			42	105	
		SP Sinh - Kỹ Thuật Nông Nghiệp	30	B	04	14			29	96,7	
		SP Anh Văn	30	D1	13	20,5			30	100	
		SP Thể Dục - Quân Sự	30	T	15	18,5			33	110	
		SP Âm Nhạc	30	N	12	18			35	116,7	
		SP Mỹ Thuật	30	H	11	17			34	113,3	
		SP Tin Học	40	A	05	17			39	97,5	
		Cao Đẳng Tiểu Học	40	D1	16	14			40	100	
		Cao Đẳng Mầm Non	80	M	17	14,5			79	98,75	
		Tổng :	**350**						**361**	**103,14**	
235	**C41**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NHA TRANG									
		1. SP. Kỹ thuật công nghiệp- Kỹ thuật nông nghiệp	30	A/B	01	10/11	12		28	93,3	
			30	A,B	02	10/11	10,5/11	11/12	19	63,3	
		2. SP. Kỹ thuật nông nghiệp – Kinh tế gia đình	40	T	03	24			42	105	
		3. Giáo dục thể chất	40	N	04	13,5			32	80	
		4. SP. Âm nhạc	40	A	05	10	10	10	33	82,5	4TT

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		5. Tin học	50	A	06	10	10	10	15	30	
		6. Công nghệ kỹ thuật điện	50	C	07	11	11		51	102	
		7. Địa lý du lịch	40	D_1	08	10	12		31	77,5	1CT
		8. Tiếng Anh thương mại – Du lịch	40	D_3, D_1	09	10	11		31	77,5	1 BL
		9.Tiếng Pháp thương mại – Du lịch	40	C	10	11	12,5		41	102,5	
		10.Quản trị văn phòng – Lưu trữ									
		Tổng	400						**323**	**80,75**	
236	**C31**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG BÌNH**									
		- SP Toán - Tin	50	A	01	19.0	-	-	52	104	
		- Tin học (ngoài sư phạm)	50	A	02	10.0	10.0	16.0	58	116	
		- Sư phạm Công nghệ	50	B	03	14.0	-	-	61	122	
		- Công tác xã hội (ngoài sư phạm)	50	C	04	13.0	-	-	95	190	
		- Việt Nam học (ngoài sư phạm)	50	C	05	11.0	-	-	96	192	
		- Thư viện - Thông tin (ngoài sư phạm)	50	C	06	10.0	-	-	101	200	
		- Tiếng Anh (ngoài sư phạm)	50	D1	07	12.0	-	-	114	228	
		- SP Mỹ thuật - Giáo dục công dân	50	H	08	19.0	-	-	49	98	
		- SP Nhạc - Địa	50	N	09	16.5	-	-	50	100	
		- SP Lý - Tin	50	A	10	17.5	-	-	56	112	
		- Lâm nghiệp (ngoài sư phạm)	50	B	11	8.0	8.0	8.5	29	58	
		- Chăn nuôi (ngoài sư phạm)	50	B	12	8.0	8.0	8.5	21	42	
		- Trồng trọt (ngoài sư phạm)	50	B	13	8.0	8.0	8.5	20	40	
		- Nuôi trồng thuỷ sản (ngoài sư phạm)	50	B	14	8.0	8.0	8.5	18	36	
		Tổng							**820**	**117**	
237	**C34**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG NAM**									
		Sư phạm Toán	50	A	01	21.0	19.5	18.5	23	46.00	
		Sư phạm Địa – Sử	50	C	02	17.0	16.0	15.0	38	76.00	
		Sư phạm Mầm non	60	M	03	12.0	11.5		36	60.00	
		Sư phạm Giáo dục thể chất	50	T	04	15.0			29	58.00	
		Việt Nam học (ngoài sư phạm)	120	C	05	13.0	12.0	11.5	107	89.17	
		Tin học (ngoài sư phạm)	170	A	06	13.0	10.0	8.5	97	57.06	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Anh văn (ngoài sư phạm)	120	D1	07	22.0	20.0	18.5	120	100.00	
		Tổng	**620**						**450**	**72.58**	
238	**C35**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG NGÃI**									
		SP Toán – Tin học	35	A	01	17,5					
		SP Hoá - Sinh	35	A	02	17,0					
				B	02	16,5					
		SP Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật nông nghiệp	35	A	03	11,5	16,0				
				B	03	11,5	15,0				
		SP Ngữ Văn	35	C	04	16,5					
		SP Địa- Giáo dục công dân	35	C	05	16,0					
		SP Giáo dục công dân – Sử	35	C	06	16,5					
		SP Thể dục – Công tác Đội	35	T	07	11,5					
		SP Âm nhạc	35	N	08	17,5					
		SP Tiểu học	35	A	09	9,0					
				C	09	14,5					
		SP Mầm non	35	M	10	13,0					
		Tổng	**350**								
239	**C32**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ**									
		CĐSP Công nghệ	50	A,B	1	10,0	11,0	10,5	47	94	
		CĐSP Âm nhac	30	N	2	36,5	36,0	35,5	35	116,7	
		CĐSP Mĩ thuật	30	H	3	35,0	34,5	34,0	34	113,3	
		CĐSP Toán	50	A	4	11,5	16,0	15,0	56	112,0	
		CĐSP Tin học	50	A	5	10,0	10,5	10,5	54	108,0	
		CĐSP Tiểu học	50	C D_1	6	14.5 13,5	17,5 17,0		50	100,0	
		CĐ Việt Nam học (Du lịch)	50	C	7	11,0	13,0	13,0	55	110,0	
		Tổng	**310**						**331**	**106,8**	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
301	**C59**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM SÓC TRĂNG**									
		SP Giáo dục Tiểu học	03	A, B, C	40	49			49	122.5	
		SP Giáo dục Mầm non	05	M	40	46			46	115.0	
		SP Thể dục - Sinh	07	T	40	39			39	97.5	
		SP KTCN - Lý	08	A	40	43			43	107.5	
		SP KTNN - Sinh	09	B	40	45			45	112.5	
		SP Âm nhạc	13	N	40	39			39	97.5	
		SP Mỹ thuật	14	H	40	42			42	105.0	
		SP Toán - Lý	15	A	40	70			70	175.0	
		Tin học (ngoài Sư phạm)	10	A	40	53			53	132.5	
		Anh văn (ngoài Sư phạm)	11	D1	40	58			58	145.0	
		Tổng			**400**	**484**			**484**	**121.0**	
240	**C46**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TÂY NINH**									
		SP Mầm non	40	M	01	41	0	0	41	102.5	
		Tiếng Anh (ngoài SP)	50	D1	02	33	0	0	33	66	
		Tin học (ngoàI SP)	50	A	03	23	0	0	23	46	
		Tổng	**140**						**97**		
241	**C33**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THỪA THIÊN HUẾ**			**620**				**658**	**106.13**	
		SP Mỹ thuật	30	H	01	22.5			26	86.67	
		SP Âm nhạc	30	N	02	22.5			27	90.00	
		SP Lịch sử	40	C	03	17.0			39	97.50	
		SP Thể dục - Đoàn Đội	40	T	04	19.5			37	92.50	
		SP Sinh học	40	B	05	18.0			54	135.00	
		SP Giáo dục tiểu học	40	C	06	16.5			46	115.00	
		SP Giáo dục mầm non	60	M	07	13.0			60	100.00	
		SP KTCN-KTNN-Ktế gia đình	30	A	08	19.5			26	86.67	
		Việt Nam học	60	C	09	12.0			69	115.00	
		Th viện - Thông tin	50	C	10	11.0	12.0		62	124.00	
		Quản trị văn phòng	50	C	11	13.0			56	112.00	

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Kế toán	50	A	12	18.5			53	106.00	
		Tiếng Anh	50	D1	13	18.0			55	110.00	
		Tin học	50	A	14	16.0			48	96.00	
242	**C58**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRÀ VINH**									
		- SP Lý – Kỹ thuật công nghiệp	50	A	01	21.5	18.0	15.0	35	70	
		- SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp	50	B	02	16.0			33	66	
		- SP Mỹ thuật – Công tác đội	50	H	03	37.0			49	98	
		- SP Nhạc	50	N	04	45.5			50	100	
		- SP Giáo dục mầm non	50	M	05	38.0			47	94	
		- Tin học (ngoài sư phạm)	50	A	06	14.5			0	0	
		Tổng	**300**						**214**	**71.33**	
243	**C57**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM VĨNH LONG**									
		SP Toán	50	A	01	20.5	18.5	17.5	50	100	
		SP Tin	80	A	02	14.5	13.5	13.5	80	100	
		SP Tiếng Anh	50	D1	03	24	21.5	20.5	50	100	
		GD thể chất	30	T	07	24.5	23.5	23.5	30	100	
		Tổng	**210**						**210**	**100**	
244	**CVN**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT TP.HCM**									
		Thanh nhạc	15	N	01	20			14		
		Sư phạm Âm nhạc	30	N	02	21			25		
		Sư phạm Mỹ thuật	30	H	03						
		Nhiếp ảnh	25	H	04						
		Mỹ thuật Công nghiệp	25	H	05	24			10		
		Mỹ thuật Công nghiệp	25	H	06	18			13		
		Bảo tồn Bảo tàng	30	C	07						
		Văn hóa Du lịch	80	C, D1	08	13			109		
		Kinh doanh Xuất bản phẩm	50	C, D1	09	11			23		
		Thông tin Thư viện	50	C, D1	10						
		Đạo diễn sân khấu	20	S	11						

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Diễn viên sân khấu	20	S	12	22.5			8		
		Tổng	400						202	**51,00**	
245	**CVL**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT ĐĂK LĂK**									
		- Sư phạm Âm nhạc - Sư phạm Mỹ thuật	45 29	N H	01 02	35,0 35,5			45 29	100 98	
		Tổng	**74**						**74**		
246	**CYY**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HUẾ**									
		Cao đẳng Điều dưỡng đa khoa	100	B	02	11	16,5		51	51	
247	**CYK**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ KHÁNH HOÀ**									
		Ngành Điều dưỡng Đa khoa	100	B		17			100	100	
248	**CDC**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG DÂN LẬP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TP.HCM**									
		Công nghệ Thông tin	650	A	01	7.0	10	10	560	86,0	
		Kỹ thuật Máy tính	100	A	02	7.0	10	10	5	5,0	
		Điện tử - Viễn thông	300	A	03	7.0	10	10	206	68,6	
		Quản trị Kinh doanh	450	A	04	7.0	10	10	480	106,6	
		Tổng	**1500**						**1251**	**83,4**	
249	**CBD**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG DÂN LẬP KINH TẾ KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**									
		Công nghệ thông tin Điện - Điện tử - Điện lạnh Công nghệ hóa – Hóa thực phẩm Kế toán tài chính Thư ký văn phòng Tiếng Anh doanh nghiệp	50 100 50 300 450 50	A A A A C D1	01 02 03 04 05 06				51 59 18 210 463 32	102 59 36 70 103 64	
		Tổng	1000						833	83.3	
250	**CDA**	**TRƯỜNG CAO ĐẲNG T THỤC ĐỨC TRÍ**									
		+ Công nghệ sinh học + Điện- điện tử + Công nghệ thông tin	**900**	A,B A A			140 42 30		34 13 10		

www.manghuongnghiep.com

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		+ Kinh tế Kế toán Tài chính ngân hàng Quản trị Kinh doanh Quản trị du lịch + Xây dựng + Giáo dục thể chất		 A,D1 A,D1 A,D1,C A,D1,C A,V T			1525 106 147		680 46 67		
		Tổng							**850**		
251	**CTN**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG TƯ THỤC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI									
		+ Công nghệ Kỹ thuật ô tô + Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt-Lạnh + Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử + Công nghệ Cơ-Điện tử + Tin học + Kế toán + Quản trị kinh doanh + Việt Nam học (chuyên ngành hướng dẫn du lịch)	200 120 150 150 150 180 150 150	A,D1 A,D1 A,D1 A,D1 A,D1 A,D1 A,D1 $A,D_{1,2,3,4}$	101 102 103 104 105 201 202 203	8.0 8.0 8.0 8.0 8.0 8.0 8.0 8.0	10,0 10,0 10,0 10,0 10,0 10,0 10,0 10,0		129 29 104 57 63 178 135 100	64,5 24,2 69,3 38,0 42,0 98,8 90,0 66,6	
		Tổng	**1200**						**795**		
252	**CET**	TRƯỜNG CAO ĐẲNG T THỤC KINH TẾ-CÔNG NGHỆ TP.HCM									
		Tất cả các ngành	800	A, D1		10			1364	170,5	
253	**DNH**	HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ									

www.manghuongnghiep.com

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	DNS	**Các ngành đào tạo hệ dân sự**	**200**								
		Tiếng Anh		D1	751	22.0	27.0		105		
		Tiếng Nga		D_1	752	20.0	24,5		05		
				D_2	752	20.0	25,0		05		
		Tiếng Pháp		D_1	753	20.0	25,5		14		
				D_3	753	20,0	24,0		14		
		Tiếng Trung		D_1	754	23,0	28,0		45		
				D_2	754	25,5	30,0		07		
				D_3	754	22,0	27,0		05		
				D_4	754	20,0	25,0		02		
		Tổng	**200**						**202**	**101**	

www.manghuongnghiep.com